

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

BÁO CÁO TỔNG HỢP

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP CƠ SỞ HỖ TRỢ KINH PHÍ NĂM 2024**

**NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG
HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
MÃ SỐ: 13.01.24.F.11**

Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thị Thúy

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG
HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
MÃ SỐ: 13.01.24.F.11**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

(ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Thúy

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Thị Trinh

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: *Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.*

- Mã số: **13.01.24.F.11**

- Chủ nhiệm đề tài: **Phạm Thị Thúy**

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Thời gian thực hiện: năm 2024

2. Mục tiêu:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại trường đại học

- Phân tích và đánh giá thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

3. Tính mới và sáng tạo:

- Làm rõ các khái niệm liên quan đến học liệu mở, truy cập mở, giấy phép, bản quyền.

- Phân tích và đánh giá thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại trường Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Đây là vấn đề chưa được nghiên cứu hay ghi chép trong bất cứ công trình nào trước đây. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng, từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

4. Kết quả nghiên cứu:

- Hệ thống được cơ sở lý luận về sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại trường đại học

- Phân tích và đánh giá được thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

5. Sản phẩm:

- 01 báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu và 01 báo cáo tóm tắt: Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

-01 Công bố khoa học đăng Tạp chí quốc tế: Building and Developing Open Educational Resources to Enhance Training Quality at Hanoi University of Natural

Resources and Environment – Đăng trên Tạp chí International Journal of Scientific Research and Management (IJSRM) - Website: <https://ijsrm.net> ISSN: 2321-3418.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:

- Kết quả của đề tài sẽ được chuyển giao toàn bộ cho Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để phục vụ cho việc đào tạo, nghiên cứu khoa học;
- Sản phẩm của đề tài sẽ được chuyển toàn bộ cho Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin để lưu trữ và làm tài liệu tham khảo cho cán bộ giảng viên và người học.

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information:

- Project title: *Research into the current practice of using open educational resources in teaching at Ha Noi University of Natural Resources and Environment.*
- Code number: **13.01.24.F.11**
- Coordinator: **Phạm Thị Thúy**
- Implementing institution: Ha Noi University of Natural Resources and Environment
- Duration: 2024

2. Objective(s):

- Research into the systematic theoretical basis for the utilization of open educational resources in higher education.
- The current state of open educational resources use in teaching activities at Ha Noi University of Natural Resources and Environment: An analysis and evaluation.
- Propose some solutions to enhance the effectiveness of using open educational resources in teaching activities at Ha Noi University of Natural Resources and Environment

3. Creativeness and innovativeness:

Clarify the concepts related to open educational resources, open access, licensing, and copyright

This study conducts an analysis and evaluation of the current state of open educational resources use in teaching activities at Ha Noi University of Natural Resources and Environment. As a novel research area that has not been previously explored or documented, this study aims to fill this gap in the literature. Based on this research, the author proposes several solutions to enhance the effectiveness of using open educational resources in teaching activities at Ha Noi University of Natural Resources and Environment.

4. Research results:

- Research into the systematic theoretical basis for the utilization of open educational resources in higher education.
- The current state of open educational resources use in teaching activities at Ha Noi University of Natural Resources and Environment: An analysis and evaluation.
- Propose some solutions to enhance the effectiveness of using open educational resources in teaching activities at Ha Noi University of Natural Resources and Environment

5. Products:

- 01 Research report and 01 Abstract: Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
- 01 International article: Building and Developing Open Educational Resources to Enhance Training Quality at Hanoi University of Natural Resources and Environment – International Journal of Scientific Research and Management (IJSRM) - Website: <https://ijsrm.net> ISSN: 2321-3418.

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

The findings of this research will be entirely transferred to the Faculty of Economics, Ha Noi University of Natural Resources and Environment for teaching and research purposes.

The research outputs will be entirely transferred to the Library and Information Technology Center to be stored and used as reference materials for lecturers and students.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.....	i
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ	iii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	2
2.2. Mục tiêu cụ thể:	3
3. Địa điểm, thời gian và đối tượng nghiên cứu	3
4. Nội dung nghiên cứu	3
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI	5
1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC	5
1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI	12
CHƯƠNG 2: PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	20
2.1 ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU.....	20
2.2 PHẠM VI NGHIÊN CỨU	20
2.3.1 Phương pháp tiếp cận	20
2.3.2 Phương pháp nghiên cứu	20
2.3.3 Phương pháp thu thập dữ liệu.....	21
2.3.4 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu	23
CHƯƠNG 3: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC	25
1.1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA HỌC LIỆU MỞ.....	25
1.1.1. Một số khái niệm liên quan	25
1.1.2. Vai trò của học liệu mở	33
1.1.3. Một số mô hình học liệu mở điển hình.....	36
1.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC	45

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI	51
4.1. THỰC TRẠNG NGUỒN HỌC LIỆU Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI.....	51
4.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI.....	53
4.2.1. Thực trạng sử dụng học liệu mở của người học trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.....	53
4.2.2. Thực trạng sử dụng học liệu mở của người dạy trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.....	65
4.2.3. Đánh giá thực trạng sử dụng học liệu mở của người dạy trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	73
4.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI	75
CHƯƠNG 5: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI.....	80
5.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ TRƯỜNG	80
5.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI	81
5.2.1. Giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng cho việc phát triển học liệu mở	81
5.2.2. Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng học liệu mở.....	83
5.2.3. Giải pháp đa dạng hóa các nguồn học liệu mở.....	83
5.2.4. Giải pháp đào tạo nhân lực quản lý học liệu mở.....	84
5.2.5. Giải pháp nâng cao nhận thức cho người sử dụng học liệu mở	85
KẾT LUẬN	87
TÀI LIỆU THAM KHẢO	90
PHỤ LỤC 1	93

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1	CNTT	Công nghệ thông tin
2	ĐH	Đại học
3	ĐH TN&MT HN	Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
4	OER	Open Educational Resources
5	OCW	Open Course Ware

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1. Hệ thống giấy phép của CC (Creative Commons, 2015)	29
Bảng 3.2. Tổng số môn học hiện có trên OEC	41
Biểu đồ 4.1: Thống kê năm học của đối tượng khảo sát	54
Biểu đồ 4.2: Thống kê ngành học của đối tượng khảo sát	54
Biểu đồ 4.3. Nhận thức về khái niệm học liệu mở	56
Biểu đồ 4.4. Mức độ hiểu biết về giấy phép.....	57
Biểu đồ 4.5. Mức độ sử dụng tài liệu trên Internet của sinh viên	61
Biểu đồ 4.6. Thời gian sử dụng internet để tìm kiếm và sử dụng tài liệu	58
Biểu đồ 4.7. Mục đích sử dụng tài liệu của sinh viên	59
Biểu đồ 4.8. Nội dung tài liệu được quan tâm.....	60
Biểu đồ 4.9. Ngôn ngữ viết tài liệu được quan tâm.....	61
Biểu đồ 4.10. Mức độ đáp ứng đầy đủ nhu cầu về học liệu mở của người học	61
Biểu đồ 4.11. Mức độ đáp ứng kịp thời nhu cầu về học liệu mở	62
Biểu đồ 4.12. Mức độ truy cập hệ thống học liệu mở của người học	63
Biểu đồ 4.13. Khó khăn gặp phải khi người học truy cập và sử dụng hệ thống học liệu mở	64
Biểu đồ 4.14. Khả năng chia sẻ nguồn tài liệu	65
Biểu đồ 4.15. Thông tin về độ tuổi của người dạy	66
Biểu đồ 4.16. Thông tin về chuyên ngành giảng dạy	66
Biểu đồ 4.17. Nhận thức về khái niệm học liệu mở	67
Biểu đồ 4.18. Nhận thức về các khái niệm liên quan đến học liệu mở	67
Biểu đồ 4.19. Mức độ sử dụng học liệu mở trên internet.....	68
Biểu đồ 4.20. Mục đích sử dụng học liệu mở.....	69
Biểu đồ 4.21. Loại hình tài liệu được sử dụng	69
Biểu đồ 4.22. Loại thông tin được quan tâm	70
Biểu đồ 4.23. Ngôn ngữ của tài liệu mà người dạy quan tâm.....	70
Biểu đồ 4.24. Mức độ đáp ứng đầy đủ học liệu mở của TT CNTT- TV.....	71
Biểu đồ 4.25. Mức độ đáp ứng kịp thời học liệu mở của TT CNTT- TV	72
Biểu đồ 4.26. Khả năng chia sẻ tài liệu của người dạy	73

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 3. 1. Thành phần cơ bản của học liệu mở.....	26
Hình 3.2. Học liệu mở trong mối tương quan với các nguồn mở khác.....	27
Hình 3.3. Vòng đời OER kết hợp với tiến trình thiết kế tài liệu giảng dạy (COL, 2015; Santally, nd).....	31
Hình 3.4. Các yếu tố tác động đến việc sử dụng học liệu mở tại Việt Nam	46

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Học liệu mở được xem là một nguồn tài nguyên phục vụ hữu hiệu cho việc tăng cường chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học. Các trường đại học Việt Nam đang trong quá trình đổi mới về chương trình, nội dung đào tạo và phương pháp giảng dạy, trong đó lấy người học làm trung tâm, chú trọng đào tạo về năng lực và kỹ năng để tự khai phá tri thức cũng như trang bị khả năng học tập suốt đời. Để đổi mới phương pháp giảng dạy với người học tự chủ trong khai phá tri thức thì cần một nguồn học liệu đủ lớn và có chất lượng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các trường đại học Việt Nam hiện đang thiếu hụt nguồn học liệu, đặc biệt là học liệu mở.

Trên cơ sở kết quả điều tra về kết quả thống kê tình hình sử dụng Internet, CNTT của sinh viên các trường Đại học trên địa bàn Hà Nội và các vùng lân cận nói chung và trường ĐH TN&MT HN nói riêng, cho thấy, một thực tế đáng buồn đó là sinh viên có quá ít các kênh để tiếp cận với các nguồn tài liệu mà họ cần phải có trong quá trình học tập – nghiên cứu của mình. Khi được hỏi “Bạn tiếp cận với nguồn tài liệu bằng cách nào?”, hầu như tới hơn 60% sinh viên trả lời là thông qua các cửa hàng sách bán giáo trình, mua và chỉ sử dụng duy nhất giáo trình đó để học bài, không có thêm một tài liệu tham khảo nào, 20% sinh viên cho biết họ còn tham khảo thêm các nguồn tài liệu từ thư viện trường, và chỉ có 15% sinh viên có tham khảo thêm các nguồn tài liệu từ trên mạng trong khi thời gian trung bình sinh viên sử dụng Internet lên tới hơn 3 tiếng đồng hồ 1 ngày. Một trong những nguyên nhân chính là do hạ tầng CNTT của các trường Đại học – Cao đẳng chưa thực sự tốt, khả năng cung cấp tài liệu, tài nguyên trực tuyến chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học của giảng viên và sinh viên.

Chính những thực tế trên đã làm cho việc triển khai và ứng dụng hệ thống “Học liệu mở” ở các trường Đại học, Cao đẳng là rất cần thiết. Với hệ thống này, người học không cần quá phụ thuộc vào việc đến lớp mà kiến thức từ người thầy cô vẫn có thể truyền bá đến sinh viên nhờ các tài liệu được đưa lên mạng, các trao

đôi tương tác giữ thầy và trò được quy trình hoá thành các câu hỏi, bài tập, bài trắc nghiệm, email... Đối với sinh viên, học liệu mở cung cấp thêm nguồn tư liệu quý và khách quan trong học tập, kích thích sự năng động sáng tạo của bản thân sinh viên. Đối với giảng viên và nhà nghiên cứu, học liệu mở là môi trường giao tiếp kiến thức, hoàn thiện bài giảng, trao đổi trực tiếp và thân thiện với người học. Người học được quan tâm tốt hơn như được cung cấp thông tin về lịch học, lịch thi, về yêu cầu đối với môn học, về cách đánh giá môn học...

Hiện nay hệ thống các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam nói chung, trong đó có trường ĐH TN&MT HN đang dần hoàn thiện việc chuyển đổi phương pháp học tập theo học chế tín chỉ với mục tiêu “người học đóng vai trò trung tâm”. Thực tế cho thấy quá trình áp dụng hình thức này vẫn còn gặp phải nhiều vấn đề bất cập. Song song với việc trao quyền chủ động cho sinh viên, học chế tín chỉ cũng đòi hỏi sinh viên sự chủ động, trách nhiệm và tự ý thức được việc học của bản thân mình. Đây cũng chính là điểm mà rất nhiều sinh viên còn thiếu. Nhiều sinh viên tỏ ra bị động và không hiểu rõ phương hướng học tập rèn luyện trong những năm học đại học. Phần lớn quỹ thời gian là sinh viên tự học và tự nghiên cứu, thời gian lên lớp bị rút ngắn nên việc tiếp xúc, trao đổi giải đáp những thắc mắc, tài liệu giữa sinh viên và giảng viên còn nhiều hạn chế vì chỉ có thể gặp trực tiếp hay thông qua email. Đây cũng được coi là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả dạy và học chưa đạt được kết quả tốt.

Chính vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài *Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội* là cần thiết. Dựa trên việc nghiên cứu và phân tích thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại trường ĐH TN&MT HN hiện nay.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đề tài nghiên cứu tổng quát về học liệu mở và thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại trường ĐH TN&MT HN hiện nay. Đánh giá thực

trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại nhà trường. Đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại ĐH TN&MT HN.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại trường đại học.
- Phân tích và đánh giá thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN.

3. Địa điểm, thời gian và đối tượng nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: Khoa Kinh tế, ĐH TN&MT HN.
- Thời gian nghiên cứu: Thời gian về số liệu trong khoảng thời gian từ 05/2024 – 08/2024.
- Đối tượng nghiên cứu: Thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN.

4. Nội dung nghiên cứu

- Khái quát cơ sở lý luận về học liệu mở.
- Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.
- Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục bảng biểu, sơ đồ, chữ viết tắt, tài liệu tham khảo và các phụ lục nội dung đề tài có 5 chương chính như sau:

Chương I: Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài

Chương II: Phạm vi, đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Chương III: Cơ sở lý luận về sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại các trường Đại học

Chương IV: Thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Chương V: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1.1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Phạm Tiến Toàn (2015), “Mô hình cộng đồng OER cho trường Đại học”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ. Bài viết chỉ ra các lý do trường đại học cần có OER, đưa ra mô hình triển khai OER cho trường đại học và các yếu tố cơ bản được đề cập trong mô hình đó. Bởi lẽ, tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER) là các học liệu được cấp phép cho việc sửa đổi, phân phối, sử dụng, và tái sử dụng miễn phí trong hoạt động dạy, học và nghiên cứu (UNESCO, 2002). OER được coi là giải pháp khả thi và phù hợp cho nhiều trường đại học hiện nay trong việc phát triển học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Bởi lẽ, OER được kỳ vọng sẽ: tiết kiệm chi phí đầu tư và phát triển học liệu; đa dạng và nâng cao chất lượng nội dung cũng như số lượng học liệu; khuyến khích khám phá, tìm hiểu, hợp tác và tạo ra các giá trị thông tin/tri thức mới.

Nhóm tác giả Nguyễn Thanh Nga, Đỗ Quốc Hùng (2018), “Xây dựng và phát triển học liệu mở nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ”. Trong bài viết này, các tác giả đã làm rõ các khái niệm liên quan đến đề tài: học liệu mở, tài liệu điện tử, tài liệu số, học liệu mở. Trong đó, khái niệm học liệu mở được định nghĩa “OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các kết dự án, video và hình ảnh động”. Bên cạnh đó, bài viết còn chỉ rõ các vai trò của học liệu mở đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục tại Đại học Hùng Vương: Thứ nhất: Phát triển học liệu mở có chất lượng là một trong những điều kiện quan trọng tạo nên sự đột phá trong việc cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin phục vụ cho công tác nghiên cứu, dạy và học trước bối cảnh bùng nổ thông tin trên toàn cầu; Thứ hai, phát triển học liệu mở sẽ giúp Thư viện Đại học Hùng Vương khắc phục căn bản những khó khăn nêu trên, đồng thời tăng cường khả năng tiếp cận một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin/ tài liệu cho người

dùng tin. Thứ ba, Học liệu mở tạo khả năng truy cập theo nhiều dấu hiệu khác nhau, cho phép nhiều người dùng truy cập ở cùng một thời điểm mà không bị giới hạn bởi không gian, thời gian, vị trí địa lý. Thứ tư, phát triển học liệu mở phải được nhìn nhận, đánh giá và đầu tư đúng mức, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, tạo nên sự chuyên biến tích cực của công cuộc cải cách, đổi mới giáo dục đại học nói chung. Đồng thời, bài viết cũng làm rõ các nguồn lực thông tin, tài liệu tại thư viện trường, chỉ ra được những thuận lợi, khó khăn trong công tác xây dựng học liệu tại trường Đại học Hùng Vương. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra một số giải pháp đề xuất để phát triển học liệu mở nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại trường đại học Hùng Vương.

Trình Xuân Giang (2015), “Khai thác nguồn học liệu mở từ các thư viện trên thế giới với giải pháp worldcat discovery serivces-oclc”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ. Trong đó, tác giả chỉ ra, với sự gia tăng không ngừng của vốn tài liệu thuộc các loại hình khác nhau hiện nay cùng với xu thế khai thác thông tin trực tuyến và sử dụng tài nguyên số đang đặt các thư viện vào một bài toán đó là làm thế nào để có thể giải quyết được nhu cầu thông tin của bạn đọc sử dụng thư viện một cách nhanh chóng nhất và thuận tiện nhất. Trong bối cảnh các công cụ khai thác và tra cứu thông tin trong các phần mềm quản lý thư viện thế hệ trước chưa bắt kịp được với xu thế phát triển hiện đại, các giải pháp tìm kiếm và chuyển giao tài nguyên thông tin tập trung xuất hiện trên thị trường và đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng của các thư viện. Trong số các giải pháp hiện nay đang có trên thị trường thế giới dịch vụ Worldcat Discovery Services do OCLC phát triển với những ưu thế mạnh mẽ về sự kết hợp và chia sẻ tài nguyên trong một cộng đồng thư viện lớn nhất thế giới là một giải pháp đáng để cho các thư viện Việt Nam tham khảo trong quá trình hội nhập với cộng đồng thư viện toàn cầu.

Vũ Duy Hiệp (2015), “Phát triển nguồn học liệu mở phục vụ đào tạo theo phương thức tín chỉ”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Xây dựng nền tảng học

liệu mở cho giáo dục Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ. Xu thế phát triển mô hình trường đại học nghiên cứu, hình thức đào tạo từ xa, E-learning ... cũng như phương pháp đào tạo lấy người học làm trung tâm, kích thích tính tích cực và chủ động của người học đã đòi hỏi và tạo điều kiện nâng cao vai trò, vị thế của các thư viện đại học trong giai đoạn hiện nay. Hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn học liệu là một bộ phận quan trọng và đặc thù của nguồn tin tại các thư viện đại học. Bên cạnh đó, nguồn tin phản ánh các luận án, luận văn khoa học, cũng như các nguồn tin khoa học nội sinh khác đã tạo nên ưu thế về nguồn tin ở đây. Chính vì thế, chú trọng phát triển các cơ sở dữ liệu về nguồn học liệu mang nhiều giá trị và ý nghĩa khác nhau đối với các thư viện đại học. Để phục vụ tốt nhất người học, đồng thời có ý nghĩa quảng bá rộng rãi giá trị của thư viện đại học, hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn học liệu cần được cung cấp dưới hình thức nguồn học liệu mở tại cổng thông tin của trường đại học. Việc tải dữ liệu các học liệu lên mạng cũng có thể được thực hiện thông qua giải pháp xuất bản thư viện trực tuyến, cũng như việc cung cấp các dữ liệu này có thể được thực hiện thông qua các loại hình dịch vụ khác nhau, mà chủ yếu là các dịch vụ thông tin điện tử (electronic information services), ví dụ, dịch vụ phổ biến thông tin chọn lọc trên môi trường mạng. Như vậy, người học đã luôn được thư viện đại học sẵn sàng cung cấp các thông tin thiết yếu nhất để việc nghiên cứu, học tập của mình được hỗ trợ một cách tốt nhất, thuận tiện nhất.

Nguyễn Thị Đông (2015), “Học liệu mở trong tiến trình thực hiện xã hội hóa tri thức”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ. Trong bài viết này, tác giả đã chỉ ra học liệu mở là xu thế tất yếu trong phát triển xã hội tri thức. Đồng thời, tác giả cũng phân tích sự cần thiết của hệ thống học liệu mở trong đổi mới giáo dục ở Việt Nam. Trào lưu học liệu mở cùng với truyền thông đa phương tiện hiện đại không chỉ tạo ra cuộc cách mạng về ý tưởng giáo dục đại học, mà còn là phương tiện hữu hiệu cho hiện thực hóa xã hội tri thức. Sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo Việt Nam phụ

thuộc rất nhiều vào việc tận dụng cơ hội của trào lưu học liệu mở trong đảm bảo khả năng tiếp cận mở tới kho tri thức của nhân loại. Với ưu thế đặc thù về chuyên môn nghiệp vụ, thư viện đại học giữ vị trí trung tâm trong quá trình xây dựng, duy trì và phát triển nguồn học liệu mở Việt Nam, cũng như trong tổ chức phổ biến, chia sẻ và sử dụng chúng. Tuy nhiên, để có thể phát triển bền vững học liệu mở ở Việt Nam, trước hết, đòi hỏi phải nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của học liệu mở trong tiến trình hiện đại hóa sự nghiệp giáo dục đào tạo Việt Nam. Tiếp đến là, cần xây dựng văn hóa cộng tác và chia sẻ với sự tự nguyện cao nhất trong quá trình tạo lập, phổ biến và sử dụng rộng rãi các tài liệu giáo dục, cũng như các kết quả nghiên cứu với tinh thần truy cập mở và giấy phép mở. Đồng thời chính sách phát triển OER phải được hoạch định cụ thể vào lộ trình thực hiện chính sách chiến lược phát triển giáo dục đào tạo Việt Nam, nhằm mang lại cơ hội học tập bình đẳng và chất lượng cho đông đảo công dân Việt Nam.

Nguyễn Danh Minh Trí (2017), có bài “Vai trò của tài nguyên giáo dục mở và truy cập mở trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam”, Thư viện Quốc gia Việt Nam. Trong đó, tác giả đã chỉ ra rằng giáo dục mở đang ngày càng khẳng định giá trị trong quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Có rất nhiều phương pháp xây dựng và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng của giáo dục mở. Một trong những phương pháp quan trọng là xây dựng một hệ thống tài nguyên giáo dục mở chất lượng, được bổ sung và hoàn thiện không ngừng. Bên cạnh đó, việc áp dụng các phương pháp tương tác, truy cập mở (Open Access) cũng là một phần thiết yếu giúp cho quá trình dạy và học đạt được hiệu quả cao. Với sự hỗ trợ từ Internet và các phần mềm mã nguồn mở, việc chia sẻ tài nguyên thông tin và trao đổi tri thức đã trở nên tiện lợi hơn rất nhiều và đang dần trở thành một xu thế chủ đạo trong một nền giáo dục hiện đại. Từ việc phân tích các khái niệm: học liệu mở, tài nguyên học liệu mở, vai trò của tài nguyên giáo dục mở, truy cập mở đối với các trường đại học, tác giả đã tiến hành phân tích hiện trạng sử dụng tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam. OER và truy cập mở đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục

đại học. Đã có rất nhiều trường đại học ở khắp nơi trên thế giới thành công với mô hình truy cập mở đến các OER. Nắm bắt được xu thế chủ đạo đó, giáo dục đại học Việt Nam cần có những đổi mới mạnh mẽ hơn nữa để hoà vào dòng chảy tri thức của nhân loại và nâng cao chất lượng giáo dục. Đề giáo dục mở của Việt Nam phát triển, đòi hỏi các giải pháp thích hợp và lâu dài, cũng như sự nỗ lực từ các cơ sở đào tạo, các trường đại học và giảng viên, sinh viên.

Nhóm tác giả Trịnh Quang Khải, Nguyễn Thị Thu Hương (2018), “Tổng quan về giáo dục và học liệu mở”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Quốc gia - Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế. Bài viết được đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: "Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế" do Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam phối hợp cùng Ban Tuyên giáo Trung Ương, Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng Quốc hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hiệp hội Vì Giáo dục mọi người Việt Nam và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức ngày 16/5/2018. Trong bài viết, tác giả chỉ ra hiện tại Việt Nam đã là thành viên Hiệp hội Giáo dục mở quốc tế (OEC), nhưng cho đến nay chúng ta chưa có bất kỳ khái niệm chính thức nào về hệ thống Giáo dục mở. Bài viết này tập trung giới thiệu sơ lược lịch sử hình thành và phát triển, các hình thức giáo dục mở và nền tảng công nghệ cần có của hệ thống giáo dục mở, đồng thời trình bày các yếu tố liên quan đến học liệu mở của một số nước và một số trường đại học tiên tiến trên thế giới.

Lê Trung Nghĩa (2015) “Tổng quan về tài nguyên giáo dục mở và dự đoán một kịch bản tương lai của giáo dục Việt Nam”, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ Mở, Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong bài viết này, tác giả đã làm rõ các khái niệm cơ bản như định nghĩa về giáo dục mở, tài nguyên giáo dục mở, khái niệm tính mở và những biểu hiện của nó. Đồng thời, tác giả cũng nêu ra những ảnh hưởng của tài nguyên mở đối với vấn đề giáo dục Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả đã xây dựng chiến lược và mô hình thí điểm

trên nền tảng OER (nguồn tài nguyên giáo dục mở) và đưa ra một số đề xuất để thực hiện hiệu quả việc sử dụng sáng tạo OER trong thực tế ở Việt Nam hiện nay.

Trần Thị Thanh Vân (2015), “Học liệu mở với việc nhận dạng nhu cầu sử dụng của người dạy và người học tại các trường đại học ở Hà Nội”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ. Trong đó, tác giả đã nghiên cứu về học liệu mở và việc nhận dạng nhu cầu sử dụng của người dạy và người học tại các trường đại học ở Hà Nội. Nghiên cứu này mang lại cái nhìn rõ ràng về tầm quan trọng của học liệu mở trong giáo dục đại học và cách thức mà các bên liên quan nhận thức về nó.

Nguyễn Huy Chương (2020), “Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học ở Việt Nam”, Trung tâm Thông tin – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội. Bài viết giới thiệu về học liệu mở, truy cập mở và những lợi ích của học liệu mở và truy cập mở đối với công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Từ đó đề xuất hướng phát triển kho tài nguyên số cho thư viện điện tử tại các đại học Việt Nam. Theo tác giả, ngày nay, thế giới đang bước vào một xã hội mới “xã hội thông tin”, thông tin đã trở thành nguồn tài nguyên quan trọng nhất của xã hội. Ngành thông tin thư viện đang đứng trước những thách thức và những thời cơ của thời đại mới: Hiện tượng bùng nổ thông tin và nhu cầu thông tin, cuộc cách mạng công nghệ thông tin và xu hướng toàn cầu hóa. Thư viện điện tử đang là hình mẫu phát triển của các thư viện trên thế giới hiện nay nhằm tiếp nhận những thời cơ và đáp ứng những thách thức đó. Với việc xây dựng thư viện điện tử, các thư viện sẽ trở thành trung tâm thông tin điện tử. Các thư viện điện tử ở các cơ quan, viện nghiên cứu, trường học, nhà máy... là những trung tâm truy cập phân tán tới các mạng thông tin trong và ngoài nước. Từ các máy trạm có thể truy cập được tới các nguồn tin có chất lượng tốt từ Internet có liên quan đến các thư viện, các mạng thông tin lớn trên thế giới. Đi theo hướng xây dựng và phát triển thư viện điện tử các thư viện đại học phải định hướng vào việc phát triển các nguồn tài nguyên số.

Đỗ Văn Hùng (2020) “Tổng quan về học liệu mở và nhận dạng các yếu tố tác động đến việc xây dựng và chia sẻ học liệu mở trong các trường Đại học Việt Nam”, Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội. Trong bài viết này, tác giả chỉ ra “Việt Nam đang trong quá trình đổi mới giáo dục, trong đó có giáo dục đại học, rất cần nguồn học liệu trên cả phương diện số lượng lẫn chất lượng. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng các thư viện đại học Việt Nam chưa đáp ứng tốt nhu cầu về học liệu của giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu. Việc thiếu hụt các tài nguyên học tập đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu của đại học Việt Nam. Trong điều kiện không đủ kinh phí để mua các nguồn học liệu cần thiết, bên cạnh đó nguồn học liệu mở và miễn phí trên thế giới còn hạn chế, cũng như việc bản địa hóa nguồn học liệu này không thực sự dễ dàng, thì việc các trường đại học Việt Nam cùng hợp tác xây dựng học liệu mở nội sinh có thể coi là một giải pháp hữu hiệu cho vấn đề này. Xây dựng học liệu mở là cần thiết, nhưng đây không phải là một công việc dễ dàng, cần tìm một giải pháp tổng thể và lâu dài cũng như sự tham gia tích cực của các bên (stakeholders) trong việc phát triển OER”.

Trần Hùng Minh Phương (2022), “Xây dựng cơ sở dữ liệu – nguồn học liệu mở trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông” – Kỷ yếu Hội thảo Chuyển đổi số, TP. Hồ Chí Minh. Trong bài viết, tác giả đã chỉ ra Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI đã khẳng định tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục đào tạo, trong đó có việc xây dựng hệ thống giáo dục mở, hội nhập giáo dục quốc tế, phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Học liệu mở (Open Course Ware - OCW), với truyền thông đa phương tiện, từ lâu đã được đánh giá là cần thiết cho giáo dục bậc phổ thông trên thế giới và ngay cả nền giáo dục phổ thông Việt Nam trong quá trình hội nhập với quốc tế hiện nay. Học liệu mở hỗ trợ đào tạo và đào tạo lại người giáo viên phổ thông trong đó việc đào tạo giáo viên các

môn khoa học xã hội và tự nhiên là một cách đào tạo thiết thực, giúp đẩy nhanh sự phát triển và tham gia nghề nghiệp của người giáo viên.

Nguyễn Minh Thuyết - Chủ biên (2022), “Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam”. Trong đó, tác giả đã nghiên cứu công phu và đưa ra các nội dung quan trọng trong công trình này, bao gồm: Khái quát về học liệu mở: định nghĩa, lịch sử phát triển, các mô hình phổ biến, lợi ích và thách thức; Nhu cầu và tiềm năng phát triển học liệu mở ở Việt Nam: thực trạng giáo dục hiện nay, nhu cầu về học liệu mở, tiềm năng phát triển; Giải pháp xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam: các yếu tố cần thiết, mô hình nền tảng, lộ trình phát triển; Giới thiệu một số mô hình nền tảng học liệu mở trên thế giới: OER Commons, MERLOT, OpenLearn; Kết luận và kiến nghị: những vấn đề cần lưu ý, định hướng phát triển trong tương lai. Với 3 chủ đề: Chính sách và mô hình; Nội dung và phát triển cộng đồng; Công nghệ và công cụ cho Học liệu mở, cuốn sách tập hợp 37 báo cáo tham luận từ nhiều nhà khoa học, chuyên gia hàng đầu trong và ngoài nước. Đây là tài liệu quan trọng để những người hoạt động trong lĩnh vực thông tin, thư viện cả nước, nhất là khối cơ sở đào tạo và khối các cơ quan thông tin, thư viện đại học trao đổi, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm liên quan đến học liệu mở nhằm từng bước đưa mô hình này vào giảng đường đại học Việt Nam.

Ngọc Minh (2024), “Phát triển tài nguyên giáo dục mở chia sẻ tri thức cho việc học tập suốt đời”, Báo Vietnamnet. Tác giả đã chỉ ra tài nguyên giáo dục mở là nguồn thông tin khoa học hữu ích giúp các cơ sở giáo dục tăng cường khả năng tiếp cận với giáo dục chất lượng cao, đưa ra kế hoạch và chiến lược phù hợp để cải tiến quá trình nghiên cứu, nâng cao chất lượng dạy và học. OER đang tạo ra cơ hội lớn cho giáo dục ĐH Việt Nam nói chung trong việc hỗ trợ người học tiếp cận nguồn học liệu có chất lượng với chi phí thấp để phục vụ cho việc tự học, mang đến cho cộng đồng cơ hội tiếp cận thông tin được dễ dàng và mở rộng thêm tri thức, phát triển kỹ năng học tập suốt đời.

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI

Meirani HARSASI (2015), “The use of open educational resources in online learning: A Study of Students’ Perception”, Turkish Online Journal of Distance Education-TOJDE July 2015 ISSN 1302-6488 Volume: 16 Number: 3 Article 6. Trong bài viết này, tác giả đề cập đến cung cấp cho tất cả các khóa học được thiết kế trong 8 buổi học ảo tại trường Đại học Terbuka của Indonesia – một cơ sở giáo dục chuyên đào tạo từ xa. Học sinh có thể học, thảo luận và hỏi giáo viên thông qua phương thức học tập này. Như phát triển các phương pháp trong học tập điện tử, việc sử dụng tài nguyên giáo dục mở (OER) đã ngày càng tăng những ngày này. Tài liệu học tập có thể được lấy dễ dàng và miễn phí từ internet. Đại học Terbuka cũng sử dụng OER trong quá trình học tập, đặc biệt là trong học tập điện tử. Mục đích của nghiên cứu này là để thu thập dữ liệu từ sinh viên về sự chấp nhận của họ trong việc tích hợp OER vào học tập điện tử. Việc sử dụng OER được sinh viên coi là điều gì đó thú vị vì nó mới đối với và có thể giúp họ hiểu rõ hơn về một chủ đề. Kết quả cũng cho thấy rằng video đã được coi là OER thú vị nhất đối với sinh viên. Các kết quả khác, hạn chế và gợi ý từ sinh viên về việc tích hợp OER vào học tập điện tử cũng sẽ được thảo luận trong bài viết này.

Patrick Blessinger (2016), “Open Education International Perspectives in Higher Education”, United Kingdom, United States and Australia by Lightning Source for Open Book Publishers (Cambridge, UK). Đây là công trình công phu với tuyển tập các bài tiểu luận sâu sắc này khám phá các cách thức mà giáo dục mở có thể dân chủ hóa khả năng tiếp cận giáo dục cho tất cả mọi người. Đó là một nguồn tài nguyên phong phú cung cấp cả nghiên cứu và nghiên cứu trường hợp liên quan đến việc áp dụng các công nghệ và cách tiếp cận mở trong các môi trường giáo dục trên khắp thế giới. Ở góc độ toàn cầu, cuốn sách này lập luận mạnh mẽ về giá trị của giáo dục mở ở cả thế giới phát triển và đang phát triển. Thông qua sự kết hợp các cách tiếp cận lý thuyết và thực tiễn, nó chứng tỏ rằng giáo dục mở thúc đẩy các lý tưởng về hòa nhập, đa dạng và công bằng xã hội để đạt được tầm nhìn về giáo dục như một quyền cơ bản của con người. Cuốn sách chỉ ra, các hệ thống giáo dục đại học trên khắp thế giới đang trải qua những trải

nghiệm tuyệt vời sự thay đổi do nhu cầu toàn cầu về giáo dục đại học mang lại, đang ở mức cao nhất mọi thời đại. Giáo dục mở (ví dụ: tài nguyên giáo dục mở, chương trình học mở, sách giáo khoa mở, khóa học mở trực tuyến quy mô lớn) cung cấp một phương tiện để xã hội có thể giúp đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng này. Trong bối cảnh đó, tập sách này xem xét các tài liệu nghiên cứu về vấn đề này chủ đề và nó khám phá, thông qua các nghiên cứu điển hình, cách các hệ thống giáo dục đại học đang thay đổi về mặt cấu trúc nhờ phong trào giáo dục mở. Giáo dục mở là một phần của phong trào rộng lớn hơn nhằm dân chủ hóa giáo dục đại học giáo dục và coi việc học tập suốt đời là một quyền của con người.

Dominic Orr, Michele Rimini and Dirk Van Damme (2015), “Open Educational Resources - A Catalyst for Innovation”. Cuốn sách 144 trang là công trình nghiên cứu một cách công phu của các tác giả. Trong đó, cuốn sách đã chỉ ra Giáo dục là chìa khóa cho sự tiến bộ về kinh tế, xã hội và môi trường, và các chính phủ trên thế giới đang tìm cách cải thiện hệ thống giáo dục của mình. Tương lai của giáo dục trong thế kỷ 21 không chỉ đơn giản là tiếp cận được nhiều người hơn mà còn là nâng cao chất lượng và sự đa dạng của các cơ hội giáo dục. Làm thế nào để tổ chức và hỗ trợ việc dạy và học tốt nhất đòi hỏi trí tưởng tượng, sự sáng tạo và đổi mới. Tài nguyên giáo dục mở (OER) là các tài liệu dạy, học và nghiên cứu sử dụng các công cụ như cấp phép mở để cho phép người khác sử dụng lại miễn phí, cải tiến liên tục và tái sử dụng chúng cho các mục đích giáo dục. Cộng đồng OER đã phát triển đáng kể trong 10 năm qua và tác động của OER lên các hệ thống giáo dục đã trở thành một yếu tố lan tỏa của chính sách giáo dục. Báo cáo này nhằm mục đích nêu bật những phát triển và thực hành hiện đại trong OER, nhưng cũng để chứng minh OER có thể là công cụ đổi mới trong dạy và học như thế nào.

Hewlett Foundation (2015), Open Educational Resources. Định nghĩa tài nguyên giáo dục mở (oer) OER là “tài nguyên giảng dạy, học tập và nghiên cứu nằm trong phạm vi công cộng hoặc đã được được phát hành theo giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép người khác sử dụng tự do và tái sử dụng.” Trong cuốn sách

này, tác giả cũng sử dụng các thuật ngữ sau để chỉ OER: tài liệu mở, tài liệu được cấp phép mở, tài liệu mở các tài liệu giảng dạy, tài nguyên mở và nội dung mở.... OER đưa ra giải pháp đầy hứa hẹn cho các vấn đề liên quan đến cả phương pháp sư phạm và chi phí. Tài liệu mở có thể trao quyền cho giảng viên có nhiều tự do học thuật hơn để điều chỉnh các khóa học của họ cho phù hợp nhu cầu của học sinh của họ. Các giáo sư có thời gian hạn chế có thể áp dụng các sách giáo khoa mở và chỉ sửa đổi các phần được chọn, cho phép chúng thoát khỏi các quy định cứng nhắc của sách giáo khoa truyền thống mà không cần xây dựng nguồn tài liệu mới từ đầu. Các giáo sư cũng có thể quản lý tài liệu giảng dạy của riêng họ để thay thế sách giáo khoa, dẫn đến sự linh hoạt hơn và sáng tạo trong nội dung môn học cũng như phương pháp giảng dạy. Sinh viên thường tìm thấy những kỹ thuật số này nguồn lực và phương pháp sư phạm phi truyền thống hấp dẫn hơn.

UNESCO (2015), Guidelines for Open Educational Resources (OER) in Higher Education. Trong đó, bài viết đưa ra quan điểm về nguồn học liệu mở như sau: Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) OER là các tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu ở bất kỳ phương tiện nằm trong phạm vi công cộng hoặc đã được phát hành theo giấy phép mở cho phép sử dụng tự do và trong một số trường hợp được người khác tái sử dụng. Việc sử dụng tập tin mở các định dạng cải thiện khả năng truy cập và tái sử dụng các OER được phát triển và xuất bản kỹ thuật số. Tài nguyên giáo dục mở có thể bao gồm các khóa học đầy đủ, tài liệu khóa học, mô-đun, sách giáo khoa, bài báo nghiên cứu, video, bài kiểm tra, phần mềm và bất kỳ công cụ, tài liệu hoặc kỹ thuật nào khác được sử dụng để hỗ trợ việc tiếp cận kiến thức. OER không đồng nghĩa với học tập trực tuyến hoặc học tập điện tử. Đúng hơn, nhiều OER – trong khi có thể chia sẻ ở định dạng kỹ thuật số – cũng có thể in được. Với băng thông và những thách thức về kết nối phổ biến ở một số nước đang phát triển, tỷ lệ cao tài nguyên sẽ được chia sẻ dưới dạng tài nguyên có thể in được thay vì được thiết kế chỉ để sử dụng trong học trực tuyến.

Baturay, M. H. (2015), An overview of the world of MOOCs. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. Bài viết đề cập đến các khóa học trực tuyến cung

cấp các học liệu trên nền tảng internet. Các khóa học trực tuyến mở đại chúng (MOOC) là một trong những xu hướng nổi bật nhất trong giáo dục đại học trong những năm gần đây. Thuật ngữ 'MOOCs' thể hiện nội dung giảng dạy dựa trên video, video, bộ vấn đề và diễn đàn truy cập mở, toàn cầu, miễn phí, được phát hành thông qua nền tảng trực tuyến cho số lượng lớn người tham gia muốn tham gia một khóa học hoặc để được đào tạo. Với sự linh hoạt về thời gian và địa điểm, MOOCs tập hợp các học giả và “những người cùng chí hướng trên toàn cầu”. Mặc dù rất nổi bật trong việc thực hiện tập hợp và phát hành các nguồn học liệu mở, tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn ít các nghiên cứu và tài liệu quan trọng kiểm tra tình hình hiện tại của MOOCs trên toàn thế giới. Với mục đích này, bắt đầu với định nghĩa và lịch sử ngắn gọn về MOOCs, bài viết này xem xét nó từ nhiều khía cạnh khác nhau: triển khai sự phạm và công nghệ trên khắp thế giới cũng như trọng tâm nghiên cứu của nó.

Butcher, N. and Kanwar, A. (2015), A basic guide to open educational resources (OER). Paris: UNESCO and Commonwealth of Learning. Mục đích của bài viết này là cung cấp cho người đọc phần giới thiệu nhanh chóng và thân thiện với người dùng về Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) và một số vấn đề chính cần lưu ý khi khám phá cách sử dụng OER hiệu quả nhất. Phần thứ hai là phân tích toàn diện hơn về những vấn đề này, được trình bày dưới dạng một bài nghiên cứu truyền thống. Đối với những người có mối quan tâm sâu sắc hơn tới OER, phần này sẽ hỗ trợ làm cho OER trở nên thực chất hơn. Phần thứ ba là một tập hợp các phụ lục, chứa thông tin chi tiết hơn về các lĩnh vực cụ thể liên quan đến OER. Chúng nhằm vào những người đang tìm kiếm thông tin quan trọng liên quan đến một lĩnh vực quan tâm cụ thể.

Chen, S., Nasongkhla, J. and Donaldson, J. (2015). From vision to action – a strategic planning process model for open educational resources. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 174, pp. 3707 – 3714. Bài viết đề cập đến các quy trình lập kế hoạch và tầm nhìn chiến lược là cách lập kế hoạch một cách có hệ thống cho việc phát triển các tài nguyên và thực hành giáo dục mở cho tương

lai. Các quy trình lập kế hoạch chiến lược được coi là một công cụ và hướng dẫn mạnh mẽ để giúp tất cả các cấp của các cơ sở giáo dục đại học (HEI) phát triển kế hoạch chiến lược của họ và tìm ra lợi thế cạnh tranh cũng như vị trí của họ trong môi trường của họ. Từ tầm nhìn đến hành động, mục tiêu nghiên cứu của nghiên cứu này là phát triển mô hình quy trình hoạch định chiến lược (SPP) dựa trên khái niệm tài nguyên giáo dục mở (OER), trách nhiệm xã hội của trường đại học (USR), doanh nghiệp xã hội (SE) và lập kế hoạch chiến lược (SP). Mô hình SPP được đề xuất sẽ phục vụ như một hướng dẫn để vạch ra kế hoạch chiến lược và các hoạt động để điều chỉnh và triển khai OER, điều có thể gắn kết việc lập kế hoạch chiến lược với hiệu quả và thành công của trường đại học về tính bền vững lâu dài. Mô hình SPP cũng có thể giúp các trường đại học định hướng tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị, mục tiêu và chiến lược của họ để thúc đẩy thực hành và phát triển OER.

Clements, K., Pawlowski, J. and Manouselis, N. (2015). Open educational resources repositories literature review – Towards a comprehensive quality approaches framework. Trong đó, bài viết đề cập đến Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) thường được lưu trữ, sử dụng, điều chỉnh, phối lại và chia sẻ trong các kho đối tượng Học tập (LOR) gần đây đã bắt đầu mở rộng thiết kế của chúng để hỗ trợ việc dạy và học cộng tác. Khi số lượng OER sẵn có miễn phí tiếp tục tăng lên, nhiều LOR đấu tranh để tìm ra các mô hình kinh doanh bền vững và thu hút được sự chú ý của người dùng. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng Đảm bảo chất lượng của LOR là yếu tố quan trọng khi dự đoán sự thành công của kho. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã phân tích tài liệu học tập nâng cao công nghệ một cách có hệ thống liên quan đến các phương pháp tiếp cận chất lượng của LOR và các công cụ cộng tác cụ thể. Đóng góp về mặt lý thuyết của bài viết này là một khuôn khổ toàn diện về các phương pháp tiếp cận chất lượng LOR (LORQAF) thể hiện nhiều phương pháp tiếp cận có thể được thực hiện và phân loại chúng. Mục đích của nghiên cứu này là hỗ trợ các nhà phát triển LOR thiết kế các phương

pháp đảm bảo chất lượng bền vững, tận dụng tối đa tiềm năng của các công cụ đảm bảo chất lượng hợp tác.

Qua tìm hiểu, nghiên cứu về học liệu mở và việc sử dụng học liệu mở trong đào tạo ở các nước và ở Việt Nam cho thấy:

- Nghiên cứu về học liệu mở đã được các nước nghiên cứu và phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Các nghiên cứu ở ngoài nước đã khẳng định được những ưu thế của học liệu mở trong hoạt động đào tạo.

- Các hệ thống học liệu mở chỉ thực sự hấp dẫn và thu hút được người dạy và học tìm kiếm và nghiên cứu tham gia học tập khi học liệu, nội dung đào tạo phù hợp với nhu cầu, đặc điểm hoạt động nghề nghiệp và môi trường giảng dạy của họ.

- Học tập trong môi trường sáng tạo, ứng dụng công nghệ thông tin, tương tác với tài liệu, tương tác giữa người học với người học hấp dẫn người học học tập hơn, họ cảm thấy hứng thú khi được trao đổi thảo luận và kết bạn qua các mục diễn đàn.

- Để việc triển khai học liệu mở được sử dụng phổ biến và thành công cần có sự tham gia của nhiều cơ quan: cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và các trường học.

Các nghiên cứu ở nước ngoài nêu trên đã phần nào cung cấp được những tài liệu hữu ích phục vụ cho quá trình nghiên cứu của tác giả.

Ở Việt Nam các cơ sở đào tạo nghiên cứu về học liệu mở và xây dựng các hệ thống học liệu mở tập trung vào các bậc học cao như trung học phổ thông, đại học,.. Thực hiện chủ trương đổi mới toàn diện giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI, toàn thể hệ thống giáo dục đại học đã và đang triển khai mạnh mẽ nhiều kế hoạch, giải pháp lớn, trong đó có việc đổi mới công tác tổ chức đào tạo, đổi mới phương thức đào tạo từ niên chế sang đào tạo theo tín chỉ nhằm nâng cao tính chủ

động, tích cực của người học, biến quá trình “đào tạo” thành quá trình “tự đào tạo” nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu cho họ.

Tuy nhiên, việc thực hiện giải pháp này đang gặp phải bài toán rất khó là làm thế nào để có thể cung cấp đầy đủ học liệu cho người học trước thực trạng kinh phí dành cho việc thu thập, bổ sung tài liệu rất hạn chế hiện nay. Ngay cả các đại học quốc gia, đại học vùng và các đại học lớn có nguồn kinh phí dồi dào, tình trạng thiếu sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo... vẫn còn khá phổ biến. Không ít ngành học, môn học, người học vẫn phải “học chay”, người dạy vẫn phải “dạy chay” mặc dù đã có sự quan tâm đến phát triển học liệu của lãnh đạo trường đại học. Mặc dù từ đầu những năm 2000, vấn đề học liệu mở đã được xới lên trên diễn đàn và qua một số hoạt động đơn lẻ. Đáng tiếc, cho đến nay, công việc vẫn dừng ở đó.

Các nghiên cứu ở Việt Nam mới chỉ dừng lại nghiên cứu ở tầm vĩ mô, cung cấp một cách tổng thể nhất những khái niệm liên quan đến học liệu mở. Các nghiên cứu chủ yếu bàn về vai trò, tầm quan trọng của học liệu mở. Có rất ít nghiên cứu đưa ra thực trạng sử dụng học liệu mở ở một cơ sở cụ thể, đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu về thực trạng sử dụng học liệu mở tại trường ĐH TN&MT HN.

Chính vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài *Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội* rất cần thiết. Dựa trên việc nghiên cứu và phân tích thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở để nâng cao chất lượng đào tạo tại trường ĐH TN&MT HN hiện nay.

CHƯƠNG 2: PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN.

2.2 PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Phạm vi về không gian: Đề tài được thực hiện tại ĐH TN&MT HN.
- Phạm vi về thời gian: Đề tài được thực hiện từ tháng 01/2024 đến tháng 10/2024.
- Phạm vi về nội dung: Đề tài nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN

2.3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.3.1 Phương pháp tiếp cận

- Tiếp cận hệ thống:

Hệ thống là một phức hợp của các yếu tố có liên quan với nhau và với môi trường. Hệ thống, đồng thời, là một tổng thể được tạo thành từ nhiều yếu tố, các bộ phận có mối quan hệ tác động và tương tác theo những cách phức tạp với nhau và với môi trường xung quanh. Như vậy, tiếp cận hệ thống tức là đi từ các khái niệm liên quan đến học liệu mở, theo cấu trúc hệ thống học liệu mở, nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa các thành phần của hệ thống với nhau, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng học liệu mở.

- Tiếp cận lịch sử:

Xem xét lý luận và quá trình phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, xây dựng hệ thống học liệu mở và sử dụng chúng trong dạy học từ trước đến nay theo quan điểm lịch sử, kế thừa có phê phán. Đề tài nghiên cứu tổng quan quá trình phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong việc xây dựng hệ thống nguồn học liệu mở trong và ngoài nước từ trước đến nay, kế thừa những thành tựu đã đạt được trong quá trình nghiên cứu.

- Tiếp cận thực tiễn:

Khảo sát đánh giá tình hình thực tiễn về thực trạng sử dụng học liệu mở trong đào tạo tại trường ĐH TN&MT HN hiện nay. Đánh giá thực trạng nhận thức về học liệu mở và việc sử dụng học liệu mở trong đào tạo tại trường Đại học ĐH TN&MT HN hiện nay.

2.3.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tài liệu về học liệu mở, xây dựng hệ thống học liệu mở trong trường Đại học, quá trình sử dụng nguồn học liệu mở trong hoạt động đào tạo. Phân tích so sánh để đánh giá kinh nghiệm trong và ngoài nước về việc xây dựng học liệu mở và sử dụng học liệu mở trong đào tạo. Nghiên cứu lý luận về đặc điểm, vai trò của học liệu mở. Nghiên cứu về các lý thuyết các hệ thống học liệu mở điển hình để từ đó vận dụng vào thiết kế hệ thống học liệu mở phù hợp với yêu cầu của người sử dụng .

2.3.3 Phương pháp thu thập dữ liệu

2.3.3.1 Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Thu thập từ những nguồn dữ liệu có sẵn và những dữ liệu này đã được qua tổng hợp xử lý và công bố như:

- + Tài liệu từ các hội thảo, báo cáo khoa học chuyên ngành.
- + Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước.
- + Báo cáo thống kê, các bài báo, tạp chí khoa học...

Một số các dữ liệu được lấy từ nguồn thứ cấp: số lượng sách, công trình, thiết bị máy móc phục vụ cho việc xây dựng hệ thống học liệu mở tại trường ĐH TN&MT HN trong năm 2024 trở lại đây. Từ đó, làm cơ sở để phân tích, đánh giá thực trạng nguồn học liệu mở phục vụ cho hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN.

2.3.3.2 Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Thu thập dữ liệu không có sẵn và dữ liệu ban đầu thu thập trực tiếp từ những người nghiên cứu đề tài hoặc thông qua khảo sát, thu thập bằng hình thức điều tra.

- + Đối tượng điều tra: Các sinh viên, giảng viên, của trường ĐH TN&MT HN
- + Mục tiêu điều tra: Thu thập ý kiến về thực trạng nhận thức về học liệu mở, tình trạng sử dụng học liệu mở, đánh giá mức độ đáp ứng trong việc cung cấp tài liệu mở trong sử dụng nguồn học liệu mở tại trường ĐH TN&MT HN.
- + Hình thức điều tra: Làm khảo sát trực tuyến qua Google Forms.
- + Công cụ điều tra:

Phiếu khảo sát được thực hiện trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính và thang đo từ lý thuyết. Nội dung được điều chỉnh cho phù hợp với thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN. Dựa vào nghiên cứu định tính, tác giả tổng hợp, phân tích và lượng hóa các yếu tố thuộc tính nhằm thiết kế bảng câu hỏi khảo sát định lượng.

a, Cách tiến hành:

Hoàn thiện bảng câu hỏi và gửi đến từng người trong mẫu nghiên cứu đã chọn. Hướng dẫn người được hỏi cách thức trả lời và thu nhận lại phiếu đã hoàn thành.

b, Thiết kế bảng hỏi

Sau khi tiến hành hiệu chỉnh các câu hỏi, tác giả tiến hành thiết kế bảng hỏi với hai đối tượng người học và người dạy.

Phiếu khảo sát người học: Số lượng câu hỏi trong phiếu khảo sát người học gồm 16 câu hỏi, kết cấu 2 phần: Phần I: Thông tin về đối tượng khảo sát: Khóa học, độ tuổi, giới tính, chuyên ngành học; Phần II: Nội dung liên quan đến thực trạng sử dụng học liệu mở. Trong phần Nội dung liên quan đến thực trạng sử dụng học liệu mở tác giả nhóm thành bốn nội dung: Nhận thức về học liệu mở; Nhu cầu về học liệu mở; Đánh giá về nguồn học liệu mở; Khả năng chia sẻ học liệu mở.

Phiếu khảo sát người dạy: Bao gồm 2 phần: Phần I: Thông tin về đối tượng khảo sát: Độ tuổi, giới tính, chuyên ngành giảng dạy. Phần 2 (12 câu hỏi): Nội dung liên quan đến thực trạng sử dụng học liệu mở: Trong phần Nội dung liên quan đến thực trạng sử dụng học liệu mở tác giả nhóm thành bốn nội dung: Nhận thức về học liệu mở; Nhu cầu về học liệu mở; Đánh giá về nguồn học liệu mở; Khả năng chia sẻ học liệu mở.

c, Mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát: Sinh viên, giảng viên Trường ĐH TN&MT HN

Phương pháp chọn mẫu: đề tài nghiên cứu chọn mẫu để điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên.

Phương pháp phân tích dữ liệu: thống kê mô tả. Tất cả các thao tác được thực hiện bằng phần mềm Excell.

Kích thước mẫu:

Số lượng người học khảo sát:

$N = 15.000$ (Tổng số sinh viên tính đến tháng 08/2024)

Chọn khoảng tin cậy là 90%, nên độ sai lệch e là 10%

Từ đó ta lấy tổng thể N là tổng số sinh viên toàn trường năm 2024, độ chính xác 90%, sai số tiêu chuẩn là 10%, từ đó xác định mẫu tối thiểu là:

$$N = \frac{15.000}{1 + 15.000(10\%)^2} = 99$$

Vậy cỡ mẫu tối thiểu sẽ là 99 phiếu. Mặt khác, số phiếu phát ra sẽ phải lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu nên số phiếu tác giả phải phát ra là 360 phiếu khảo sát.

Thông qua điều tra người học có thể nắm bắt được tình hình sử dụng học liệu mở, đánh giá, nhận xét tất cả các yếu tố liên quan đến hiệu quả sử dụng học liệu học ở người sử dụng

Số lượng người dạy khảo sát:

$N = 544$ (Tổng số giảng viên đến tháng 08/2024)

Chọn khoảng tin cậy là 90%, nên độ sai lệch e là 10%

Từ đó ta lấy tổng thể N là tổng số giảng viên cơ hữu năm 2024 là 544 người, độ chính xác 90%, sai số tiêu chuẩn là 10%, từ đó xác định mẫu tối thiểu là:

$$N = \frac{544}{1 + 544(10\%)^2} = 84$$

Vậy cỡ mẫu tối thiểu sẽ là 84 phiếu. Mặt khác, số phiếu phát ra sẽ phải lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu nên số phiếu tác giả phải phát ra là 100 phiếu khảo sát.

Thông qua điều tra giảng viên có thể nắm bắt được tình hình sử dụng học liệu mở, đánh giá, nhận xét tất cả các yếu tố liên quan đến hiệu quả sử dụng học liệu học ở người sử dụng

Thời gian lấy mẫu: Từ ngày 20 tháng 06 năm 2024 đến ngày 20 tháng 08 năm 2024

2.3.4 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

- Phương pháp xử lý số liệu

Tác giả đã thực hiện khảo sát gián tiếp qua Google form với tổng số bảng khảo sát phát hành ra là 360 phiếu, kết quả thu được 354 phiếu câu hỏi khảo sát dành cho sinh viên. Sau khi kiểm tra có 6 phiếu khảo sát không đạt yêu cầu do bỏ

trống hoặc có nhiều câu trả lời giống nhau nên loại bỏ, kết quả còn lại 354 phiếu câu hỏi hợp lệ sử dụng để phân tích số liệu.

Với phiếu khảo sát dành cho giảng viên, tác giả tiến hành điều tra 100 phiếu, thu về 96 phiếu. Số phiếu không hợp lệ 4 phiếu.

Tiến hành phân tích bằng phần mềm Excel.

- **Phương pháp phân tích số liệu**

*** Đối với mục tiêu 1:**

Đánh giá thực trạng nhận thức của sinh viên, giảng viên, Trường ĐH TN&MT HN về học liệu mở trong những năm qua. Sử dụng số liệu khảo sát để đánh giá nhận thức của sinh viên, giảng viên, Trường Đại học ĐH TN&MT HN về học liệu mở bằng phương pháp so sánh chỉ số tương đối và tuyệt đối.

*** Đối với mục tiêu 2:**

Phân tích khái niệm, cấu trúc, mô hình của học liệu mở. Phân tích thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN. Ta sẽ sử dụng dữ liệu sơ cấp và tổng hợp vào phần Excel (Google Sheet), sau đó tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm Excel theo các phương pháp thông kê mô tả, kết quả của bảng câu hỏi khảo sát sẽ cho ra những số những số liệu cụ thể về những số liệu cụ thể về những thông tin muốn nghiên cứu.

*** Đối với mục tiêu 3:**

Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN.

Sử dụng các kết quả đánh giá từ sinh viên, giảng viên, Trường ĐH TN&MT HN về các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng học liệu mở phục vụ cho hoạt động đào tạo tại trường. Phân tích các kết quả này sẽ cung cấp thông tin chi tiết về mức độ sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN của các đối tượng. Dựa trên những phân tích này, chúng ta có thể đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH TN&MT HN.

CHƯƠNG 3: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

3.1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA HỌC LIỆU MỞ

3.1.1. Một số khái niệm liên quan

**Học liệu*

Hiện nay, ở Việt Nam thuật ngữ “học liệu” ngày càng trở nên phổ biến, thường xuyên xuất hiện trong các bài viết, báo cáo khoa học, có nhiều trung tâm nghiên cứu và sản xuất học liệu. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn có nhiều quan điểm, nhiều cách phân chia khác nhau, chưa thống nhất về thuật ngữ “học liệu”.

Trong tiếng Anh học liệu được dùng bằng thuật ngữ “Courseware”, có thể hiểu đó là các tài liệu dạy và học bằng điện tử, gắn với dạy học trên máy tính và trên mạng. Bên cạnh đó, trong tiếng Anh còn có một số thuật ngữ khác được sử dụng có liên quan đến quan niệm học liệu đó là: Teaching materials (tài liệu giảng dạy), Learning materials (tài liệu học tập), Instructional materials (tài liệu dạy học),...

Như vậy, chúng ta có thể hiểu chung nhất học liệu là các phương tiện vật chất mang, lưu giữ hoặc phản ánh nội dung tri thức, đóng vai trò phương tiện cho việc dạy và học. Học liệu gồm 2 yếu tố: lưu trữ thông tin và nội dung tri thức.

Phân loại học liệu: Hiện nay, do cách tiếp cận, tiêu chí nên học liệu có nhiều cách phân loại khác nhau như:

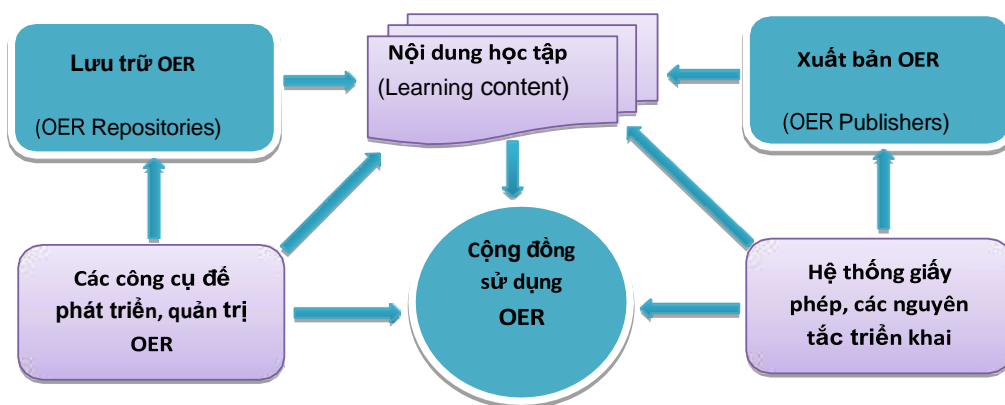
- *Phân loại theo tính chất nội dung* (học liệu cơ bản, học liệu bổ trợ);
- *Phân loại theo tính chất công nghệ* (học liệu truyền thống, học liệu nghe nhìn truyền thống, học liệu điện tử hay còn gọi là học liệu E-learning)

**Học liệu mở*

Trên thế giới có một số cách tiếp cận về học liệu mở. Trong đó nổi lên có hai hướng tiếp cận về học liệu mở được chấp nhận rộng rãi. Đó là, hướng thứ nhất coi học liệu mở là một giải pháp tổng thể từ nội dung, công cụ, phần mềm và công nghệ, và hướng thứ hai tập trung vào phát triển nội dung của học liệu mở. Có hai định nghĩa được sử dụng phổ biến hiện nay của Hewlett Foundation và UNESCO.

Theo Hewlett Foundation, Học liệu mở là nguồn lực dùng giảng dạy, học tập và nghiên cứu tồn tại trong phạm vi/miền công cộng (sử dụng chung) hoặc được lưu hành theo giấy phép sở hữu trí tuệ cho phép sử dụng miễn phí và tái sử dụng theo mục đích bởi những người khác. Tài nguyên giáo dục mở bao gồm tất cả những khóa học, tài liệu học tập, các mô-đun, sách giáo khoa, video thời gian thực, bài kiểm tra, phần mềm và những công cụ, tài liệu, công nghệ được sử dụng để hỗ trợ cho việc tiếp cận tri thức [16; tr.47].

Theo UNESCO, học liệu mở có thể được coi là bất cứ tài liệu giáo dục nào nằm trong phạm vi/miền công cộng hoặc được phát hành theo một giấy phép mở, bất cứ ai cũng có thể sao chép, sử dụng, sửa đổi và chia sẻ một cách hợp pháp các tài liệu này. OER có thể là giáo trình, khung chương trình đào tạo, đề cương môn học, bài giảng, bài luận, các bài kiểm tra, các dự án, âm thanh, video và hình ảnh động. Để hiểu rõ hơn về OER chúng ta xem xét trong mối tương quan với các khái niệm khác như: giáo dục mở - Open Education (OE), xuất bản truy cập mở - Open Access Publishing (OAP), nội dung mở - Open Content (OC) [20; tr.50].



Hình 3.1. Thành phần cơ bản của học liệu mở

(Nguồn: Theo UNESCO (2015b))

Có thể thấy OER là sự giao thoa giữa giáo dục mở và nội dung mở. (Xem hình 3.2). Thực tế thuật ngữ OER thường được sử dụng đồng nghĩa với thuật ngữ tài liệu khóa học mở - Open CourseWare (OCW). Tài liệu khóa học mở thường hướng tới những nội dung của một khóa học cụ thể và cấu trúc hơn và là một thành phần của

OER. Tài liệu khóa học mở cung cấp học liệu cho các khóa học cụ thể [13; tr.89]. Bên cạnh đó còn có thuật ngữ khóa học đại trà trực tuyến mở (Massive Open Online Course – MOOC), với mục tiêu nhắm tới số lượng lớn người học và được truy cập miễn phí qua mạng Internet. MOOC hướng tới những khóa học cụ thể và được thiết kế riêng biệt theo từng lĩnh vực, môn học và được cung cấp như là những khóa học cụ thể để người học có thể tự do đăng ký [12;tr.68]. Như vậy có thể thấy tài liệu khóa học mở và MOOC cũng là một phần của OER.



Hình 3.2. Học liệu mở trong mối tương quan với các nguồn mở khác

(Nguồn: ClassroomAid, 2015)

Tựu chung lại, OER bao gồm 3 thành phần cơ bản: (1) nội dung học tập: đó là các khóa học, tài liệu học tập, mục tiêu học tập, bộ sưu tập, hay tạp chí; (2) các công cụ/phần mềm để phát triển, sử dụng, tái sử dụng và phân phối nội dung học tập, cũng như việc tìm kiếm và tổ chức nội dung, hệ thống quản trị học tập, công cụ phát triển nội dung, các cộng đồng học tập trực tuyến; và (3) nguồn lực để thực hiện: đó là các giấy phép về quyền sở hữu trí tuệ để thúc đẩy xuất bản các tài liệu mở, đó là những nguyên tắc để triển khai cũng như bản địa hóa nội dung (OECD, 2007).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thuật ngữ Học liệu mở cho OER với hàm ý chỉ tập trung cho phần nội dung/tài liệu. Chính vì vậy tác giả sử dụng thuật ngữ của UNESCO vì nó phù hợp hơn với cách tiếp cận của đề tài. Theo cách tiếp cận của tác giả, *học liệu mở là học liệu ở đó cá nhân có thể tiếp cận để tự học mà không phải theo một khóa học cụ thể nào, và các trường đại học sử dụng nguồn*

học liệu này để phục vụ các chương trình đào tạo khác nhau mà họ đang triển khai, qua đó hỗ trợ giảng viên và sinh viên tiếp cận dễ dàng đến nguồn học liệu phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập. Học liệu mở phải đảm bảo 3 yếu tố: chất lượng được kiểm soát, miễn phí và giấy phép mở.

Học liệu mở bao gồm:

- Các tài liệu về kế hoạch học tập: đề cương môn học, lịch học...
- Nội dung môn học: tập bài giảng, danh sách tài liệu cần đọc...
- Các hoạt động học tập khác: bài tập về nhà, bài luận, bài thi, bài thí nghiệm...

****Giấy phép***

Wiley (2010) cho rằng khái niệm mở trong học liệu mở liên quan đến hai vấn đề chính đó là (1) chi phí và (2) việc cấp phép bản quyền và các quyền liên quan. Theo Wiley, mở có nghĩa là tài nguyên đó miễn phí và có tuyên bố một hoặc tất cả bốn quyền đó là: Tái sử dụng – Re- use; Sửa đổi – Revise; Trộn lẫn – Remix; và Phân phối lại – Redistribute. Thường gọi tắt là “4Rs”. Các quyền này đi kèm sẽ giúp cho tài nguyên hoàn toàn miễn phí và tự do trong việc sử dụng. Cụ thể các quyền:

- Tái sử dụng: quyền được sử dụng lại nội dung với hình thức không đổi hay đúng nguyên văn của bản gốc (ví dụ, đó là một bản sao của tài liệu gốc).
- Sửa đổi: quyền được tiếp nhận, điều chỉnh, sửa đổi, hoặc thay đổi nội dung của tài liệu gốc (ví dụ, đó là việc dịch nội dung một tài liệu sang một ngôn ngữ khác).
- Trộn lẫn: quyền được kết hợp các nội dung của tài liệu gốc hoặc sửa đổi với nội dung gốc rồi kết hợp các nội dung khác để tạo ra một bản mới (ví dụ, một tài liệu tổng hợp từ nhiều nội dung khác nhau).
- Phân phối lại: quyền được chia sẻ các bản sao của nội dung tài liệu gốc cũng như các phiên bản khác của nó, hoặc là những bản đã được chỉnh sửa, trộn lẫn (ví dụ, đưa một bản sao tài liệu cho một người bạn sử dụng).


Wenk định nghĩa về mở đó là: tự do trong việc sử dụng và tận hưởng những giá trị mà nguồn học liệu mở mang lại; tự do để học tập, nghiên cứu và áp dụng






những tri thức thu nhận từ các nguồn học liệu này; tự do chia sẻ và phân phối lại các bản sao, một phần hoặc tất cả; và tự do để sửa chữa, cải tiến và phân phối các tác phẩm phái sinh – các tác phẩm được tạo ra từ nhiều nguồn, nhiều nội dung khác nhau. Như vậy, học liệu mở phải tuyên bố một hoặc tất cả các quyền trên. Dĩ nhiên một yêu cầu bắt buộc trong việc tái sử dụng đó là phải ghi công của tài liệu (được tạo lập, sửa chữa bởi ai). Bản chất của OER là sự hợp tác trong việc tạo lập, phát triển, chi sẻ và sử dụng các nguồn học liệu.

Như vậy có thể thấy 3 đặc trưng của học liệu mở, đó là: (1) phục vụ cho mục tiêu và hoạt động của giáo dục, cụ thể là hoạt động dạy và học (kể cả tự học và học theo trường lớp); (2) miễn phí thông qua các tuyên bố về bản quyền đi kèm theo nguồn học liệu; (3) sử dụng công nghệ mở để dễ dàng chia sẻ và phát triển; tài liệu không có định dạng, hoặc ở dạng văn bản thô, để không bị phụ thuộc vào bất kỳ trình soạn thảo nào, công ty nào. Do vậy không phải mọi thứ tìm thấy trên internet và miễn phí đều là học liệu mở. Bản thân học liệu đó phải ghi chú rõ ràng cho việc sử dụng như thế nào và chất lượng phải được kiểm soát.

Hiện nay trên thế giới có hệ thống giấy phép của Creative Commons (CC) được sử dụng phổ biến nhất. Giấy phép CC không phải là một văn bản có tính pháp lý. Thay vào đó nó đơn giản là giúp một tác giả quyết định phát tán tác phẩm của mình theo phạm vi mà mình cho phép và người sử dụng biết được mình sẽ sử dụng tác phẩm này ở mức độ nào. Điều này nhằm giúp người sử dụng tránh được những rắc rối liên quan đến vấn đề bản quyền. Hệ thống giấy phép của CC cụ thể hóa 4Rs như đã phân tích ở trên. Bảng 3.1 giải thích rõ hơn về giấy phép của CC.

Bảng 3.1. Hệ thống giấy phép của CC (Creative Commons, 2015)

Ký hiệu	Giải thích từ viết tắt	Ý nghĩa
	Attribution (CC BY) Ghi nhận công của tác giả	Đây là giấy phép mở rộng nhất, người dùng có thể sử dụng tác phẩm với 4Rs thậm chí có thể thương mại, với điều kiện duy nhất là ghi công tác giả

	<p>Attribution-ShareAlike (CC BY-SA) Ghi nhận công của tác giả – Chia sẻ tương tự</p>	<p>Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra tác phẩm phái sinh đồng thời có thể phân phối và thương mại hóa. Yêu cầu bắt buộc là phải dùng lại giấy phép y hệt như giấy phép đã cấp cho tác phẩm gốc.</p>
	<p>Attribution-NoDerivs (CC BY-ND) Ghi nhận công của tác giả – Không phái sinh</p>	<p>Giấy phép này cho phép người dùng được phát hành lại tác phẩm cho cả hai mục đích thương mại lẫn phi thương mại với điều kiện không được sửa chữa và phải ghi công tác giả.</p>
	<p>Attribution-NonCommercial (CC BY-NC) Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại</p>	<p>Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra và phân phối tác phẩm phái sinh. Tuy nhiên không được sử dụng cho mục đích thương mại.</p>
	<p>Attribution-NonCommercial-ShareAlike (CC BY-NC-SA) Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại – Chia sẻ tương tự</p>	<p>Giấy phép này cho phép người dùng được quyền cập nhật, sửa đổi tác phẩm gốc để tạo ra tác phẩm phái sinh tuy nhiên không được thương mại hóa và phải dùng lại giấy phép giống như giấy phép đã cấp cho tác phẩm gốc.</p>
	<p>Attribution-NonCommercial-NoDerivs (CC BY-NC-ND) Ghi nhận công của tác giả – Phi thương mại – Không phái sinh</p>	<p>Đây là giấy phép chặt nhất. Người dùng chỉ được phép sử dụng và chia sẻ mà không được phép sửa đổi hay thương mại hóa tác phẩm.</p>

	công của tác giả – Phi thương mại – Không phái sinh	
--	--	--

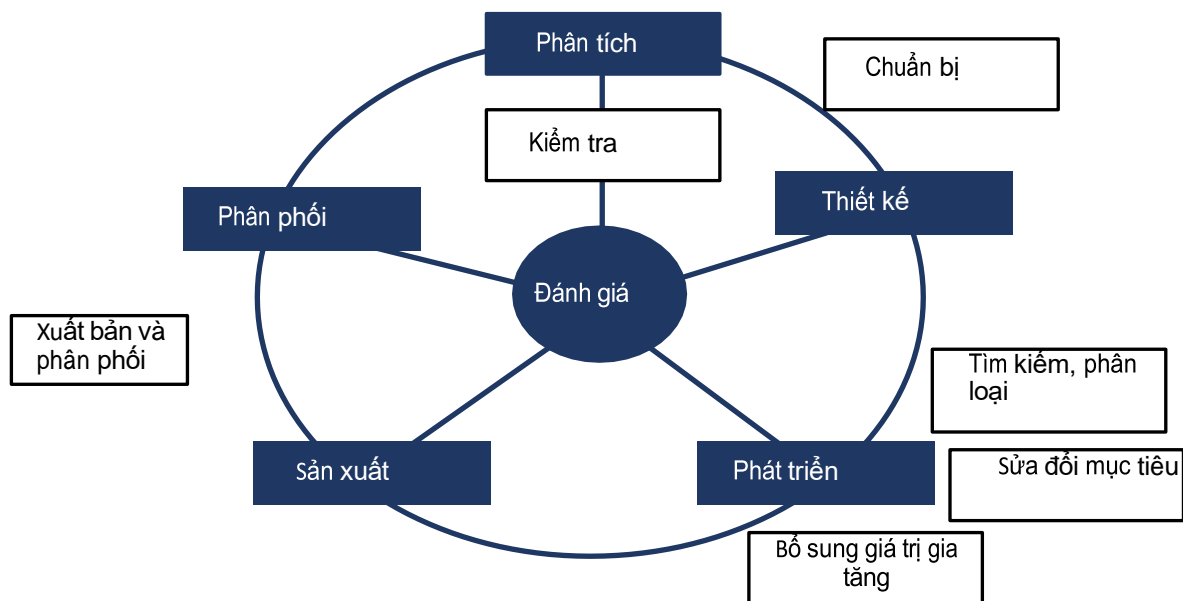
(Nguồn: Creative Commons, 2015)

Vòng đời của học liệu mở cho một chương trình đào tạo

Vòng đời của một học liệu mở bao gồm 6 giai đoạn: (1) chuẩn bị, (2) tìm kiếm và phân loại, (3) thiết lập và điều chỉnh mục tiêu, (4) tạo giá trị gia tăng, (5) xuất bản, và (6) kiểm tra, đánh giá. Vòng đời này được tích hợp chặt chẽ với tiến trình thiết kế tài liệu giảng dạy, đó là: thiết kế, phát triển, sản xuất, phân phối, phân tích và đánh giá.

Giai đoạn chuẩn bị sẽ bao gồm đó là xây dựng chương trình, thời gian, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; lựa chọn nội dung; xác định loại giấy phép cũng như lựa chọn phương pháp đào tạo.

Giai đoạn tìm kiếm và phân loại tập trung vào việc xác định rõ các nguồn học liệu mở có thể sử dụng; tìm kiếm các nội dung liên quan đến chương trình đào tạo; xây dựng danh sách các tài liệu sẵn có; xác định xem các tài liệu có cần bổ sung và sửa đổi gì không để lên kế hoạch cho việc cập nhật, sửa đổi.



Hình 3.3. Vòng đời OER kết hợp với tiến trình thiết kế tài liệu giảng dạy
(COL, 2015; Santally, nd)

Thiết lập và điều chỉnh mục tiêu: dựa trên các tài liệu tìm được sẽ tiến hành

phân tích và sửa đổi để thích ứng với mục tiêu của chương trình đào tạo; viết lại tài liệu nếu nội dung không chính xác hoặc chưa đầy đủ; bổ sung thêm các nội dung mới phù hợp với mục tiêu đặt ra.

Tạo giá trị gia tăng bằng cách bổ sung thêm các kịch bản sử dụng học liệu để làm tăng khả năng của người học; đa dạng hóa các loại hình tài liệu để phù hợp với những người học khác nhau cũng như phương pháp học khác nhau; cung cấp đa truy cập để người học với những điều kiện khác nhau đều có thể khai thác được.

Xuất bản và phân phối: xuất bản tài liệu lên các nền tảng học tập trực tuyến, các website hoặc CD/DVD; phân phối đến các đối tượng có nhu cầu; hướng dẫn người học sử dụng tài liệu để đạt mục tiêu học tập; và chia sẻ học liệu mở đến các nguồn lưu trữ khác nhau để mọi người có thể truy cập.

Kiểm tra, đánh giá: lấy ý kiến phản hồi từ người học về tài liệu; kiểm tra và cải thiện nội dung của tài liệu; và bắt đầu một vòng đời mới của một học liệu mở.

Thông qua vòng đời của OER có thể thấy tính cập nhật và thống nhất của OER. Việc phát triển các tài liệu học tập mở sẽ chuẩn hoá kiến thức chung và được cập nhật nhanh chóng trên cơ sở trao đổi mở các giảng viên nhà nghiên cứu. Các nội dung thông tin của OER luôn luôn được đánh giá, phản hồi, sửa đổi và cập nhật thường xuyên. Đây cũng chính là điểm đặt điểm nổi trội của OER.

***Đào tạo**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức Bộ Tư pháp ban hành kèm theo Quyết định 273/QĐ-BTP năm 2018 thì: “Đào tạo là quá trình truyền thụ, tiếp nhận có hệ thống những tri thức, kỹ năng theo quy định của từng cấp học, bậc học”.

Đào tạo đề cập đến việc dạy các kỹ năng thực hành, nghề nghiệp hay kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể, để người học lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng, nghề nghiệp một cách có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhận được một công việc nhất định. Khái niệm đào tạo thường có nghĩa hẹp hơn khái niệm giáo dục, thường đào tạo đề cập đến giai đoạn sau, khi một người đã đạt đến một độ tuổi nhất định, có

một trình độ nhất định. Có nhiều dạng đào tạo: đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên sâu, đào tạo chuyên môn và đào tạo nghề, đào tạo lại, đào tạo từ xa, tự đào tạo...

***Hoạt động đào tạo**

Hoạt động là đào tạo là việc triển khai chương trình đào tạo đã được xây dựng và phê duyệt, bao gồm:

Tổ chức đào tạo: Là các hoạt động lập kế hoạch học kỳ, xây dựng kế hoạch học tập, tổ chức xếp lớp, lập thời khóa biểu... nhằm triển khai chương trình đào tạo.

Quản lý đào tạo: Là các hoạt động theo dõi mức độ chuyên cần của sinh viên trong quá trình học tập, quản lý điểm của sinh viên, theo dõi và xử lý giờ dạy của giảng viên, quản lý hồ sơ sinh viên trong quá trình triển khai chương trình đào tạo.

Giảng dạy: là hoạt động được thực hiện bởi giảng viên, hướng dẫn viên... truyền đạt cho sinh viên nội dung kiến thức và tổ chức điều khiển hoạt động nhận thức và thực tiễn của sinh viên nhằm giúp sinh viên lĩnh hội được kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm quy định trong đề cương chi tiết học phần.

Trong phạm vi nghiên cứu, để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tác giả xác định hoạt động đào tạo bao gồm hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

3.1.2. Vai trò của học liệu mở

Thứ nhất, học liệu mở đáp ứng tối đa cho nhu cầu ngày càng tăng lên của người sử dụng. Thông qua tài liệu khóa học mở, sinh viên/người học có thể chủ động tiếp cận không giới hạn tới nguồn tài nguyên số có chất lượng cao và hoàn toàn miễn phí ít nhất là ở lĩnh vực họ đang học tập, nghiên cứu và lý tưởng hơn là tất cả các lĩnh vực mà họ quan tâm, trao cho họ, đặc biệt là những người nghèo, quyền được tiếp cận đến các chương trình giáo dục có chất lượng, từ đó giúp họ cải thiện tư duy nghề nghiệp, trình độ và kỹ năng chuyên môn phục vụ trực tiếp cho công việc của bản thân và cũng như cho cộng đồng. Nếu theo phương pháp giảng dạy truyền thống như trước đây, người học có thể phải tốn khá nhiều thời

gian và chi phí cho việc học tập tại một trường đại học danh tiếng trên thế giới thì hôm nay và trong tương lai họ có thể cắt giảm và thậm chí là không cần phải đóng bất kỳ một khoản chi phí nào.

Thứ hai, các trường đại học khi xây dựng được tài liệu khóa học mở sẽ có động lực khuyến khích tạo ra một mô hình giáo dục số tương tác với các tổ chức giáo dục khác trong môi trường không gian số để tăng tính cạnh tranh và giúp nâng cao chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó, với sứ mạng, tiện ích và chức năng gần như phi lợi nhuận mà tài liệu khóa học mở mang lại, nó tập trung vào việc định vị nhu cầu truy cập đến các nội dung giáo dục ngày càng mở rộng, cũng như các lợi ích trong hợp tác giữa các trường đại học trên phạm vi trong nước, trong khu vực và toàn cầu. Giúp các trường đại học xây dựng lại nội dung chương trình giảng dạy và đào tạo để nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội nói chung và nhu cầu tự học, tự đào tạo của sinh viên/người học nói riêng. Trước đây, các trường đại học thường tốn rất nhiều nguồn lực để biên soạn chương trình cho một môn học mới, chưa kể phải tốn thêm các chi phí khác nếu muốn biên soạn lại cho phù hợp. Tuy nhiên, với những công nghệ hiện đại mà thế giới đang có và những ưu điểm của tài liệu khóa học mở thì các chi phí này đã được cắt giảm đáng kể nếu không muốn nói là bằng 0. Mặt khác, bằng việc cắt giảm chi phí, các trường đại học có thể sử dụng nguồn kinh phí này vào các mục đích khác như tạo ra thêm nhiều nguồn tài liệu mới, đa dạng hóa các điểm truy cập, các loại hình tài liệu và tạo ra nhiều sự lựa chọn cho người học khi tìm kiếm các khóa học phù hợp. Ngoài ra, nó còn giúp cho các nhà giáo dục thực thi lời cam kết “trao quyền tự do tiếp cận đến giáo dục cho hàng triệu người trên toàn thế giới” [22; tr. 55].

Thứ ba, học liệu mở cũng đóng vai trò then chốt trong việc quảng bá hình ảnh của các trường đại học – nơi có dự án đầu tư cho học liệu mở tốt hơn những trường đại học không có nguồn học liệu mở. Nó tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các trường đại học bằng việc thu hút và gia tăng số lượng sinh viên đăng ký theo học tại các trường này. Theo một khảo sát của MIT OWC, có khoảng 1/3 số lượng

sinh viên mới cho rằng học liệu mở đã tác động đáng kể đến việc đưa ra quyết định lựa chọn trường học của họ và khoảng ½ cựu sinh viên đã từng sử dụng học liệu mở như là một phương tiện hỗ trợ trong suốt những năm tháng học tập của mình. Ngoài ra, học liệu mở còn tạo ra những lợi ích thiết thực để hỗ trợ việc học tập của sinh viên như ghi lại bài giảng các buổi học, đăng tải các bài giảng quan trọng khác lên website... [22; tr. 62]

Thứ tư, học liệu mở sẽ góp phần làm thay đổi nhận thức của cộng đồng trong kêu gọi tài trợ và ủng hộ gây quỹ. Mặc dù học liệu mở mang ý nghĩa “hoàn toàn mở, hoàn toàn miễn phí”, tuy nhiên để tạo ra được một học liệu mở và đưa lên Internet cũng cần có những nguồn lực đáng kể để đầu tư vào như: 1) Công nghệ (cơ sở hạ tầng, phần cứng, phần mềm, công cụ kết nối, tiêu chuẩn...), 2) Chi phí về bản quyền và cấp phép (chi phí mua bản quyền chuyển ngữ và cấp phép xuất bản các tài liệu lên nguồn học liệu mở) và 3) Chi phí lao động (chi phí chuyển dạng tài liệu sang dạng số, rà soát kỹ nội dung các tài liệu có bản quyền để thay thế hoặc loại bỏ). Các chi phí đầu tư này thường rất tốn kém, bản thân riêng một trung tâm thư viện và thậm chí lấy từ ngân sách của một trường đại học cũng là một thách thức. Thực tế trên thế giới, có nhiều trường đại học đã huy động được nguồn tài chính từ việc gây quỹ và kêu gọi tài trợ là rất lớn như MIT OCW (hơn 4 triệu USD/năm) [22, tr. 110]. Chương trình Sakai Educational Partners Program (10.000 USD/năm). Các nguồn tài trợ này được cam kết là sẽ tăng lên hoặc ít nhất là giữ nguyên trong những năm tiếp theo của kế hoạch xây dựng dự án. Có nhiều hình thức kêu gọi tài trợ và gây quỹ khác nhau như Mô hình hiến tặng (Endowment model), Mô hình thành viên (Membership model), Mô hình ủng hộ (Donations model), Mô hình chuyển đổi (Conversion model), Mô hình tài trợ (Sponsorship model), Mô hình đối tác và Trao đổi (Partnerships and Exchanges)... Các trường đại học, các ở Việt Nam tùy theo mức độ, mục tiêu, quy mô dự án... mà có thể lựa chọn mô hình kêu gọi tài trợ, gây quỹ từ cộng đồng để có đủ nguồn ngân quỹ cho xây dựng, duy trì và mở rộng các dự án học liệu mở cho riêng mình.

Bên cạnh đó, với những đặc trưng và giấy phép theo của mình, OER có những lợi ích cụ thể sau:

- OER tạo ra cơ hội để người học và người dạy tiếp cận đến nguồn học liệu chất lượng cao. Thông qua đó tạo ra sự bình đẳng trong tiếp cận tri thức.
- Chất lượng đào tạo tại các trường đại học sẽ được nâng cao khi có nhiều nguồn thông tin chất lượng miễn phí và dễ truy cập.
- Về tổng thể sẽ giảm giá thành xây dựng và phát triển học liệu của các trường đại học và tăng tính hiệu quả trong sử dụng kinh phí đầu tư. Nếu các trường đại học cùng hợp tác xây dựng OER thì chỉ một trường đại học chỉ phải đầu tư cho một phần học liệu, họ sẽ chia sẻ và sử dụng chung các phần học liệu của các trường đại học khác.
- Ở cấp độ quốc gia có thể giảm giá thành đào tạo do người dùng có thể tự học tập, các tổ chức đào tạo và các trường đại học không phải bỏ một khoản kinh phí lớn để phát triển học liệu.
- Tri thức luôn được cập nhật và phát triển. Với tính mở của mình, một tài liệu như giáo trình, bài giảng hay sách tham khảo luôn được tái sử dụng và được phép sửa đổi kịp thời cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ cũng như sự thay đổi của kinh tế xã hội.

3.1.3. Một số mô hình học liệu mở điển hình

Sáng kiến Học liệu mở của Viện Công nghệ Massachusetts (MIT OCW)

Năm 1999, Học viện Công nghệ Massachusetts (Massachusetts Institute of Technology – MIT) bắt đầu xem xét phương thức sử dụng nguồn lực Internet trong việc thực hiện sứ mạng giáo dục và nâng cao tri thức cho sinh viên. Đến năm 2000, dự án Học liệu mở (Open Courseware – OCW) được đề xuất, và một năm sau đó, MIT chính thức thông báo trên tờ The New York Times về OCW của mình và khái niệm “Học liệu mở” chính thức được khai sinh. Năm 2002, MIT đã cho ra đời một website chạy thử nghiệm đầu tiên gồm có 50 môn học. Đến tháng 11/2007, MIT đã bổ sung thêm vào OCW gần như toàn bộ chương trình đào tạo của hơn 1.800 môn học (courses) ở 33 chuyên ngành. Những năm sau đó, nhóm

thực hiện dự án OCW không ngừng cập nhật và đưa lên website những khóa học hiện hành cũng như các nội dung và dịch vụ mới.

Một thập kỷ sau, trên OCW của MIT đã cập nhật hơn 2000 tài liệu các môn học gần như ở tất cả các lĩnh vực từ khoa học hàng không và vũ trụ, kinh tế, lịch sử... cho đến một số ngành mới như nghiên cứu chủ nghĩa nhân văn và tác phẩm, nghiên cứu truyền thông so sánh... và thu hút một số lượng ước tính khoảng 100 triệu lượt truy cập trên khắp thế giới.

Đến năm 2015, mục tiêu đầy tham vọng của MIT đã đạt được, theo thống kê, MIT đã xuất bản 2.260 môn học, với 1 tỉ lượt người xem, 175 triệu lượt người truy cập trên khắp thế giới, 100 môn học dưới dạng Video, 900 môn học cũ đã được cập nhật mới, và xây dựng thêm hai OCW khác là OCW dành cho Học giả (OCW Scholar) và OCW dành cho Nhà giáo dục (OCW Educator)¹ (MIT, 2015). Đó là một con số khổng lồ đối với một dự án OCW đầu tiên trên thế giới trong việc chia sẻ nguồn tài nguyên giáo dục số hoàn toàn mở và miễn phí. Từ đó, MIT đã đưa ra một khái niệm về OCW như sau: “OCW là sự xuất bản dựa trên nền web toàn bộ nội dung các môn học của MIT ở quy mô lớn nhằm tạo ra một phương thức tiếp cận mới trong việc chia sẻ nguồn tri thức mở” (MIT, 2015). Như vậy, ngay từ ban đầu, MIT đã muốn nhấn mạnh đến tính “mở” và “hoàn toàn miễn phí” của tất cả các nguồn tài liệu mà MIT sẽ đưa lên OCW và nguồn tài liệu này có thể sử dụng trên toàn thế giới, được duy trì thường xuyên cùng với những hoạt động của MIT.

Học liệu mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OCW)

Dựa trên kinh nghiệm về Sáng kiến Học liệu mở của Viện MIT, dự án Học liệu mở FETP OCW đã khởi động từ cuối năm 2002 với mục tiêu chia sẻ kiến thức với mọi người thông qua nguồn tư liệu giảng dạy và nghiên cứu chính sách của trường. Bất kỳ ai có kết nối Internet cũng có thể tải tài liệu về để phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu của mình. Đến tháng 12/2015, FETP đã đưa lên FETP OCW hơn 15.212 tài liệu của toàn bộ 21 môn học, bao gồm đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống, bài tập và các tài liệu đọc chọn

lọc khác bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tất cả các tài liệu giảng dạy này đều được biên tập theo chuẩn giấy phép Creative Commons, qua đó người dùng có thể điều chỉnh những tài liệu này theo mục đích sử dụng của mình.

Liên minh Học liệu mở Nhật Bản (Japan Open Courseware Alliance)

Tiếp nối trào lưu xây dựng OCW, năm 2005 tại Nhật Bản, một nhóm gồm sáu trường đại học hàng đầu của nước này đã thành lập Liên minh Học liệu Mở Nhật Bản (Japan Open Courseware Alliance – JOCW), chia sẻ một công thông tin chính thức liên kết đến OCW của mỗi trường đại học thành viên và xuất bản hơn 130 môn học bao gồm cả tiếng Nhật và tiếng Anh. Đến giữa tháng 10/2005 có thêm 03 trường đại học khác cũng gia nhập vào JOCW.

Từ năm 2004-2006, dưới sự hỗ trợ của MIT, một số trường đại học đứng đầu Hoa Kỳ cũng xây dựng nhiều dự án OCW cho riêng mình như Đại học Johns Hopkins (JHSPH Open Courseware) với hơn 110 môn học đã được xuất bản (JHSPH OpenCourseWare, 2015), Trường Đại học Tufts (Tufts OCW) với 58 môn học được xuất bản từ tám trường thành viên thuộc Đại học Tufts (Tufts OpenCourseWare, 2015), Đại học Notre Dame (Notre Dame University OCW) gồm có 15 nhóm môn học thuộc các lĩnh vực như Khoa học Tự nhiên và Nông nghiệp, Khoa học Nghệ thuật và Nhân văn, Kinh tế học – Quản trị và Kinh doanh... được xuất bản với hơn 20.800 tài liệu ở các lĩnh vực này (Notre Dame University OpenCourseWare, 2015), Đại học bang Utah (USU OCW) đã xuất bản hơn 80 môn học ở các nhóm ngành như Nhân chủng học, Sinh học, Kinh tế học, Giáo dục học... (Utah University OpenCourseWare, 2015) và đặc biệt là OCW của Hiệp hội các Trường Kỹ thuật Paris (ParisTech Consortium)¹ với hơn 295 môn học đã được xuất bản (Carson, 2009, tr. 27). Sự bùng nổ của trào lưu xây dựng OCW khắp thế giới trong thời gian này đã lan sang các nước khác như Việt Nam, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ả Rập, Pháp... và đó là tiền đề cho sự ra đời của Hiệp hội Học liệu mở Quốc tế.

Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC)

Tháng 02/2005, một sự kiện quan trọng diễn ra tại khuôn viên Học viện MIT đã đánh dấu cho sự ra đời của định nghĩa về OCW một cách đầy đủ và toàn diện. Đó là sự gặp gỡ giữa đại diện các nhà giáo dục đến từ các trường đại học Hoa Kỳ; Liên minh OCW Nhật Bản; Tổ chức Nguồn lực Giáo dục mở Trung Quốc và Mạng Giáo dục Univerisa. net2 để thảo luận về việc thành lập một Hiệp hội Học liệu mở (Open Courseware Consortium – OCWC). Tại cuộc gặp gỡ này, các thành viên đã xác định nội dung, công cụ, cách thức tổ chức – triển khai và hoạt động cũng như các tổ chức sẽ hỗ trợ cho hoạt động của Hiệp hội sao cho hiệu quả nhất. Một trong những kết quả nổi bật mà Hiệp hội đã đạt được và xem như nền tảng cơ sở cho sự hợp tác của nhóm, đó là đưa ra định nghĩa chung về OCW như sau: “Một OCW là một ấn phẩm số, mở và miễn phí bao gồm các tài liệu giáo dục có chất lượng cao và được tổ chức dưới dạng các môn học”. Định nghĩa này bắt buộc Hiệp hội phải cam kết thực hiện 3 nguyên tắc cơ bản, đó là: Cam kết mở rộng việc cấp phép tài liệu; Tập trung vào chất lượng và khuôn khổ các môn học như là một nguyên tắc tổ chức hoạt động chia sẻ. Cuối tháng 09/2005 các thành viên của một Hiệp hội còn non trẻ này nhóm họp tại thành phố Logan, bang Utah đã đưa ra tuyên bố rõ ràng về sứ mạng của Hiệp hội là “nâng cao giáo dục và trao quyền cho mọi người trên khắp thế giới thông qua OCW”, đồng thời đưa ra 3 mục tiêu chính; 1) Mở rộng phạm vi hoạt động và tầm ảnh hưởng của OCW bằng việc khuyến khích lựa chọn và áp dụng các tài liệu giáo dục mở; 2) Thúc đẩy việc phát triển thêm các dự án OCW; 3) Đảm bảo tính bền vững lâu dài của các dự án Học liệu mở bằng cách cải thiện hiệu quả hoạt động và giảm chi phí. Với sự ra đời của OCWC sẽ giúp cho các trường đại học, cao đẳng, các viện giáo dục khác đang có kế hoạch xây dựng OCW dễ dàng nhận được sự hỗ trợ về mặt pháp lý, kỹ thuật, nội dung bộ sưu tập, cũng như sự chia sẻ không giới hạn về các nguồn tài nguyên số khổng lồ đang có trong cộng đồng các thành viên của Hiệp hội.

Cuối tháng 7/2008, Hiệp hội đã hoàn toàn hợp nhất thành một tổ chức phi lợi nhuận độc lập. Hiệp hội này được thành lập để phục vụ cho nhu cầu của các thành viên bằng cách hỗ trợ những dự án mới, nâng cao nhận thức toàn cầu về

những nội dung hiện có, và hỗ trợ tất cả các dự án để mở rộng thêm nhiều cách tiếp cận bền vững hơn đến các xuất bản phẩm số trên OCW. Từ 2007 đến nay, Hiệp hội đã kết nạp thêm một số thành viên mới từ các quốc gia và vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Utah và Việt Nam nâng tổng số thành viên lên 49 quốc gia với sự tham gia của hơn 260 trường đại học, các hiệp hội và tổ chức giáo dục trên khắp thế giới.

Sau đó, OCWC đã đổi tên thành Hiệp hội Giáo dục Mở (Open Education Consortium – OEC). Đây là một Mạng lưới Giáo dục mở Toàn cầu, có sứ mạng thúc đẩy, hỗ trợ, và nâng cao tính cởi mở trong giáo dục khắp thế giới. Với tầm nhìn trao quyền thông qua giáo dục, tạo điều kiện để mọi người khắp thế giới có mong muốn được chia sẻ, được tiếp cận đến nền giáo dục và đào tạo có chất lượng cao – yếu tố được xem là cốt lõi trong việc hợp tác để mang lại lợi ích cho xã hội. Hiệp hội này tập trung vào các giá trị như tập trung toàn cầu, cởi mở, công bằng, hợp tác và đa văn hóa. Các hoạt động chủ yếu của Hiệp hội là tăng cường khả năng hiểu biết, phát triển mạng lưới và cộng đồng, vận động và tư vấn, đào tạo và bồi dưỡng năng lực, hỗ trợ thực thi, và dịch vụ tư vấn. Hiệp hội đã đề xuất một khái niệm cho Giáo dục mở là “bao gồm các nguồn lực, các công cụ và thực hành sử dụng một khuôn khổ chia sẻ mở để cách tiếp cận và hiệu quả giáo dục trên toàn thế giới”. Giáo dục mở sẽ kết hợp giữa kiểu chia sẻ tri thức theo cách truyền thống với sự sáng tạo của công nghệ thế kỷ 21 để tạo ra một bể tài nguyên giáo dục chia sẻ hoàn toàn mở, dựa trên tinh thần hợp tác để phát triển các cách tiếp cận giáo dục đáp ứng nhiều hơn đến nhu cầu của người học.

Một số mô hình OER trên thế giới có thể kể đến mô hình của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT model), mô hình của đại học bang Utah (USU model), và mô hình của đại học Rice (Rice model). Mỗi một mô hình là sự thể hiện đa dạng về cách thức tổ chức, quy mô trong việc tạo lập nội dung và cung cấp các dịch vụ.

Mô hình của MIT là một mô hình tập trung và có sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị tổ chức sản xuất nội dung và nhà tài trợ thông qua việc thuê hoàn toàn nhân công để phát triển OCW. Tất cả các sản phẩm và dịch vụ về OCW đều do

MIT xây dựng và cung cấp. MIT đặt mục tiêu là cung cấp toàn bộ các khóa học của mình dưới dạng mở. Sở dĩ MIT thúc đẩy mạnh được là do có sự tài trợ của các hãng công nghệ lớn như Microsoft hay Hewlett-Packard.

Mô hình của USU là một mô hình lai giữa tập trung và phân tán. Việc tổ chức và xây dựng các sản phẩm dịch vụ được thực hiện bởi lao động có trả lương và tình nguyện viên. Mục tiêu của USU là mở nhiều nhất có thể nguồn học liệu của mình. Các giảng viên tình nguyện xây dựng OCW như một phần công việc của họ khi triển khai giảng dạy môn học mình đảm nhận.

Đại học Rice lại triển khai một mô hình phân tán cho phát triển OER, trong đó tình nguyện viên cung cấp hầu hết các dịch vụ và tài liệu. Mục tiêu của dự án là phối hợp với các tác giả trên toàn thế giới để phát triển các môđun đào tạo và các khoa học. Dự án không đặt ra số lượng OER cần đạt được. Không phải tất cả các OCW đều được dạy tại Rice, nó có thể được dạy ở bất kỳ trường đại học nào trên thế giới, miễn là tác giả sẵn sàng đóng góp vào kho chung của Đại học Rice.

Các mô hình này có ta thấy sự kết hợp đa dạng trong việc phát triển OER, từ việc phát triển hoàn toàn dựa trên các khóa học của một trường đại học, đến việc phối hợp giữa các trường đại học và các tác giả để xây dựng OER. Đây cũng là cơ sở để các trường đại học Việt Nam nghiên cứu và áp dụng tùy theo điều kiện cụ thể của mình.

Bảng 3.2. Tổng số môn học hiện có trên OEC

Lĩnh vực tri thức	Số môn học
Dịch vụ hỗ trợ học thuật	4.791
Nghệ thuật	1.613
Kinh doanh	4.958
Giáo dục	5.985
Nhân văn	6.922
Toán học và Thống kê	3.274
Khoa học và công nghệ	15.848
Khoa học xã hội	3.153

Phát triển lực lượng lao động	2.030
Tổng số	48.574

Nguồn: <http://www.oecconsortium.org/courses/category/>

Rõ ràng, sáng kiến tài liệu khóa học mở này đã tạo ra một động lực và hướng phát triển mới cho các trường đại học, tổ chức giáo dục để đẩy mạnh quyền tự do tiếp cận đến tri thức của người học. Thông qua đó, giúp người học có cơ hội nâng cao khả năng tự đào tạo, tự học thêm để trau dồi kiến thức và kỹ năng cần thiết cho cuộc sống cũng như công việc trong thực tiễn, đặc biệt là những người không có đủ tiềm lực tài chính để theo học ở những trường đại học có chất lượng tốt hàng đầu thế giới.

Học liệu mở của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP OCW)

– Việt Nam

Thành lập từ năm 1994, Trường Fulbright là kết quả hợp tác giữa Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Harvard Kennedy. Đây là một tổ chức giáo dục của Việt Nam với sự tham gia của các đối tác quốc tế. Trường hoạt động theo những nguyên tắc quản trị làm tiền đề cho sự ưu việt, đó là tính tự chủ, chân giá trị, trách nhiệm giải trình và chuẩn mực cao. Sứ mệnh của Trường Fulbright là hình thành, truyền thụ và phổ biến kiến thức. Hiện nay, dự án kiến tạo tri thức này đang hỗ trợ cho ba sáng kiến trọng tâm. Giảng dạy, gồm chương trình Thạc sĩ Chính sách công và đào tạo ngắn hạn cao cấp; nghiên cứu, nhắm đến những vấn đề chính sách phức tạp mà Việt Nam đang đối mặt; và đối thoại chính sách, thông qua thảo luận với các nhà hoạch định chính sách Việt Nam và tham gia trao đổi về chính sách công ở Việt Nam. Tất cả tài liệu sử dụng trong chương trình giảng dạy được cung cấp cho sinh viên và giảng viên trên cả nước và thế giới thông qua Sáng kiến Học Liệu Mở FETP hay FETP OpenCourseWare.

Dự án Học liệu mở của FETP được khởi động từ cuối năm 2002, cho đến nay sau 13 năm hoạt động, tổng số tài liệu được đưa lên OCW là hơn 15.000 tài liệu của 21 môn học thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ 02 năm về Chính sách công. Do đặc thù là trường đào tạo về Chính sách công, cho nên các tài liệu có trên

OCW bao gồm đề cương môn học, bài giảng, bài đọc, bài nghiên cứu tình huống, bài tập và các tài liệu đọc chọn lọc khác cũng thuộc lĩnh vực này. FETP khẳng định OCW không phải là một dự án đào tạo từ xa, mà là một nguồn tư liệu cho những ai đang học tập và làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến chính sách nhằm giúp họ cập nhật và nâng cao kiến thức về các vấn đề chính sách của Việt Nam, khám phá những cách tiếp cận mới trong quá trình học tập và xây dựng giáo trình. Thông qua FETP OCW, mọi người khắp thế giới đều có khả năng truy cập vào các tài liệu này (trừ những tài liệu bị ràng buộc bởi Luật Bản quyền). Các giảng viên được khuyến khích sử dụng những tài liệu này để áp dụng vào việc xây dựng giáo trình cho môn học, thông qua đó, làm định hướng cho hoạt động học tập và nghiên cứu độc lập.

Lợi ích của FETP OCW mang tính hai chiều. Các phản hồi của người dùng sẽ góp phần cải thiện nội dung đào tạo, cách thức hoạt động cũng như xu hướng phát triển ngày càng đa dạng của FETP OCW. Thêm vào đó, FETP OCW còn là một phương tiện đóng góp có hiệu quả và trên tinh thần xây dựng vào hoạt động thảo luận các vấn đề chính sách công ở Việt Nam một cách tự do, cởi mở. Bản quyền là một trong những khó khăn của FETP OCW. Trong thực tế, khi FETP muốn đưa tài liệu đã dịch sang tiếng Việt lên OCW, trước đó FETP phải tiến hành thương thảo với các nhà xuất bản, hoặc tác giả giữ bản quyền để xin phép dịch tài liệu và đưa lên OCW theo các điều khoản được quy định chặt chẽ, rõ ràng trong hợp đồng và bỏ ra một chi phí để mua bản quyền, chi phí này thường rất tốn kém. Bên cạnh đó, vấn đề thời gian cũng là một trở ngại vì các nhà xuất bản thường có xu hướng không muốn phổ biến tài liệu của mình lên Internet cho nên họ phải cân nhắc một cách kỹ càng. Sau khi có được bản quyền dịch thuật, bộ phận dịch thuật cũng cần có thời gian để dịch và hiệu đính tài liệu trước khi xuất bản lên OCW.

Học liệu mở của trường Fulbright luôn luôn được cập nhật. Các tài liệu giảng dạy không chỉ được cập nhật thường xuyên từ những nội dung, kiến thức mới nhất ở trong nước mà còn ở ngoài nước, đặc biệt là các nghiên cứu tình huống (case study) của những môn học mới mà trường Fulbright đang thiết kế lại cho phù hợp

và áp dụng vào bối cảnh thực tiễn ở Việt Nam. Tập thể giảng viên của trường đều tham gia nghiên cứu tất cả các chủ đề về chính sách dành khu vực công và phát triển kinh tế của Việt Nam, họ kết hợp các kết quả nghiên cứu này vào chương trình giảng dạy của mình. Các tài liệu giảng dạy được đưa lên Internet cùng một lúc với các bài giảng tại trường. Do đó, nguồn tài liệu trên FETP OCW luôn mang tính thời sự sâu sắc.

Thư viện Học liệu mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER)

Chương trình Tài nguyên giáo dục Mở Việt Nam (Vietnam Open Educational Resources – VOER) được thành lập và hỗ trợ hoạt động bởi Quỹ Việt Nam (the Vietnam Foundation), có mục tiêu xây dựng kho Tài nguyên giáo dục Mở của người Việt và cho người Việt, có nội dung phong phú, có thể sử dụng, tái sử dụng và truy nhập miễn phí trước hết trong môi trường giảng dạy, học tập và nghiên cứu sau đó cho toàn xã hội.

VOER xuất bản và chia sẻ nội dung các môn học lên Internet thông qua phần mềm nền tảng tích hợp Hanoi Spring. Nội dung của VOER cũng được lưu trữ dưới hai định dạng: Module (chủ đề tài liệu) và Collection (tập hợp các module/chủ đề tài liệu). Cách tổ chức nội dung theo Module và Collection làm cho việc chia sẻ, sử dụng và tái sử dụng nội dung khá linh hoạt và dễ dàng. Bất kỳ tác giả nào khi đăng ký một tài khoản trên hệ thống đều có thể xuất bản được nội dung của mình lên VOER.

Thông qua phần mềm Hanoi Spring, cách vận hành của VOER là cho phép các tác giả/người dùng sử dụng công cụ soạn thảo module để xuất bản các module này lên kho dữ liệu chung. Khi cần xây dựng, hoặc biên soạn giáo trình cho môn học, các giảng viên chỉ cần lựa chọn bộ khung giáo trình trước và sau đó tìm các module thích hợp, có sẵn trong kho dữ liệu chung để ghép vào và tạo ra các collection của môn học. Một module có thể được sử dụng trong nhiều collection khác nhau, và một tác giả có thể sử dụng module của tác giả khác để tạo ra collection của riêng mình. Phần mềm này còn cho phép sử dụng bản sao một

module của tác giả khác và tiến hành hiệu chỉnh để phù hợp với yêu cầu của cá nhân giảng viên/người dùng. Tuy vậy, hệ thống đảm bảo tác giả gốc vẫn giữ quyền tác giả đối với các module mới đã được chỉnh sửa. Lý tưởng hơn là khi các module cần thiết đã có sẵn thì giảng viên/người dùng chỉ cần thao tác trong vài phút để có thể tạo ra một giáo trình/cuốn sách mới thay vì nhiều tháng để biên soạn từ đầu đến cuối như trước đây.

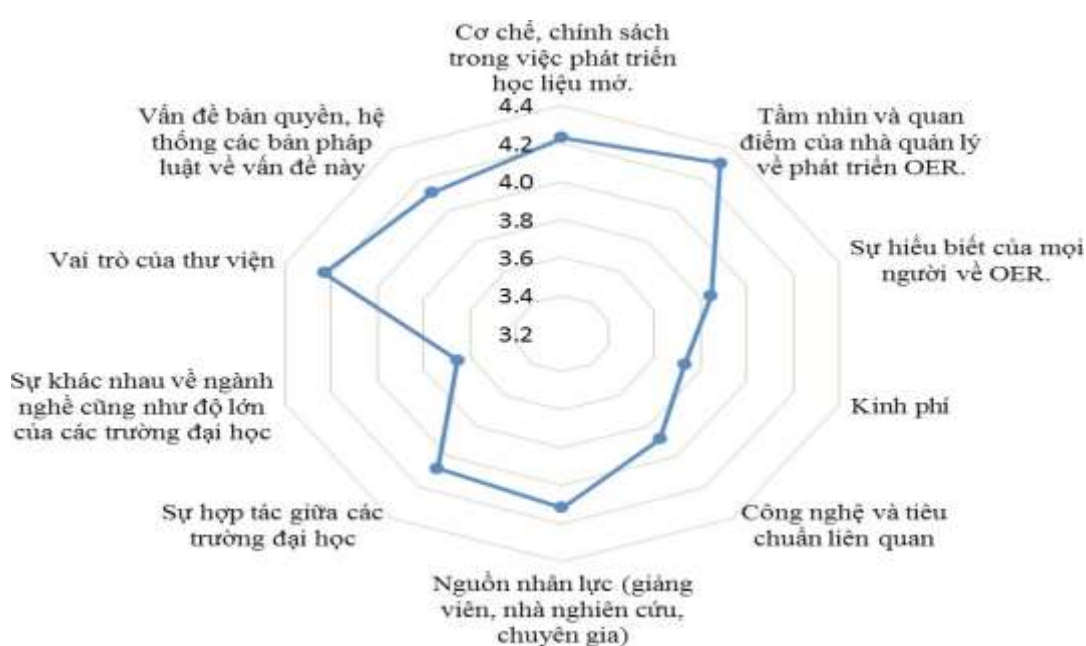
Theo thống kê, đến tháng 12/2015, VOER đã xuất bản lên Internet hơn 22.138 tài liệu, 513 tuyển tập của 6.619 tác giả trong nước và quốc tế thuộc các lĩnh vực như Công nghệ thông tin, Sinh học, Vật lý, Toán học, Kinh tế, Quản trị ... Trong thời gian tới, nguồn tài liệu có trên VOER sẽ luôn được cập nhật, trong đó có nhiều lĩnh vực mới và ngày càng có chất lượng tốt hơn, thu hút được nhiều người sử dụng hơn. Chính điều này sẽ góp phần quan trọng trong việc tạo ra động lực khuyến khích những nhà nghiên cứu, giảng viên và người sử dụng chủ động hơn trong cách thức xây dựng giáo trình và tiếp tục có những đóng góp đáng kể vào kho Học liệu mở những tài liệu có giá trị, góp phần làm thay đổi nhận thức về cơ chế tiếp cận đến giáo dục không chỉ dựa vào mô hình truyền thống mà bằng nhiều cách thức khác nhau để tự học, tự trau dồi trong quá trình học tập suốt đời của mình.

3.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Qua khảo sát nhanh tại các trường đại học trong cả nước, chúng tôi tạm thời chỉ ra một số yếu tố có thể tác động đến việc phát triển học liệu mở, đó là: cơ chế và chính sách cho học liệu mở, nhận thức của lãnh đạo về học liệu mở, sự hiểu biết của cộng đồng đối với học liệu mở, vấn đề bản quyền, vai trò của thư viện, kinh phí, công nghệ, nguồn nhân lực, sự hợp tác giữa các trường đại học, và sự đa dạng trong ngành nghề của trường đại học. Mỗi một yếu tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến sự phát triển học liệu mở của các trường đại học Việt Nam.

Sự hiểu biết của cộng đồng về học liệu mở

Một trong những yếu tố quan trọng để phát triển học liệu mở đó là hiểu biết của cộng đồng về học liệu mở, mà cụ thể là các bên tham gia (stakeholders) phát triển và sử dụng học liệu mở. Yếu tố về tuyên bố bản quyền hay giấy phép sử dụng chưa được chú ý tại, trong khi đây chính mới là điều căn bản để cho học liệu mở phát triển. Một số các trường đại học cho rằng việc số hóa học liệu và cho phép sinh viên và giảng viên được sử dụng miễn phí chính là nguồn học liệu mở.



Hình 3.4. Các yếu tố tác động đến việc sử dụng học liệu mở tại Việt Nam
(Nguồn: Đỗ Văn Hùng, Khoa TT - TV, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN)

Cơ chế chính sách

Cơ chế chính sách và hệ thống văn bản hướng dẫn của các cơ quan nhà nước đóng vai trò quan trọng với sự phát triển của học liệu mở. Văn bản pháp lý của các cơ quan quản lý trực tiếp sẽ là cái “mỏ neo” để các bên tham gia có cơ sở để phát triển các nguồn tài liệu mở cho giáo dục đại học.

Các thư viện cho rằng, hiện nay khó khăn nhất trong khâu chính sách, cần phải có sự quan tâm trực tiếp của lãnh đạo Nhà trường cũng như cơ chế từ Bộ Giáo dục và Đào tạo thì mới phát triển được học liệu mở. Phải coi tiêu chí đáp

ứng học liệu cho đào tạo và nghiên cứu là một trong những tiêu chí quan trọng và bắt buộc trong kiểm định chất lượng đại học. Vụ Thư viện và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có sự thống nhất để ban hành những văn bản có tính pháp lý quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của các trường đại học trong việc xây dựng học liệu mở. Nếu chưa có hệ thống văn bản này thì chưa thể triển khai học liệu mở tại Việt Nam.

Tầm nhìn và quan điểm của nhà quản lý về phát triển học liệu mở

Vai trò của những nhà lãnh đạo, quản lý cũng được đề cập thông quan điểm và tầm nhìn của họ trong quản lý giáo dục nói chung và phát triển học liệu mở nói riêng. Trong phạm vi một trường đại học, những chính sách và sự ủng hộ của lãnh đạo nhà trường đóng vai trò quyết định cho việc phát triển của học liệu mở nói riêng và học liệu nói chung. Nếu lãnh đạo nhà trường không cho học liệu mở là một hướng đi quan trọng, không đầu tư nguồn lực thì không thể phát triển được học liệu mở. Thực tế cho thấy, vai trò của học liệu trong một trường đại học chưa thực sự được chú trọng khi mà thư viện không được sử dụng tối đa, giảng viên và sinh viên ít vào thư viện. Do vậy cần một cách nhìn đổi mới trong tiếp cận đổi mới phương pháp giảng dạy, đặc biệt là có chính sách cụ thể trong việc coi học liệu là công cụ không thể thiếu trong giảng dạy và học tập. Chấm dứt dạy chay và học chay, chấm dứt việc một môn học chỉ vài tài liệu tham khảo không được cập nhật, chấm dứt xu hướng sinh viên lên mạng sử dụng các nguồn thông tin không được kiểm chứng để làm bài luận, khóa luận hay luận văn. Để làm được việc này, tầm nhìn và quyết sách của nhà lãnh đạo đóng vai trò quyết định.

Vấn đề kinh phí

Trong khảo sát của chúng tôi, so với các yếu tố khác, yếu tố tài chính có ít ảnh hưởng nhất đối với việc phát triển học liệu mở. Điều này có thể lý giải rằng tài chính là một yếu tố quan trọng, nhưng không phải là yếu tố quyết định đến sự thành công của học liệu mở. Có rất nhiều dự án học liệu mở đã được đầu tư, nhưng không có chính sách phát triển bền vững do vậy hầu hết đều bị dừng lại

khi kết thúc dự án. Việc đầu tư cho học liệu mở không phải là vô hạn, cần phải có một chiến lược phát triển một hệ sinh thái học liệu mở có thể tiếp tục được sản sinh. Dĩ nhiên, đối với mỗi một dự án học liệu mở thì kinh phí luôn đóng vai trò quan trọng. Chính phủ, các trường đại học, các tổ chức phi chính phủ và các cá nhân cùng phối hợp đầu tư cho học liệu mở. Kinh phí được sử dụng để trả thù lao cho việc biên soạn học liệu mở và hệ thống công nghệ và tiêu chuẩn liên quan phân phối. Dự án học liệu mở cần được đầu tư cơ bản ban đầu để tạo lập ra một hệ sinh thái, một cộng đồng, từ đó các cá nhân và tổ chức tình nguyện đóng góp để làm giàu tài nguyên của học liệu mở. Khi đó vai trò của tài chính sẽ giảm đi, thay vào đó các yếu tố khác như chính sách, sự đóng góp của các bên tham gia và lợi ích mà học liệu mở mang lại mới là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và thành công của học liệu mở.

Công nghệ và tiêu chuẩn công nghệ

Học liệu mở ra đời và phát triển được nhờ công nghệ và phụ thuộc và công nghệ, đặc biệt là internet – công cụ làm nổi bật lợi thế và chuyển tải tốt giá trị của học liệu mở đó là tri thức cho tất cả mọi người và dễ dàng được chia sẻ và khai thác. Công nghệ giúp tạo lập, lưu trữ và chia sẻ nội dung của học liệu mở. Tuy nhiên phải nhấn mạnh đây là công nghệ mở (open source) để cộng đồng có thể cùng đóng góp và phát triển. Một tài liệu học liệu mở phải được định dạng mở để có thể sửa đổi, cập nhật để tạo ra những bản phái sinh cung như có thể sử dụng trên các nền tảng công nghệ khác nhau. Việc tạo ra các chuẩn công nghệ mở cho học liệu mở là điều cần thiết để nguồn học liệu này có thể tiếp cận đến người dùng với điều kiện và công nghệ khác nhau. Thực tế thì trong hai yếu tố của học liệu mở là nội dung và công nghệ thì nội dung mới là vấn đề khó khăn nhất.

Sự hợp tác và tham gia của các trường Đại học trong việc xây dựng nguồn học liệu mở

Học liệu mở phát triển được phải dựa trên nền tảng của một cộng đồng xây dựng và sử dụng. Các dự án học liệu mở thất bại là do chưa tạo lập được một cộng đồng cùng đóng góp cho kho tài nguyên học liệu mở. Bản chất của học liệu mở

là chia sẻ và khai thác mở, do vậy cần phải có sự tham gia tích cực của các trường đại học trong việc xây dựng các tài liệu học tập mở. Một trường đại học không thể xây dựng được học liệu mở trừ trường hợp họ có nguồn kinh phí rất lớn, nhưng cái họ tạo ra cũng chỉ phục vụ cho các chương trình đào tạo mà họ cung cấp. Sự tham gia của các trường đại học sẽ tạo nên một cộng đồng có chung một mục đích và chia sẻ trách nhiệm với nhau. Mỗi một trường chỉ cần phát triển một phần và đóng góp vào kho tài nguyên chung, sẽ tạo nên một hệ sinh thái nội dung đa dạng cho học liệu mở.

Vai trò của thư viện

Chắc chắn học liệu mở phải được quản lý và cung cấp bởi các thư viện đại học. Với chức năng cơ bản của mình là cung cấp học liệu cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, thư viện sẽ là nơi thu thập, lưu trữ, phân phối và chia sẻ nguồn học liệu mở của trường đại học. Với nghiệp vụ và cơ sở hạ tầng của mình, các thư viện sẽ tổ chức nguồn học liệu, kết nối và cung cấp nguồn học liệu cho cộng đồng sử dụng chung. Với xu thế người sử dụng là sinh viên thường khai thác thông tin trực tuyến trên Internet, các thư viện cần phải thay đổi hướng tiếp cận phục vụ đối tượng chính của họ: tài liệu và trực tuyến – học liệu mở đáp ứng được yêu cầu này.

Sự khác nhau ngành nghề, độ lớn của các trường đại học

Chúng tôi thử đánh giá sự tác động của ngành nghề và độ lớn khác nhau của đại học đến việc hợp tác phát triển học liệu mở và thấy rằng, yếu tố này không thực sự quan trọng. Có thể trong phát triển học liệu mở chúng ta nên tập hợp các trường có cùng ngành nghề đào tạo để dễ dàng hợp tác và tạo lập nguồn học liệu.

Vấn đề bản quyền

Vấn đề bản quyền là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển học liệu mở. Tình trạng vi phạm bản quyền như hiện nay tại Việt Nam sẽ là rào cản lớn để mọi người sẵn sàng chia sẻ. Vấn đề nằm ở chỗ là họ sợ những tác phẩm mà họ cho không bị những cá nhân, tổ chức có thể sử dụng cho mục đích

thương mại, thậm chí không ghi công tác giả và chiếm đoạt cả tác phẩm. Chính vì thế việc áp dụng giấy phép CC sẽ là một công cụ để kiểm soát việc này. Mặc dù vậy, quan trọng vẫn là việc tuân thủ chặt chẽ bản quyền tác giả. CC chỉ giúp việc sử dụng học liệu mở được thuận lợi, không có tính pháp lý. Khi xảy ra tranh chấp phải dựa vào luật sở hữu trí tuệ với các quy định cụ thể về bản quyền. Tuy nhiên, việc lo lắng giữ bản quyền của một tác phẩm sẽ đi ngược lại triết lý và mục tiêu của học liệu mở, đó là tri thức phải được cập nhật, và phải được chia sẻ càng nhiều càng tốt, tạo điều kiện để mọi người có thể tiếp cận tri thức và giáo dục một cách tối đa.

Nhân lực cho xây dựng và phát triển học liệu mở

Các giảng viên, nhà nghiên cứu và các chuyên gia sẽ là những người tạo ra nội dung cho học liệu mở. Do vậy họ có tiếng nói quyết định đến việc xây dựng nội dung cho học liệu mở. Cho dù các trường đại học có chủ trương phát triển học liệu mở, nhưng không có sự đồng ý của họ trong việc đồng ý cung cấp các tác phẩm của mình dưới dạng học liệu mở thì cũng không thể triển khai được, trừ trường hợp các tác phẩm được thuê để viết (như mô hình của MIT). Như đã phân tích ở trên, một trong những yếu tố để các tác giả không sẵn sàng cung cấp các tác phẩm của mình đó là tình trạng vi phạm bản quyền. Đây cũng là yếu tố khiến các trường đại học gặp khó khăn trong việc số hóa và cung cấp các bài giảng, giáo trình dưới dạng số cho người học khi mà không có sự đảm bảo về mặt bản quyền. Việc xây dựng được đội ngũ tình nguyện viên tham gia phát triển nội dung cho học liệu mở cũng là một trong những nhiệm vụ chính của dự án học liệu mở (như mô hình của đại học Rice hoặc USU).

Như vậy có thể thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển học liệu mở là rất đa dạng và mức độ ảnh hưởng là khác nhau. Trong đó cơ chế chính sách, tầm nhìn của người lãnh đạo, sự tham gia của các trường đại học và thư viện đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của học liệu mở.

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

4.1. THỰC TRẠNG NGUỒN HỌC LIỆU Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Trường ĐH TN&MT HN là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, chịu sự quản lý của Nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo, được thành lập theo Quyết định số 1583/2010/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Trường là cơ sở đào tạo đa ngành với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên môi trường và nhu cầu xã hội ở trình độ thạc sỹ, đại học; từ trung ương, địa phương, các doanh nghiệp đến cộng đồng.

Trường ĐH TN&MT HN có Thư viện đảm bảo nguồn học liệu; có các phòng đọc, phòng mượn cho CBGV và SV trong toàn Trường. Thư viện Trường được bố trí tại tầng 1 nhà B với tổng diện tích 704,0 m² gồm: 01 phòng đọc – mượn được chia làm 2 khu vực: khu vực mượn – trả sách và khu vực đọc tại chỗ; 01 phòng đọc SV được chia làm 2 khu vực: khu vực tra cứu điện tử và khu vực tra cứu tài liệu nội sinh; 01 phòng nghiệp vụ và số hóa tài liệu; 01 phòng kỹ thuật CNTT. Các phòng đọc có khả năng phục vụ khoảng 200 bạn đọc tại cùng một thời điểm.

Thư viện có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu:

- Hiện tại, Thư viện Nhà trường có 19.152 đầu tài liệu in (giáo trình, sách và tài liệu tham khảo, đề án, luận văn, luận án...),
- Trên 100 tạp chí chuyên ngành tài nguyên môi trường
- Trên 2000 kết quả nhiệm vụ/đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ chuyên ngành

- Luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên.

Tài liệu hiện đại

- Thư viện hiện có trên 60 000 tài liệu số

Thư viện có 05 CSDL luận án, luận văn miễn phí trên thế giới:

DART-Europe E-thesis Portal truy cập tới 1,3 triệu luận văn, luận án truy cập mở từ 580 trường Đại học ở 29 quốc gia châu Âu.

Global ETD có hơn 6 triệu luận văn, luận án điện tử có trong kho lưu trữ.

ProQuest Thesis and Dissertations Global có hơn 60 ngàn nhan đề luận văn, luận án truy cập mở.

Open Access Theses and Dissertation hiện có hơn 6 triệu luận văn, luận án từ hơn 1.100 trường cao đẳng, đại học và viện nghiên cứu.

EBSCO Open Dissertations hiện có hơn 1,5 triệu luận văn, luận án từ 320 trường.

* Khả năng truy cập thông tin bên ngoài: Hệ thống máy tính và mạng máy tính cho phép người sử dụng được quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin/tài liệu có trong thư viện. Ngoài ra, kết nối Internet giúp người dùng có điều kiện khai thác, sử dụng thông tin/tài liệu trên mạng, cho phép người dùng kết nối với nguồn lực thông tin của thư viện các trường đại học khác.

Từ năm 2017 đến nay, thư viện trường đã ký Biên bản thỏa thuận hợp tác với Trường ĐH TN&MT TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Mở - Địa chất, thư viện Trung tâm Khoa học và Công nghệ Quốc gia về việc hợp tác liên kết trao đổi nguồn tài liệu và nghiệp vụ thông tin - thư viện giữa các đơn vị. Với thỏa thuận hợp tác này, bạn đọc được phép truy cập và tra cứu cơ sở dữ liệu số thuộc nhóm tài liệu nội sinh của cả hai bên.

*** Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và trang thiết bị kỹ thuật**

Thư viện Trường được trang bị đầy đủ phần mềm nghiệp vụ và các thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu bạn đọc và công tác nghiệp vụ bao gồm:

- Thư viện có 100 máy tính cấu hình cao, phục vụ tra cứu điện tử,
- Thư viện trang bị 10 máy nghiệp vụ, 09 máy chủ

- Thư viện lắp đặt hệ thống thiết bị mạng phần mềm Quản lý thư viện ILibMe 8.0 tích hợp quản lý thư viện truyền thống và thư viện điện tử, công thông tin điện tử giúp bạn đọc tra cứu tài liệu từ xa (bản in và bản số),

- Thư viện được trang bị 01 máy photocopy đa năng, 02 máy in, 04 máy mượn - trả tự động, 04 đầu đọc mã vạch, 04 máy kiểm kê, 04 trạm thủ thư RFID, 01 cổng từ và 02 máy số hóa hiện đại.

****Nguồn nhân lực***

- Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin gồm 01 giám đốc, 02 Phó Giám đốc và viên chức, người lao động.

- Giám đốc trung tâm chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Trung tâm, xây dựng quy chế làm việc và điều hành các hoạt động của trung tâm.

- Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc và pháp luật về lĩnh vực được Giám đốc phân công.

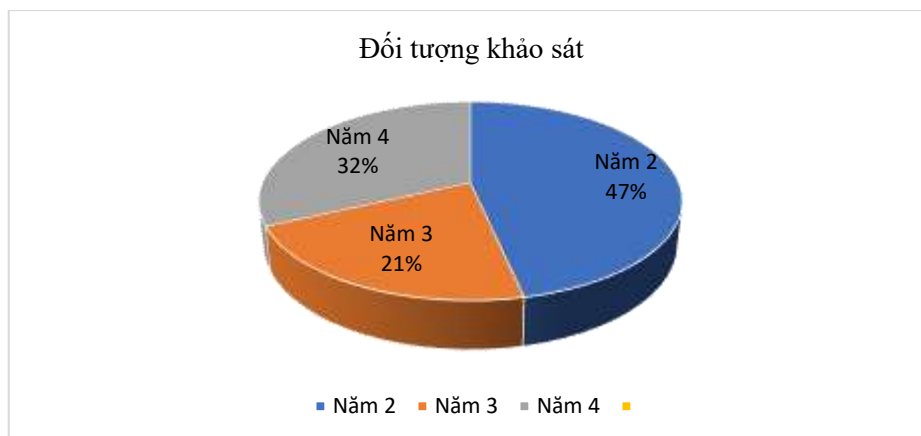
- Viên chức và người lao động trong Trung tâm: thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

4.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

4.2.1. Thực trạng sử dụng học liệu mở của người học trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

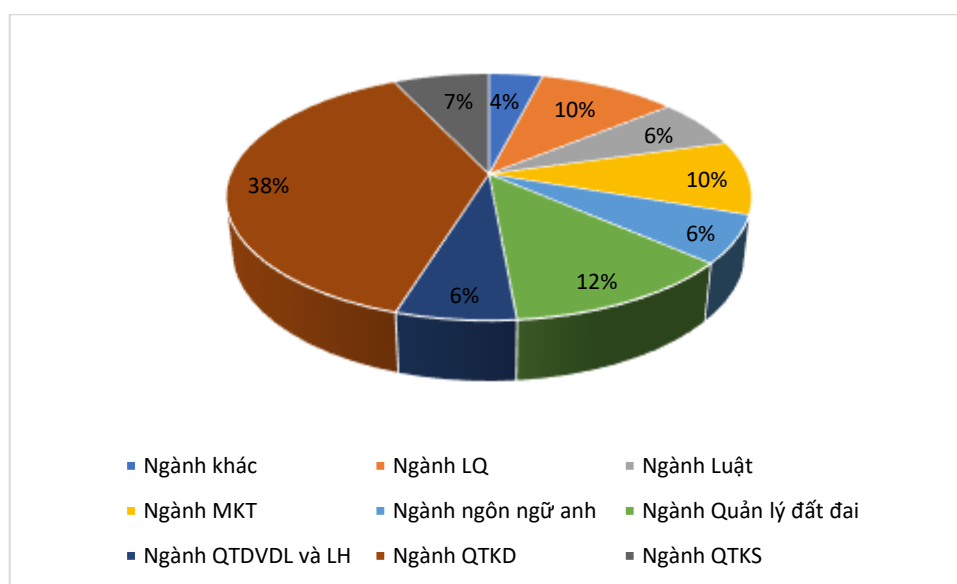
Tác giả đã tiến hành điều tra thông qua bảng hỏi với 360 sinh viên các khóa học hệ chính quy tại 10/23 ngành đào tạo của 5/11 Khoa trên tổng số gần 15000 sinh viên đang theo học tại Trường. Tổng số phiếu phát ra là 360 phiếu, thu về 354 phiếu, 6 phiếu không hợp lệ. Kết quả điều tra cho thấy như sau:

****Đặc điểm của đối tượng khảo sát***



Biểu đồ 4.1: Thống kê năm học của đối tượng khảo sát
(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Như vậy, trong số 354 sinh viên khảo sát, đề tài tập trung khảo sát nhận thức, nhu cầu và khả năng chia sẻ của các sinh viên học năm 2,3 và 4 (ĐH11, 12, 13).



Biểu đồ 4.2: Thống kê ngành học của đối tượng khảo sát
(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp)

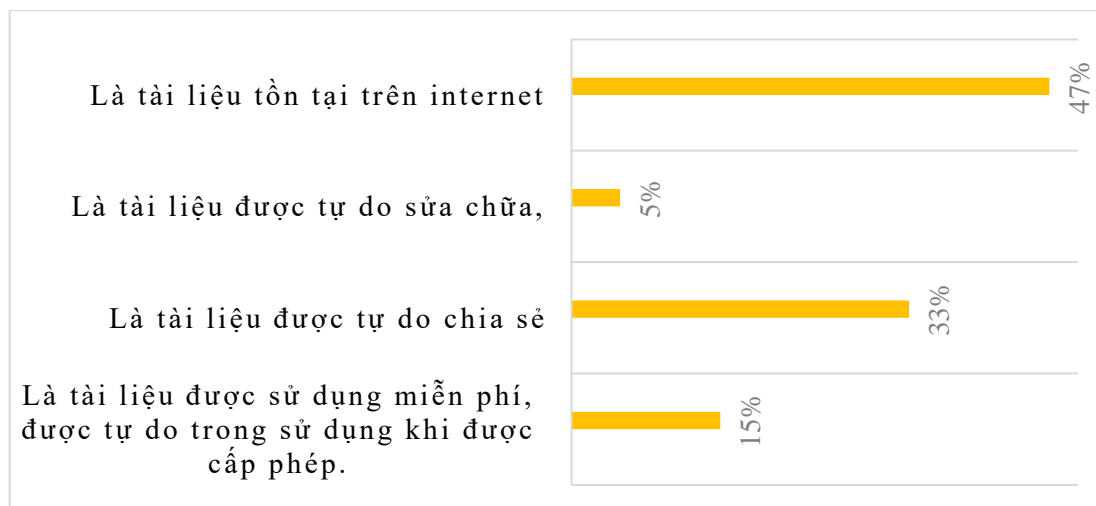
Thông qua số liệu thu thập được và biểu đồ có thể thấy, trong 354 phiếu thu thập được, khảo sát được tiến hành ở sinh viên của 9 trên tổng số 23 ngành đào tạo của nhà trường, trong đó, sinh viên Khoa kinh tế, đặc biệt của ngành quản trị kinh doanh được khảo sát nhiều nhất, chiếm 38%. Khoa Kinh tế là khoa có số lượng sinh viên đông nhất trong 11 khoa của trường, có 6 ngành đào tạo với số lượng sinh viên khoảng 7000 sinh viên. Sinh viên của trường phần lớn đều là

những bạn trẻ khá năng động, nhanh nhạy trong việc ứng dụng các công nghệ thông tin cho các hoạt động học tập cũng như các hoạt động hàng ngày. Thông qua số liệu khảo sát, tác giả thu thập được những kết quả về nhận thức, nhu cầu học tập và khả năng chia sẻ của sinh viên về học liệu mở như sau:

a, Nhận thức về học liệu mở

Có thể nói Học liệu mở là thuật ngữ vẫn còn khá mới mẻ với sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên Trường Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội nói riêng. Mặc dù Chương trình Học liệu mở Việt Nam ra đời từ tháng 11/2005 nhưng kết quả khảo sát ở trên cho thấy sinh viên mới chỉ bước đầu tiếp cận thuật ngữ “học liệu mở” khi được chúng tôi đưa ra một số gợi ý trong Bảng hỏi. Hầu hết sinh viên mới hình dung học liệu mở có 3 đặc điểm: tồn tại trên Internet, miễn phí và được tự do chia sẻ. Rất ít sinh viên biết rằng học liệu mở cho phép người ta tự do sửa chữa nội dung nhưng vẫn phải trích dẫn nguồn của tác giả gốc.

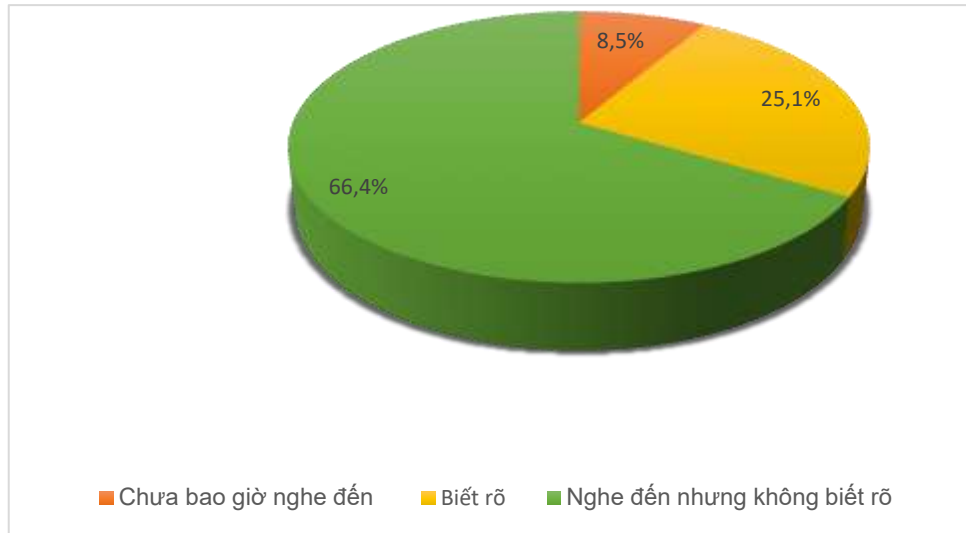
Cụ thể, khi được hỏi về: “*Bạn hiểu thế nào là học liệu mở?*”, từ số liệu thu thập được, có thể thấy, có đến 167/354 (chiếm 47%) sinh viên hiểu học liệu mở là những học liệu tồn tại trên internet, có 118/354 (chiếm 33%) sinh viên hiểu đó là những tài liệu được chia sẻ một cách tự do, 17 sinh viên (chiếm 5%) hiểu học liệu mở là những học liệu được tự do sửa chữa, và chỉ có 15% hiểu đó là những tài liệu được sử dụng miễn phí, được tự do trong sử dụng (được chia sẻ, được sửa chữa) khi được cấp phép. Như vậy, thông qua số liệu trên có thể thấy, bước đầu sinh viên của trường Đại học TN&MT HN cũng đã có sự nhận thức phần nào hiểu được về học liệu mở. Tuy nhiên, những hiểu biết này chưa thực sự đầy đủ, điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng học liệu mở trong quá trình học tập và nghiên cứu của các em.



Biểu đồ 4.3. Nhận thức về khái niệm học liệu mở

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Bên cạnh việc khảo sát về hiểu biết của sinh viên với khái niệm học liệu mở, tác giả cũng đưa thêm câu hỏi khảo sát sâu hơn về các thành phần của học liệu mở. Khi được hỏi “*Bạn có biết về bản quyền, quyền tác giả, giấy phép, truy cập mở không*”, kết quả cho thấy, có 30/354 (chiếm 8,5%) sinh viên chưa bao giờ nghe đến các khái niệm như bản quyền, giấy phép hay truy cập mở; có 235/354 sinh viên (chiếm 66,4%) trả lời đã từng nghe đến nhưng không biết rõ là gì, chỉ có 89/354 sinh viên được khảo sát trả lời biết rõ về các khái niệm nêu trên. Như vậy, với kết quả khảo sát nêu trên có thể thấy phần lớn sinh viên chưa biết đến hoặc chưa hiểu rõ về nội hàm cái khái niệm như bản quyền là gì, giấy phép là gì, truy cập mở là gì, do vậy, trong quá trình sử dụng các học liệu mở sinh viên có thể gặp khó khăn như vấn đề download tài liệu, chỉnh sửa hoặc tham khảo các tài liệu đúng cách. Đặc biệt, với những yêu cầu về các sản phẩm nghiên cứu khoa học, đề tài, công trình luận văn, luận án khi sử dụng các phần mềm Turnitin kiểm tra đạo văn.



Biểu đồ 4.4. Mức độ hiểu biết về giấy phép

(Nguồn: tác giả khảo sát và tổng hợp)

b, Nhu cầu về nhu cầu sử dụng học liệu mở

Để khảo sát nhu cầu sử dụng học liệu mở của sinh viên, tác giả tiến hành khảo sát và kết quả thu được thể hiện qua các bảng và sơ đồ dưới đây. Các câu hỏi được tác giả lựa chọn để khảo thể hiện các nội dung như:

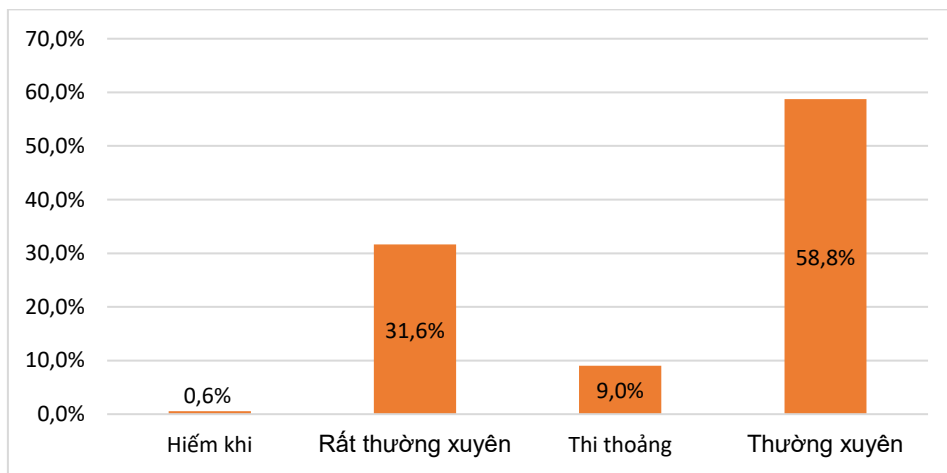
- Bạn có thường xuyên sử dụng nguồn tài liệu trên Internet không?;
- Bạn dành bao nhiêu thời gian mỗi ngày?
- Mục đích sử dụng tài liệu của bạn là gì?
- Bạn quan tâm nội dung thông tin nào tài liệu?...

Các kết quả thu thập được phản ánh nhu cầu sử dụng của sinh viên về nguồn học liệu và học liệu mở tại thư viện của trường. Cụ thể như sau:

Mức độ sử dụng tài liệu trên internet

Có thể thấy, sinh viên là nhóm người dùng tin trẻ, năng động trong xã hội. Họ luôn chủ động và đi đầu trong việc tiếp cận tới công nghệ trong hoạt động của mình. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, việc tiếp cận với máy tính nối mạng Internet với sinh viên Trường ĐH TN&MT HN không còn là việc khó khăn. Thêm vào đó, việc đổi mới phương pháp giảng dạy hướng tới rèn luyện các kỹ năng mềm, nâng cao sự tự chủ của sinh viên cũng đang được Trường chú trọng. Trong môi trường học tập này, việc sinh viên phải tự tìm kiếm tài liệu phục vụ cho học tập và nghiên cứu đang được đẩy mạnh.

Đào tạo theo tín chỉ đòi hỏi sinh viên phải chủ động, tích cực nghiên cứu tài liệu ngoài các giờ lên lớp. Vì vậy, sinh viên thường dành một khoảng thời gian nhất định trong ngày để tự học, tự nghiên cứu tài liệu. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 90,4% sinh viên rất thường xuyên và thường xuyên sử dụng nguồn tài liệu trên Internet. Họ dành thời gian một ngày từ 1- 6 tiếng để tìm kiếm và sử dụng các thông tin này (97%). Chỉ có 3% sinh viên khai thác ít hơn 1 giờ. Có thể thấy rằng sinh viên hiện nay rất thích sử dụng tài liệu có trên Internet và họ sẵn sàng dành một quỹ thời gian tương đối nhiều cho hoạt động này.



Biểu đồ 4.5. Mức độ sử dụng tài liệu trên Internet của sinh viên

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

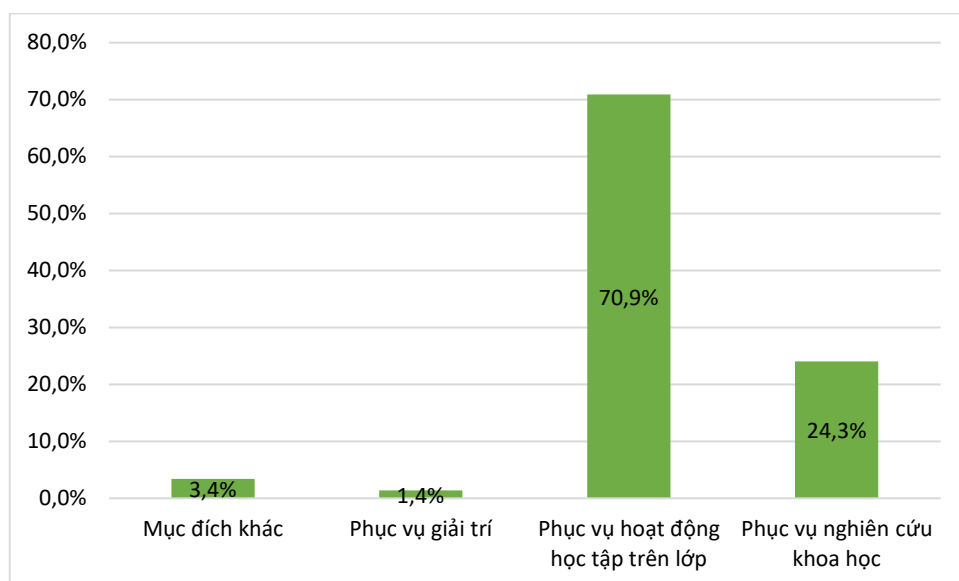


Biểu đồ 4.6. Thời gian sử dụng internet để tìm kiếm và sử dụng tài liệu

(Nguồn: tác giả khảo sát và tổng hợp)

Mục đích sử dụng tài liệu

Mục đích sử dụng tài của sinh viên được tác giả thu thập và thể hiện trong biểu đồ sau:



Biểu đồ 4.7. Mục đích sử dụng tài liệu của sinh viên

(Nguồn: tác giả khảo sát và tổng hợp)

Kết quả cho thấy 70,9% sinh viên sử dụng tài liệu phục vụ học tập chiếm tỷ lệ cao nhất, 24,3% dành cho nghiên cứu khoa học và 1,4% dành cho giải trí. Hiện tượng này là biểu hiện rất đúng, vì nhiệm vụ học của sinh viên hiện nay là chủ yếu tiếp đến là nghiên cứu khoa học, rồi sau đó mới đến giải trí.

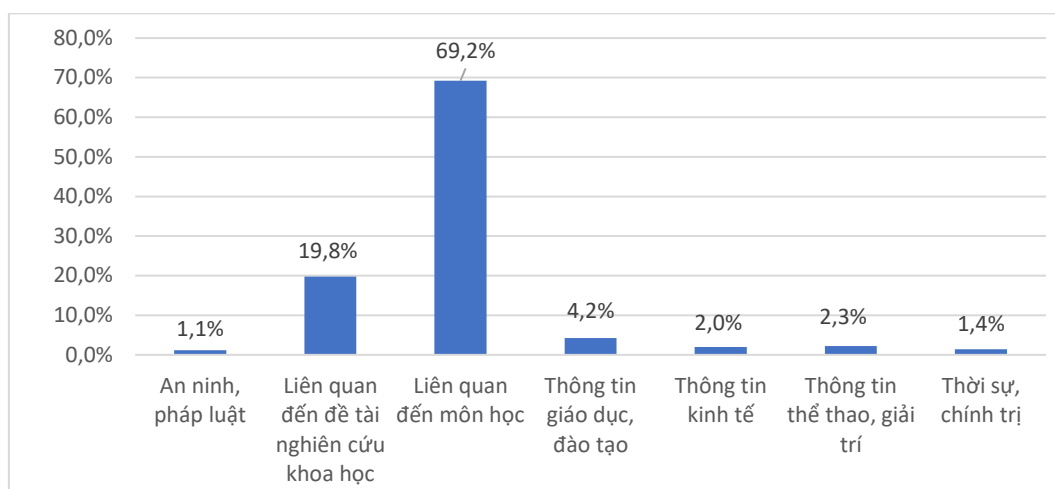
Ngoài ra, tùy từng khóa học thì mục đích sử dụng tài liệu khác nhau.

Sinh viên Khóa ĐH13 sử dụng tài liệu với nhiều mục đích và chiếm tỷ lệ cao nhất. Cụ thể: 31% sử dụng tài liệu phục vụ học trên lớp, 31,1% phục vụ nghiên cứu khoa học, 31,3% dành cho giải trí và 31,5% sử dụng tài liệu với mục đích khác.

Sinh viên Khóa ĐH11 sử dụng tài liệu với mục đích phục vụ nghiên cứu khoa học chiếm tỷ lệ cao nhất (24,1%). Đây là đối tượng sinh viên năm cuối với yêu cầu của việc hoàn thành niên luận, khóa luận tốt nghiệp để chuẩn bị ra trường nên việc sử dụng tài liệu phục vụ mục đích trên chiếm tỷ lệ cao nhất là hợp lý.

Nội dung tài liệu

Khi được hỏi: *Nội dung tài liệu mà bạn quan tâm là gì?* Câu trả lời được ghi nhận và thống kê với kết quả như sau:



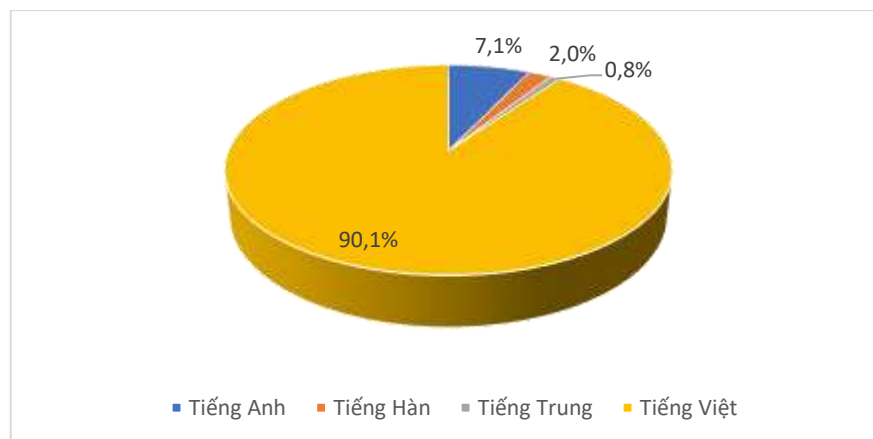
Biểu đồ 4.8. Nội dung tài liệu được quan tâm

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Thông qua số liệu thu thập được có thể thấy, phần lớn sinh viên quan tâm các tài liệu liên quan đến môn học và tùy từng khóa học khác nhau sự quan tâm của sinh viên đến những nội dung tài liệu cũng có sự khác nhau. Theo số liệu thu thập được có thể thấy, đối với sinh viên DH12,13 các em chủ yếu quan tâm đến các tài liệu liên quan đến môn học, tuy nhiên, với ĐH11 là sinh viên năm cuối, bên cạnh việc tìm kiếm các nội dung liên quan đến môn học trên lớp, các bạn có sự quan tâm đến các tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho nghiên cứu và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp để kết thúc khóa học và ra trường.

Về ngôn ngữ trong tài liệu

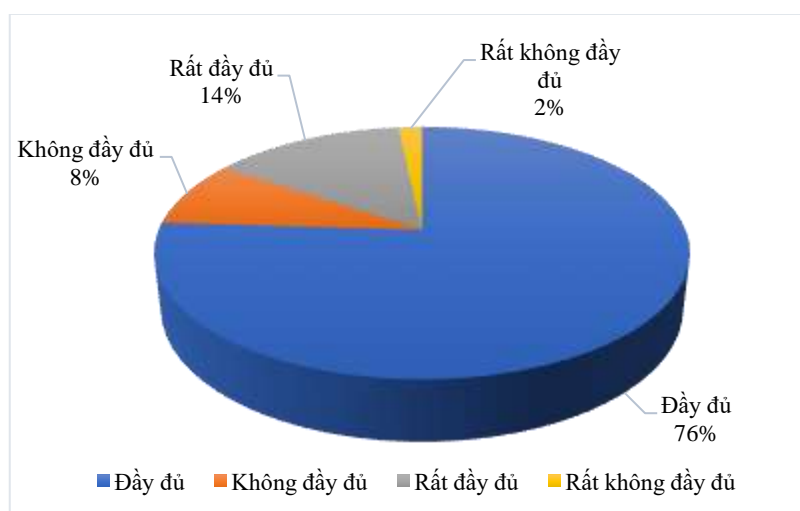
Ngoài việc sử dụng ngôn ngữ tài liệu viết bằng tiếng Việt là chủ yếu (chiếm tỷ lệ 90,1%), 7,1% thường sử dụng tài liệu bằng tiếng Anh, 0,8% tiếng Trung, 2,0% tiếng Hàn, ... Nhìn tổng thể, ngoài tiếng Việt thì tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ thông dụng và được nhiều sinh viên sử dụng hơn.



Biểu đồ 4.9. Ngôn ngữ viết tài liệu được quan tâm

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

c, Đánh giá về nguồn tài liệu mở trong thư viện của nhà trường



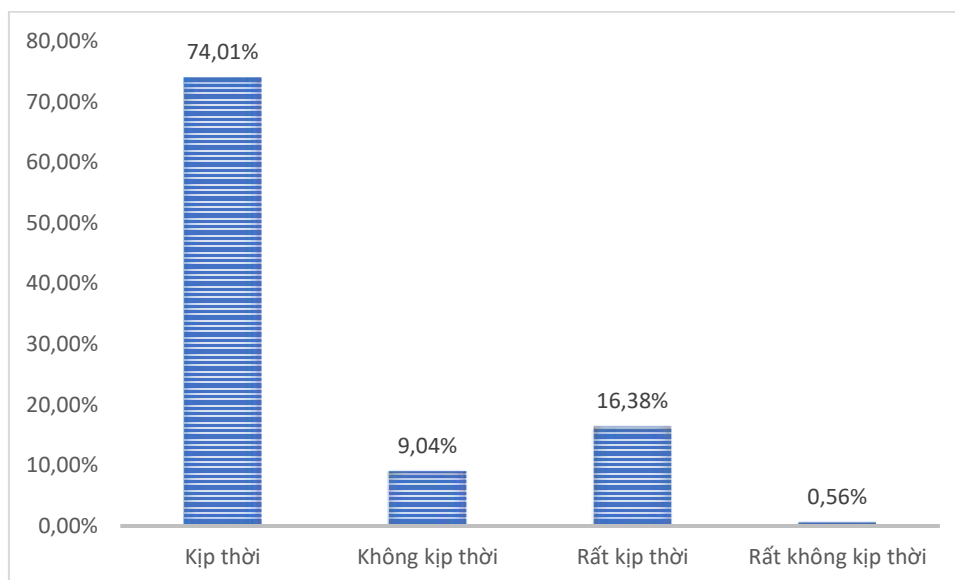
Biểu đồ 4.10. Mức độ đáp ứng đầy đủ nhu cầu về học liệu mở của người học

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Từ số liệu thu thập được, có thể thấy, phần lớn sinh viên đánh giá việc cung cấp các tài liệu mở được nhà trường trang bị đầy đủ 76%. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn có 8% sinh viên đánh giá việc cung cấp các tài liệu học liệu mở của nhà trường chưa đầy đủ, đặc biệt có 2% có câu trả lời là rất không đầy đủ. Nhiều tài liệu sinh viên muốn đọc chi tiết khi tra cứu trực tuyến trên internet, trong trang thư viện của nhà trường nhưng không xuất hiện, hoặc không đọc được chi tiết mà chỉ tra cứu được tiêu đề hoặc không tải xuống được. Điều này cũng gây ảnh hưởng lớn

đến quá trình sử dụng học liệu mở phục vụ cho các hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Bên cạnh đó, khi khảo sát về mức độ đáp ứng kịp thời việc cung cấp các tài liệu dưới dạng học liệu mở được sinh viên đánh giá như sau:



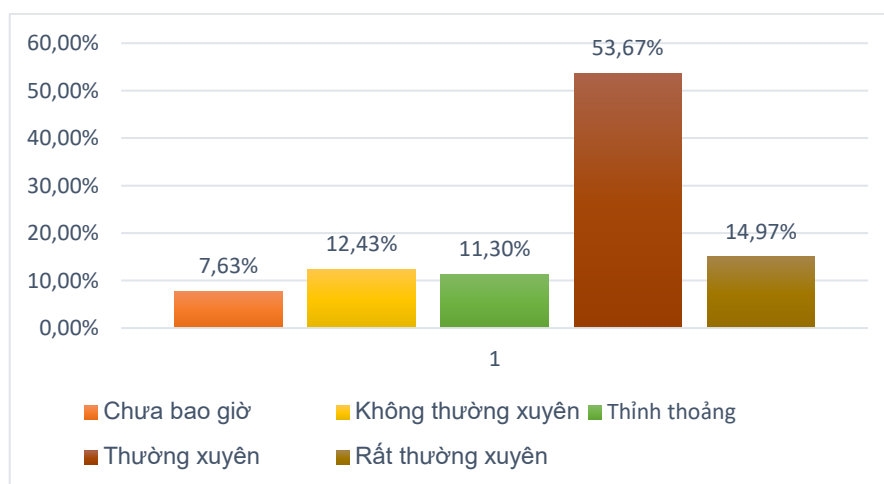
Biểu đồ 4.11. Mức độ đáp ứng kịp thời nhu cầu về học liệu mở

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Từ biểu đồ trên có thể thấy, có 74,1%, tương ứng với 262/354 sinh viên cho rằng, việc đáp ứng số lượng và nhu cầu về học liệu mở của thư viện nhà trường là kịp thời, với các học phần sinh viên được đào tạo, nhưng tài liệu chính được giảng viên phổ biến đầu kỳ có trong đề cương chi tiết thì trong thư viện đều có sẵn, có thể đáp ứng kịp thời khi sinh viên có nhu cầu mượn đọc hay sử dụng. Có 6,38% tương ứng 58/354 sinh viên đánh giá rất kịp thời. Bên cạnh đó, có 9,04% cho rằng, việc cung cấp tài liệu của thư viện không kịp thời, khi các đầu sách, giáo trình hay các đề tài, bài báo đã có những phiên bản mới, nhưng người học vẫn chưa được tiếp cận, hoặc có những tài liệu tham khảo cần phục vụ cho quá trình học và nghiên cứu khoa học nhưng thư viện chưa đáp ứng kịp thời. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến quá trình nghiên cứu và học tập của sinh viên. Sinh viên phải khó khăn trong việc tìm kiếm những tài liệu bên ngoài để tham khảo và sử dụng.

Khi được hỏi về việc “*Bạn có được hướng dẫn truy cập và sử dụng hệ thống học liệu mở của thư viện trường*”, kết quả cho thấy có 25/354 (chiếm 7,25%) sinh

viên trả lời được hướng dẫn rất chi tiết; 95/354 (chiếm 27,54%) trả lời được hướng dẫn ở mức độ chi tiết thông qua buổi học trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và trong cuốn Sổ tay sinh viên. Phần lớn đều trả lời được hướng dẫn ở mức độ bình thường. Tuy nhiên, bên cạnh đó có đến 35/354 (chiếm 10,14%) sinh viên trả lời rằng sự việc hướng dẫn và sử dụng hệ thống học liệu mở của thư viện không chi tiết, dẫn tới, nhiều sinh viên không hoặc chưa bao giờ truy cập vào website của trung tâm thông tin và thư viện để tra cứu tài liệu và sử dụng các tài liệu này phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu của bản thân. Điều này lý giải cho kết quả khảo sát sinh viên khi được hỏi “*Bạn có thường xuyên truy cập hệ thống học liệu của thư viện trường*”, chỉ có 53/354 chiếm 14,97% sinh viên rất thường xuyên truy cập vào hệ thống học liệu của thư viện, có 190/354 sinh viên chiếm 53,67% sinh viên thường xuyên truy cập vào hệ thống. Ngoài ra có 27/354 sinh viên chiếm 7,63% sinh viên chưa bao giờ truy cập vào hệ thống thư viện online của trường. Cụ thể, kết quả được thể hiện trong biểu đồ dưới đây:

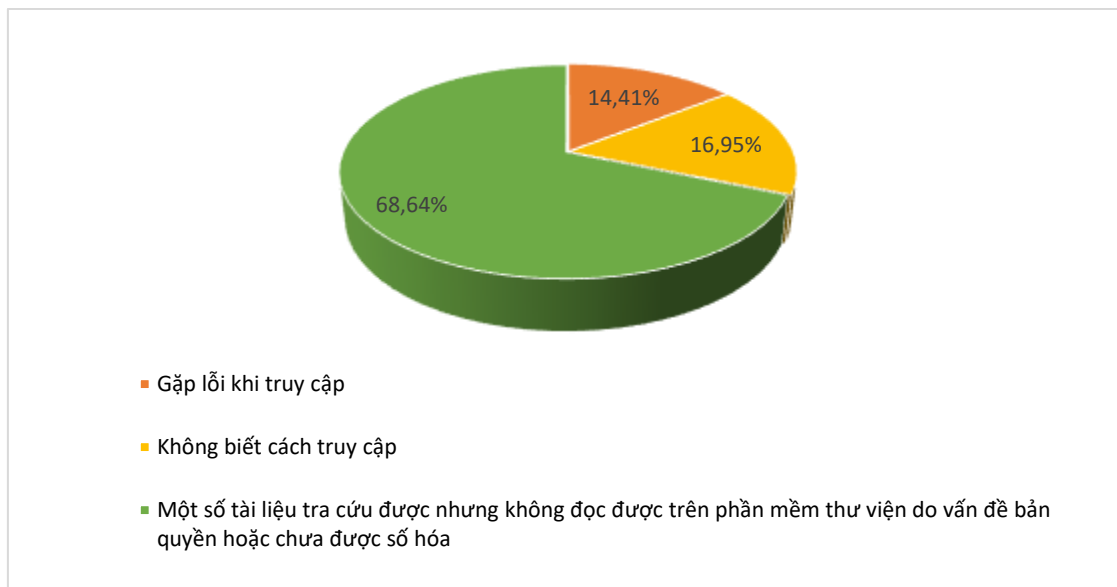


Biểu đồ 4.12. Mức độ truy cập hệ thống học liệu mở của người học

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Khi được hỏi về khó khăn khi truy cập hệ thống học liệu của thư viện trường được trả lời: có 51/354 (chiếm 14,41%) sinh viên trả lời gặp lỗi truy cập, 60/354 sinh viên trả lời không biết cách truy cập và có 68,64% gặp phải khó khăn là tài liệu tra cứu được trên phần mềm thư viện nhưng không đọc được do vấn đề bản quyền hoặc chưa được số hóa. Từ những lý do trên có thể gây những khó khăn

nhất định cho quá trình sinh viên sử dụng học liệu mở trong học tập và nghiên cứu khoa học của mình.

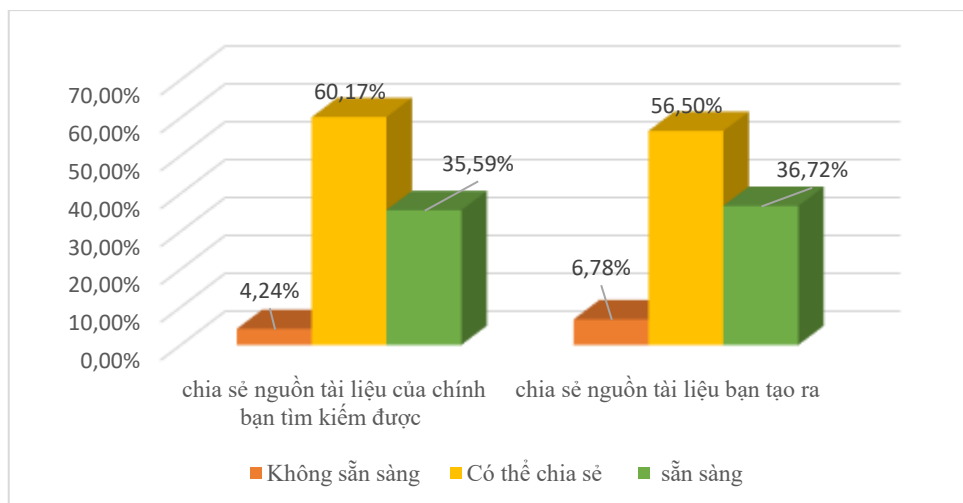


Biểu đồ 4.13. Khó khăn gặp phải khi người học truy cập và sử dụng hệ thống học liệu mở

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

d, Khả năng chia sẻ tài liệu

Khi được hỏi về khả năng sẵn sàng chia sẻ tài liệu trên Internet, phần lớn sinh viên còn đang phân vân trong việc chia sẻ tài liệu mình tìm kiếm được (60,17%) hay tài liệu của mình (56,5%). Một số ít (4,24-6,78%) khẳng định họ không chia sẻ các tài liệu này. Họ muốn giữ lại những thông tin nhất định cho riêng họ. Chỉ có 35,59- 36,72% sẵn sàng chia sẻ các loại tài liệu họ có. Những con số này không cao, nhưng trong một môi trường khi học liệu mở chưa thực sự được triển khai thì số liệu này là không đáng ngạc nhiên. Có thể nói sinh viên chưa có thói quen chia sẻ, họ nghĩ rằng những thông tin họ khai thác được sẽ mang lại kết quả cao cho họ trong nghiên cứu và học tập, nếu họ chia sẻ có nghĩa thành tích của họ cũng sẽ phải chia sẻ.



Biểu đồ 4.14. Khả năng chia sẻ nguồn tài liệu

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

4.2.2. Thực trạng sử dụng học liệu mở của người dạy trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

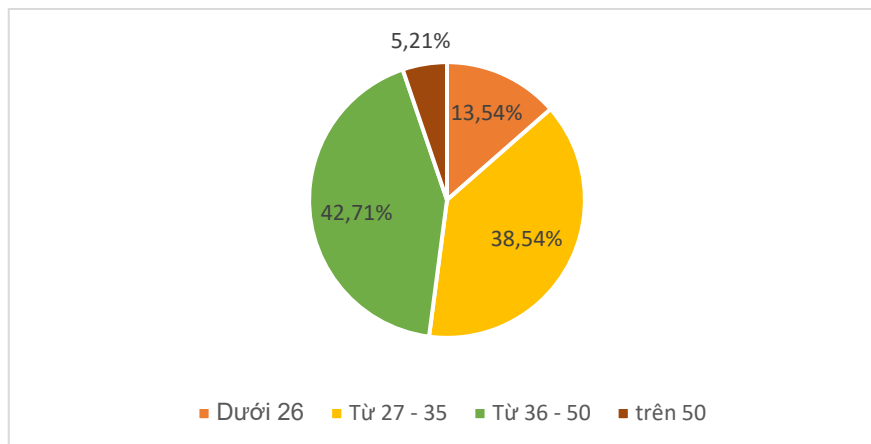
Người dạy trong các trường đại học bao gồm đội ngũ các nhà quản lý, các giảng viên, cán bộ nghiên cứu khoa học. Nhóm này có trình độ cao, không đông nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng. Họ vừa là người sử dụng học liệu, đồng thời cũng là người cung cấp và làm giàu vốn học liệu nhiều nhất. Họ thường xuyên cập nhật các học liệu mới, nội dung thông tin, tri thức mang tính chuyên sâu, có tính mới và chính xác.

Trong phạm vi nghiên cứu đề tài, tác giả tiến hành khảo sát 100 giảng viên trong các Khoa khác nhau của nhà trường. Số phiếu phát ra 100, số phiếu thu về 96, 4 phiếu không hợp lệ. Phiếu khảo sát được thiết kế dựa trên các nội dung: Hiểu biết về học liệu mở, Nhu cầu về học liệu mở, Đánh giá về nguồn học liệu mở trong thư viện, khả năng chia sẻ học liệu mở của cá nhân. Kết quả khảo sát được trình bày cụ thể dưới đây.

Thông tin về đối tượng khảo sát

Thông qua số liệu khảo sát mà tác giả thu thập được, trong số 96 giảng viên giảng dạy, chủ yếu nằm trong độ tuổi từ 27 đến dưới 50 (chiếm 81,25%), dưới 26 tuổi chiếm 13,54%. Như vậy, trong số những người được khảo sát, phần lớn là độ tuổi trẻ, nhanh nhạy trong việc sử dụng internet và tiếp cận các nguồn thông tin

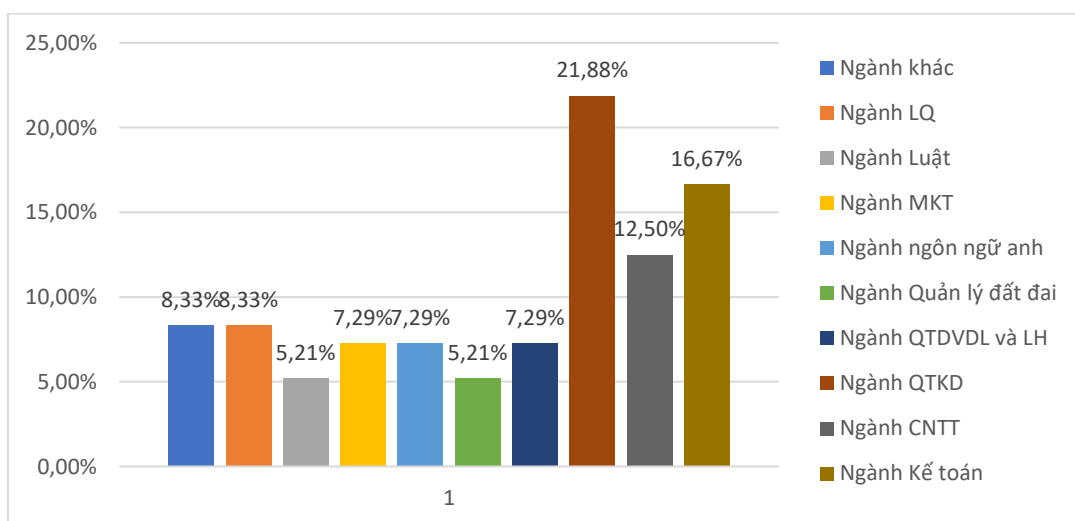
mới, việc tra cứu và sử dụng các tài liệu trên các nền tảng và các phần mềm cũng dễ dàng hơn.



Biểu đồ 4.15. Thông tin về độ tuổi của người dạy

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Về chuyên môn: Các thầy cô giảng dạy ở nhiều ngành khác nhau trong trường. Trường có 23 ngành đào tạo, các giảng viên ở mỗi ngành khác nhau sẽ quan tâm đến các tài liệu liên quan đến ngành và môn mình giảng dạy.



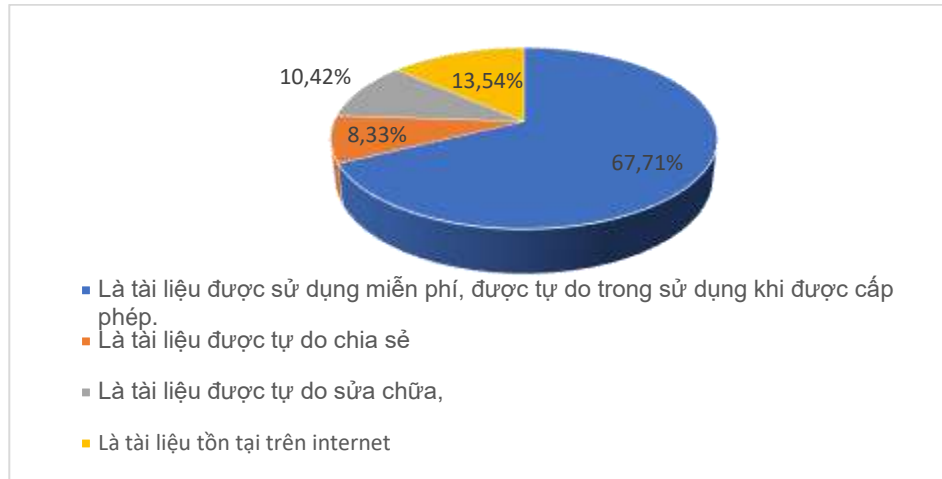
Biểu đồ 4.16. Thông tin về chuyên ngành giảng dạy

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

a, Nhận thức về học liệu mở

Khi được hỏi “*Trước khi thực hiện khảo sát này, thầy cô khái niệm OCW (Học liệu mở) là gì?*”. Từ số liệu khảo sát cho thấy 67,71 % hầu hết người dạy hiểu học liệu mở là những tài liệu tồn tại trên internet được sử dụng miễn phí,

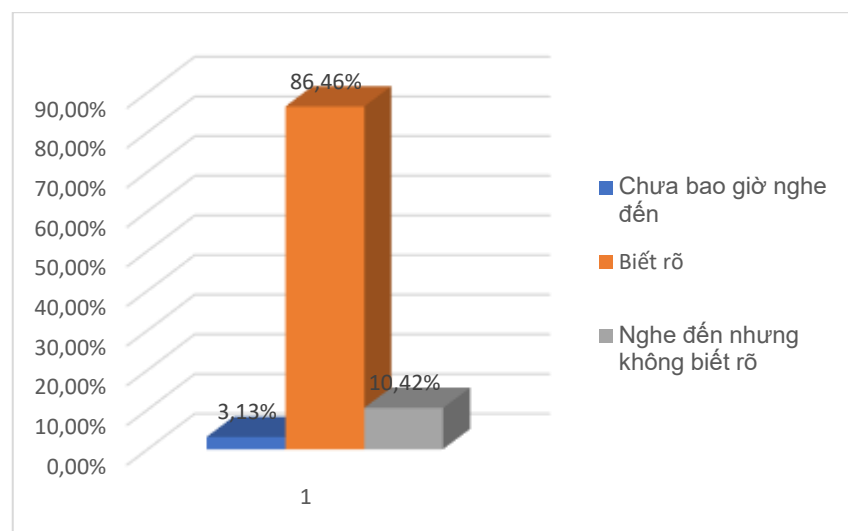
tự do trong việc sửa chữa khi được cấp phép của người tạo ra. Tuy nhiên, vẫn còn 8,33% hiểu học liệu mở là những tài liệu được chia sẻ tự do, hoặc 13,54% hiểu là những tài liệu tồn tại trên internet, các cách hiểu này đúng về đặc điểm của học liệu mở, tuy nhiên, chưa đầy đủ.



Biểu đồ 4.17. Nhận thức về khái niệm học liệu mở

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Để tìm hiểu rõ hơn về mức độ hiểu biết về học liệu mở, tác giả đã đưa ra câu hỏi về bản quyền, giấy phép, quyền tác giả và truy cập mở. Kết quả khảo sát thu thập được cho thấy, có 86,46% người khảo sát trả lời biết rõ về các khái niệm này, tuy nhiên có 3,13% chưa bao giờ nghe đến, và có 10,42% nghe đến nhưng không biết rõ.

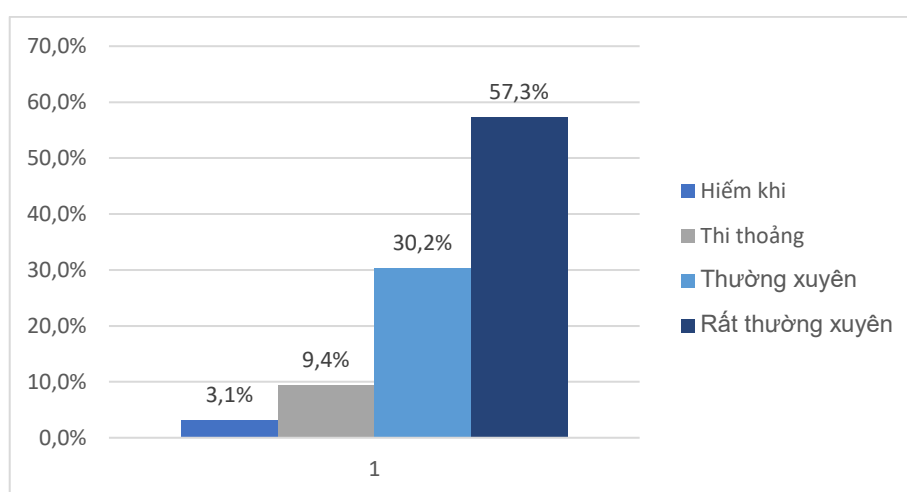


Biểu đồ 4.18. Nhận thức về các khái niệm liên quan đến học liệu mở

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

b, Thực trạng sử dụng học liệu mở

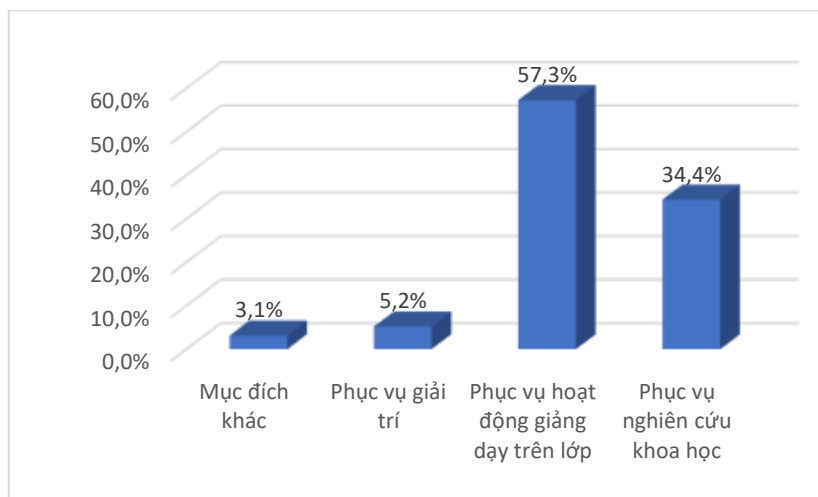
Khi được khảo sát về mức độ thường xuyên truy cập internet để tìm kiếm và sử dụng học liệu mở của người dạy, kết quả thu thập được như sau: có 87,5% các thầy, cô trả lời thường xuyên và rất thường xuyên truy cập internet và sử dụng cái tài liệu học liệu mở và có nguồn rõ ràng, điều này dễ lý giải, bởi lẽ, ngày nay khi các hệ thống cơ sở dữ liệu truy cập mở được xây dựng rất nhiều với nội dung phong phú, có nguồn gốc rõ ràng, được sử dụng miễn phí. Vì vậy, có nhiều tài liệu không có trong thư viện trường sẽ được người tra cứu tìm kiếm trên mạng. Tuy nhiên, có 3,1% người dạy trả lời hiếm khi sử dụng, những trường hợp này thuộc nhóm trên 50 tuổi, do họ không thông thạo nhiều về máy tính, việc sử dụng các phương tiện truy cập tra cứu tài liệu có thể gặp phải khó khăn. Mặt khác, với những nguồn tài liệu trên internet không rõ ràng về nguồn gốc, không được kiểm duyệt cũng là lý do khiến cho người dạy hiếm khi sử dụng các học liệu mở trên internet.



Biểu đồ 4.19. Mức độ sử dụng học liệu mở trên internet

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

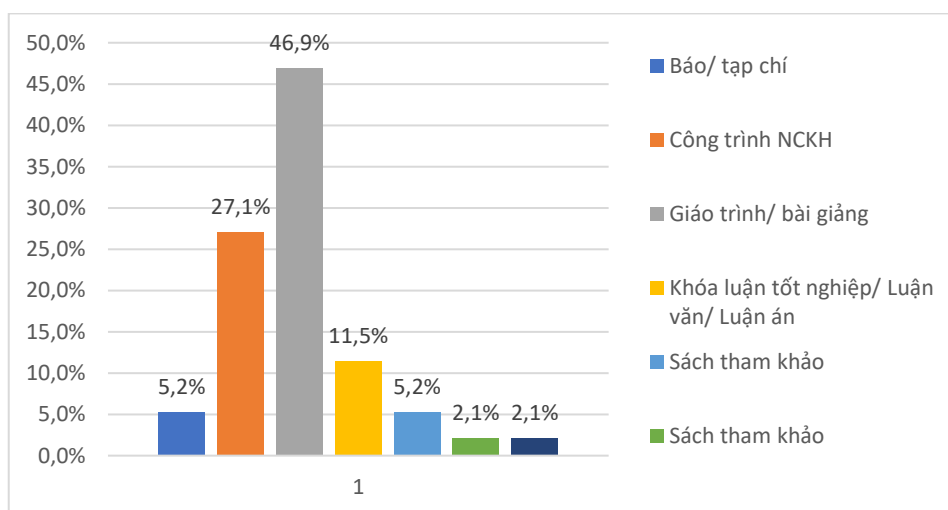
Khảo sát về mục đích sử dụng tài liệu của người dạy, số liệu thu thập được cho thấy, có 55/96 câu trả lời là phục vụ cho hoạt động giảng dạy các học phần trên lớp (57,3%), 33/96 câu trả lời phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, 5,2% cho giải trí và 3,1% cho các mục đích khác.



Biểu đồ 4.20. Mục đích sử dụng học liệu mở

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Khảo sát về loại hình tài liệu mà người dạy quan tâm, tác giả thu thập được số liệu như sau: Chiếm tỉ lệ cao nhất là các tài liệu giáo trình/ bài giảng. Điều này hoàn toàn phù hợp, bởi nhiệm vụ quan trọng của các thầy cô là giảng dạy. Do đó nguồn tài liệu được tra cứu và sử dụng nhiều hơn cả là giáo trình hoặc bài giảng. Bên cạnh đó, nghiên cứu khoa học cũng là một trong những nhiệm vụ cần thực hiện, vì vậy, việc tìm kiếm và sử dụng những tài liệu này cũng được các thầy cô ưu tiên hơn.

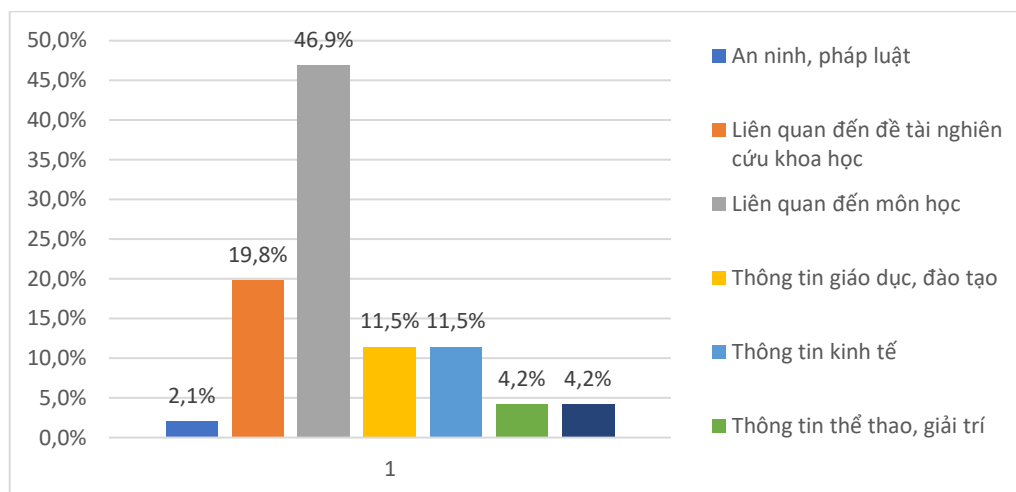


Biểu đồ 4.21. Loại hình tài liệu được sử dụng

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Khảo sát về thông tin được quan tâm trong tài liệu, tác giả thu thập được như sau: Chiếm tỷ lệ cao nhất 46,9% người dạy quan tâm đến các thông tin liên

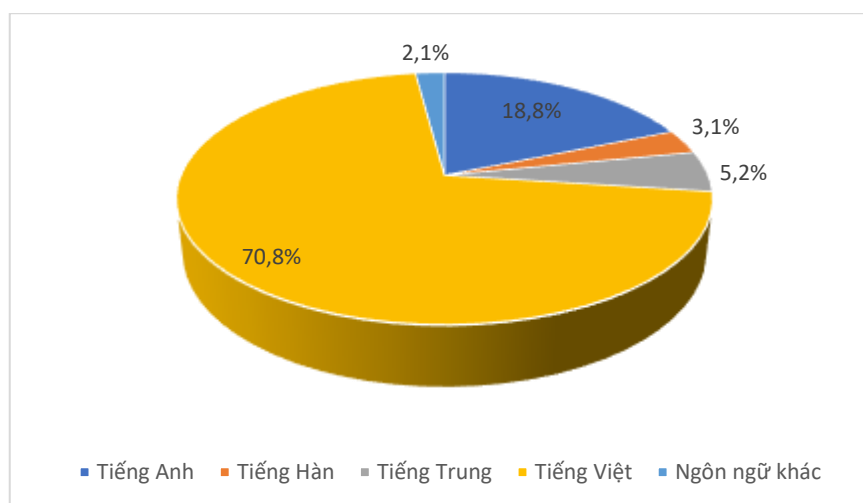
quan đến môn mình được phân công giảng dạy, 11,9% quan tâm đến các đề tài nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án. Bên cạnh đó, các thầy cô cũng rất quan tâm đến các thông tin khác như thông tin giáo dục, thông tin kinh tế



Biểu đồ 4.22. Loại thông tin được quan tâm

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

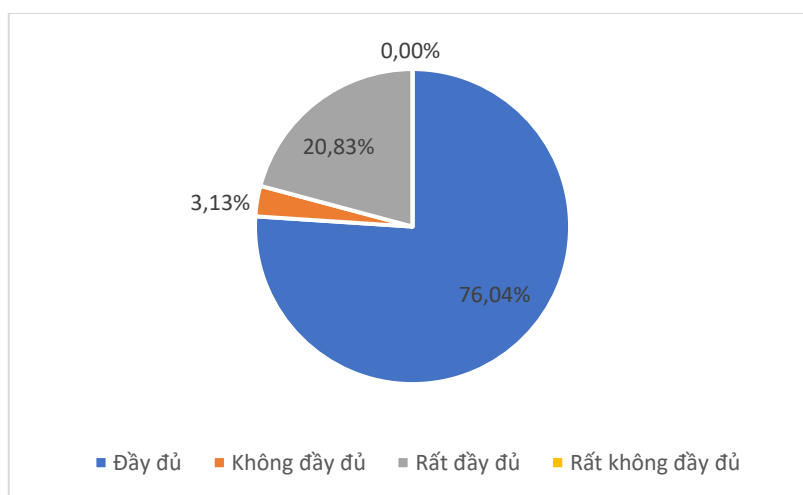
Về ngôn ngữ của tài liệu, phần lớn người dạy vẫn tra cứu các tài liệu được trình bày bằng ngôn ngữ là tiếng Việt chiếm 70,8%, sau đó đến tài liệu bằng tiếng anh 18,8%, bởi lẽ đây là ngôn ngữ thông dụng hơn và các tài liệu được viết bằng tiếng anh sẽ giúp thầy cô tiếp cận được với nguồn tài liệu gốc để hiểu một cách chính xác hơn. Bên cạnh đó, tiếng Hàn và Trung cũng được các thầy cô tìm hiểu và sử dụng.



Biểu đồ 4.23. Ngôn ngữ của tài liệu mà người dạy quan tâm

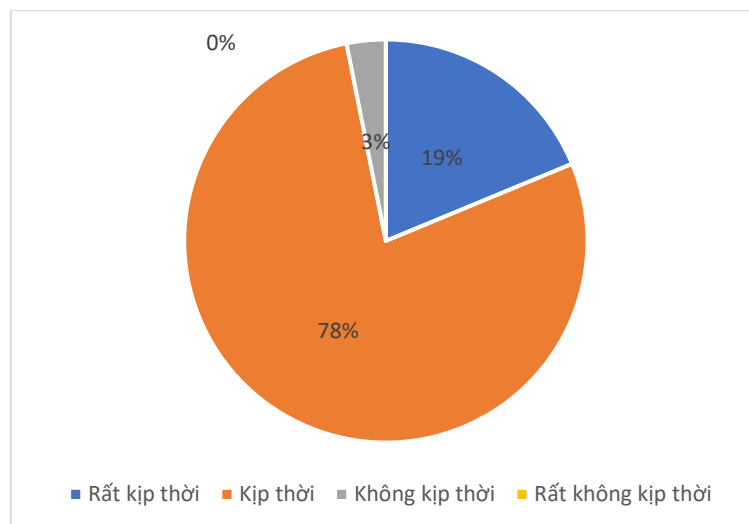
(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

Khảo sát về sự đánh giá của người dạy về đáp ứng nhu cầu của người sử dụng trong thư viện cho thấy, phần lớn các thầy cô đánh giá lượng tài liệu được Nhà trường và thư viện cung cấp tương đối đầy đủ (chiếm 76,04%). Tuy nhiên, có 3,13% đánh giá lượng tài liệu trong thư viện chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được nhu cầu tra cứu và sử dụng. Điều này cũng gây ảnh hưởng đến quá trình nghiên cứu và giảng dạy của thầy cô. Tương tự, khi khảo sát về mức độ kịp thời trong việc cung cấp các học liệu mở, số liệu thu thập được cũng có tính chất tương tự. Đa phần người dạy đều đánh giá các tài liệu được cập nhật, tuy nhiên, vẫn có nhiều tài liệu chưa có tính cập nhật kịp thời, nhiều tài liệu không đọc khi tra cứu trên trang web thư viện điện tử do vấn đề bản quyền, nhiều tài liệu chưa được số hóa, phải đến trực tiếp thư viện mới có thể đọc được. Điều này cũng phần nào gây ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu và giảng dạy của các thầy cô.



Biểu đồ 4.24. Mức độ đáp ứng đầy đủ học liệu mở của TT CNTT- TV

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

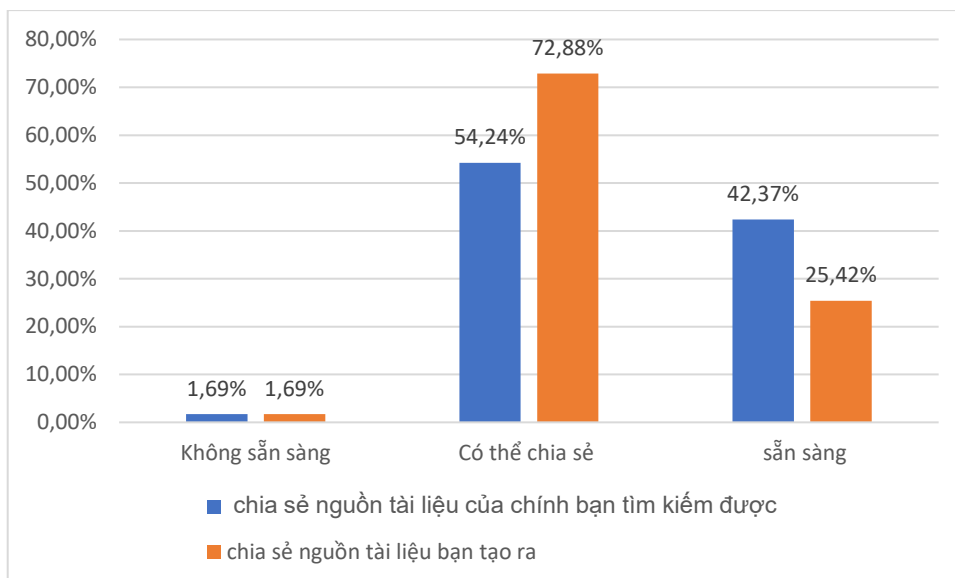


Biểu đồ 4.25. Mức độ đáp ứng kịp thời học liệu mở của TT CNTT- TV

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

d, Khả năng chia sẻ tài liệu

Khi được khảo sát về khả năng chia sẻ tài liệu tìm được và những tài liệu do chính thầy cô tạo ra, kết quả khảo sát được thể hiện trong biểu đồ dưới. Với những tài liệu tìm được, trước khi chia sẻ cho người học hay cộng đồng, người dạy đều phải kiểm tra tính chính xác và độ tin cậy của tài liệu của tài liệu. Các thầy cô cũng rất sẵn sàng chia sẻ những tài liệu mình biết đến cho người học, để các em có thêm tư liệu hỗ trợ cho quá trình học tập một cách tốt nhất. Mặt khác, chính bản thân thầy cô cũng là những người trực tiếp tạo ra tài liệu và đóng góp cho nguồn học liệu mở của Thư viện được trở nên phong phú hơn thông qua các công trình nghiên cứu của mình như giáo trình, bài giảng, nghiên cứu khoa học, bài báo, bài tạp chí... Chính vì vậy khả năng có thể chia sẻ và sẵn sàng chia sẻ của các thầy cô đạt mức cao 98%. Điều này cho thấy, bên cạnh việc sử dụng học liệu mở, thầy cô cũng rất sẵn sàng cho việc cung cấp các tài liệu do mình tìm kiếm hoặc sáng tạo ra làm cho kho tàng học liệu mở của thư viện đa dạng, phong phú hơn.



Biểu đồ 4.26. Khả năng chia sẻ tài liệu của người dạy

(Nguồn: Tác giả khảo sát và tổng hợp)

4.2.3. Đánh giá thực trạng sử dụng học liệu mở của người dạy trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Về nhận thức về học liệu mở

Với kết quả khảo sát được phân tích ở trên, có thể thấy cả người dạy và người học đã bắt đầu và thích thú tiếp cận với học liệu mở ở những hình thái đơn giản nhất: tìm kiếm tài liệu miễn phí trên Internet, sử dụng chúng cho mục đích học tập và nghiên cứu của mình. Từ số liệu trên cho thấy, có nhiều sinh viên chưa hiểu đúng về học liệu mở. Điều này có thể dẫn đến những cách hiểu sai lầm là tài liệu nào tìm kiếm được trên mạng cũng đều có thể sao chép y nguyên, dẫn tới việc đạo văn trong nghiên cứu khoa học diễn ra rất nhiều. Không nắm rõ được các vấn đề về bản quyền, quyền tác giả sẽ dẫn đến trình trạng đạo văn trong các công trình mà họ tạo ra. Vì vậy, việc phát triển thêm học liệu mở và hướng dẫn chi tiết bài bản cho người học cách thức sử dụng theo tác giả là rất cần thiết để đáp ứng cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của họ. Tuy nhiên, việc hướng dẫn sử dụng này ở thư viện Nhà trường lại chưa đáp ứng được yêu cầu trên.

Về nguồn tài liệu và nhu cầu sử dụng tài liệu

Thông qua số liệu khảo sát cho thấy, cả người dạy và người học nhu cầu rất lớn về nguồn tài liệu này, và Nhà trường cũng như thư viện trường đã nỗ lực trang bị số lượng các đầu sách, tài liệu tương đối đầy đủ đáp ứng các nhu cầu này. Đồng thời, việc liên kết với một số thư viện nhằm mục đích trao đổi và sử dụng các nguồn tài liệu nội sinh của các bên giúp đáp ứng tối đa nhu cầu của người sử dụng. Tuy nhiên, khả năng khai thác tài liệu của người học còn ở mức thấp. Đa phần người học có nhu cầu trong việc nâng cao khả năng tìm kiếm, sử dụng và xuất bản thông tin nhưng còn chưa cao.

Mặt khác, bên cạnh việc cần bổ sung tài liệu đáp ứng đa dạng hơn nhu cầu người học và người dạy, nhiều tài liệu trong chưa được số hóa hoặc chưa được cấp quyền sử dụng, chính vì vậy, khi tra cứu trên phần mềm thư viện trường thì không thể đọc chi tiết hay sử dụng được. Người dạy và người học vẫn phải đến tận nơi, trực tiếp mượn hoặc ngồi đọc tại chỗ. Điều này dẫn đến những khó khăn trong quá trình tìm kiếm và sử dụng tài liệu của người đọc, đồng thời, tốn thời gian.

Bên cạnh đó, nhiều sinh viên, mặc dù đã học tới năm cuối khóa, nhưng vẫn chưa bao giờ truy cập vào hệ thống thư viện của nhà trường để tra cứu tài liệu do các em không biết cách đăng nhập và tra cứu. Chính vì vậy, để hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu, công tác hướng dẫn sử dụng của trung tâm thư viện cần được triển khai cụ thể hơn. Việc hướng dẫn ở đây không chỉ đơn thuần là hướng dẫn truy cập và tìm kiếm tài liệu, mà cần hướng dẫn thêm về việc sử dụng các tài liệu đó đúng mục đích, đúng cách thức và đúng pháp luật. Việc làm này sẽ giúp người học trong quá trình học tập và nghiên cứu của mình, các em sẽ biết cách tìm kiếm tài liệu đúng như mong muốn, sử dụng đúng cách thức, tránh trường hợp sao chép nguyên bản dẫn đến tình trạng đạo văn trong công trình khoa học của mình.

Ngoài ra, công tác tuyên truyền, khuyến khích người học chủ động tra cứu học liệu mở cũng chưa thực sự hiệu quả. Bên cạnh các buổi sinh hoạt công dân

đầu khóa, trong suốt quá trình học, giảng viên cũng cần khuyến khích sinh viên thường xuyên sử dụng và truy cập để tìm kiếm học liệu trong phần mềm thư viện. Giảng viên cũng có thể nắm chắc cách thức truy cập và sử dụng để hướng dẫn sinh viên, chia sẻ cho sinh viên những tài liệu hay để hỗ trợ các em trong quá trình học những môn mà mình giảng dạy. Nguyên nhân có thể do các tài liệu này thư viện Trường có thể cung cấp được hoặc không có trên Internet, đặc biệt là từ nguồn miễn phí. Bên cạnh đó, đối với hầu hết sinh viên, việc đọc tài liệu bằng tiếng nước ngoài cũng là một trở ngại lớn. Nếu như không được sự tư vấn từ phía giảng viên, rất khó cho sinh viên có thể lựa chọn tài liệu nghiên cứu phù hợp. Tuy nhiên, hầu hết sinh viên cho tới thời điểm hiện tại đều chưa được đào tạo về kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin. Vì vậy, chất lượng của hoạt động này còn là một vấn đề cần xem xét.

Về khả năng chia sẻ tài liệu

Thông qua các kết quả thu thập được cho thấy, người học muốn giữ lại những thông tin mà họ thu thập được hoặc sáng tạo ra cho riêng mình. Có thể nói sinh viên chưa có thói quen chia sẻ, họ nghĩ rằng những thông tin họ khai thác được sẽ mang lại kết quả cao cho họ trong nghiên cứu và học tập, nếu họ chia sẻ có nghĩa thành tích của họ cũng sẽ phải chia sẻ. Mặt khác, việc chia sẻ tài liệu tìm thấy được mà không nắm rõ luật bản quyền cũng dẫn đến rất có thể sẽ mắc phải những lỗi vi phạm bản quyền. Chính vì vậy, để sử dụng hiệu quả học liệu mở, một mặt cần khuyến khích khả năng chia sẻ của người học và người dạy, mặt khác, cần hướng dẫn, tuyên truyền cho người sử dụng hiểu rõ những quy định về bản quyền.

4.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Sự hiểu biết của người sử dụng về học liệu mở

Căn cứ vào số liệu thu thập và những phân tích nêu trên có thể thấy, người sử dụng (người học và 1 bộ phận người dạy) tại Nhà trường chưa thực sự hiểu đầy

đủ về học liệu mở, về bản quyền, giấy phép sử dụng. Khi chưa hiểu rõ về khái niệm, các yếu tố cấu thành và các quy định liên quan, sẽ dẫn đến những khó khăn hoặc những sai lầm trong quá trình sử dụng các học liệu mở, làm cho quá trình sử dụng chúng không đạt được hiệu quả như mong muốn.

Cơ chế chính sách, vai trò của nhà lãnh đạo, vấn đề tài chính đầu tư cho mở rộng nguồn học liệu mở

Nhà trường cũng đã ban hành những quy định và chính sách tương đối chi tiết và cụ thể chuyển tải tới người sử dụng trong quá trình khai thác và dùng các tài liệu học tập của thư viện. Tuy nhiên, những văn bản hướng dẫn này mới chỉ đưa ra đối với việc khai thác và sử dụng các học liệu bản cứng hiện có tại thư viện. Bên cạnh đó, đối với nguồn học liệu điện tử chưa có chính sách cụ thể nào.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng nhận thức được vai trò của học liệu trong hoạt động đào tạo của mình, thường xuyên đặt ra những yêu cầu đối với việc đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, đặc biệt là có chính sách cụ thể trong việc coi học liệu là công cụ không thể thiếu trong giảng dạy và học tập. Các học phần giảng dạy khi xây dựng đề cương đều đặt ra yêu cầu là tài liệu phải được cập nhật phiên bản mới nhất. Tuy nhiên, đối với người học, khi làm các bài tập lớn, khóa luận, hay báo cáo vẫn còn sử dụng nhiều nguồn tài liệu tìm kiếm trên mạng mà không được kiểm chứng, dẫn đến tình trạng thông tin không chính xác, không nguồn gốc rõ ràng, làm cho chất lượng bài làm không đạt. Thậm chí, việc tham khảo của sinh viên là sao chép toàn bộ những tài liệu đó, không có sự sửa chữa hay viết bằng quan điểm của cá nhân. Chính vì vậy, nhà trường cần xây dựng những chính sách, yêu cầu cụ thể trong việc sử dụng các tài liệu, học liệu cụ thể cho quá trình học tập và giảng dạy của người sử dụng.

Nhà trường đã đầu tư nguồn kinh phí xây dựng cơ sở vật chất và nguồn học liệu cung cấp tương đối đầy đủ cho nhu cầu của người sử dụng. Tuy nhiên, nguồn học liệu nói chung và học liệu mở nói riêng luôn được cập nhật theo thời gian, chính vì vậy, việc đầu tư liên tục để không ngừng phát triển nguồn học liệu này là điều cần thiết. Kinh phí được sử dụng để trả thù lao cho việc biên soạn học liệu mở và hệ thống

công nghệ và tiêu chuẩn liên quan phân phối. Dự án học liệu mở cần được đầu tư cơ bản ban đầu để tạo lập ra một hệ sinh thái, một cộng đồng, từ đó các cá nhân và tổ chức tình nguyện đóng góp để làm giàu tài nguyên của học liệu mở.

Công nghệ và tiêu chuẩn công nghệ, vấn đề bản quyền

Thông qua số liệu khảo sát cho thấy, việc truy cập và sử dụng các tài liệu thông qua phần mềm của Thư viện đôi khi gặp phải tình trạng bị lỗi, không truy cập được, khiến cho người sử dụng gặp phải khó khăn trong quá trình tìm kiếm. Một tài liệu học liệu mở phải được định dạng mở để có thể sửa đổi, cập nhật để tạo ra những bản phái sinh cũng như có thể sử dụng trên các nền tảng công nghệ khác nhau. Việc tạo ra các chuẩn công nghệ mở cho học liệu mở là điều cần thiết để nguồn học liệu này có thể tiếp cận đến người dùng với điều kiện và công nghệ khác nhau. Tuy nhiên, hiện nay thư viện Nhà trường hiện nay đang gặp khó khăn trong vấn đề này, cần tìm giải pháp khắc phục.

Về vấn đề bản quyền, hiện nay trong thư viện Nhà trường, việc số hóa các tài liệu đang được triển khai, tuy nhiên, khi người dùng truy cập, tìm kiếm và sử dụng tài liệu gặp phải một số trở ngại. Có nhiều tài liệu người dùng tìm kiếm được nhưng không thể xem hay tải về được do vấn đề bản quyền không cung cấp quyền đó. Đây là trở ngại lớn nhất khiến cho người sử dụng cảm thấy khó khăn trong quá trình sử dụng.

Nhân lực phát triển học liệu mở

Các giảng viên, nhà nghiên cứu và các chuyên gia sẽ là những người tạo ra nội dung cho học liệu mở. Do vậy họ có tiếng nói quyết định đến việc xây dựng nội dung cho học liệu mở. Nhà trường có chủ trương phát triển học liệu mở, thông qua việc khuyến khích nhưng không có sự đồng ý của họ trong việc đồng ý cung cấp các tác phẩm của mình dưới dạng học liệu mở thì cũng không thể triển khai được, trừ trường hợp các tác phẩm được thuê để viết (như mô hình của MIT). Như đã phân tích ở trên, một trong những yếu tố để các tác giả không sẵn sàng cung cấp các tác phẩm của mình đó là tình trạng vi phạm bản quyền. Đây cũng là yếu tố khiến các thư viện Nhà trường gặp khó khăn trong việc số hóa và

cung cấp các bài giảng, giáo trình dưới dạng số cho người học khi mà không có sự đảm bảo về mặt bản quyền. Việc xây dựng được đội ngũ tình nguyện viên tham gia phát triển nội dung cho học liệu mở cũng là một trong những nhiệm vụ chính của dự án phát triển nguồn học liệu mở.

Từ những yếu tố ảnh hưởng phân tích nêu trên, có thể rút ra một số điểm thuận lợi và khó khăn trong quá trình sử dụng học liệu mở của người dùng tại trường ĐH TN&MT HN như sau:

*** Thuận lợi:**

- Nhà trường và thư viện đều nhận thức và đánh giá đúng về tầm quan trọng của học liệu mở đối với quá trình phát triển và đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đại học hiện nay.
- Thư viện đã ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ (phần mềm, hệ thống mạng, hệ thống máy tính,..), các trang thiết bị máy móc hiện đại,... Đây là phương tiện căn bản để thư viện có khả năng thực hiện quá trình xây dựng và phát triển học liệu mở.
- Nguồn lực tài liệu truyền thống và tài liệu dưới dạng số (luận văn, luận án, đề cương bài giảng, giáo trình, bài giảng, kết quả nghiên cứu khoa học,...) rất phong phú, đây là nguồn tài liệu dồi dào để từ đó có thể xây dựng được nguồn lực học liệu mở phù hợp với nhu cầu sử dụng.
- Thư viện đã áp dụng các chuẩn nghiệp vụ tiên tiến (DDC, AACR2, MACR21, DUBLINCORE,...), tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển, chia sẻ nguồn học liệu mở.
- Đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề, ham học hỏi và năng động tiếp thu những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến.

*** Khó khăn**

+ Khách quan

- Cơ quan quản lý nhà nước chưa xây dựng, ban hành văn bản mang tính pháp lý làm căn cứ để phát triển học liệu mở trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Các cơ quan chức năng và các bộ, ngành liên quan chưa có sự phối hợp chặt chẽ, chưa có sự thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển học liệu mở phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập.

+ Chủ quan

- Thư viện chưa xây dựng được chiến lược, kế hoạch phát triển học liệu mở theo từng thời kỳ, giai đoạn cụ thể.

- Kinh phí sử dụng cho công tác xây dựng và phát triển học liệu mở còn hạn chế. Trong khi trên thực tế, để phát triển học liệu mở cần phải có sự đầu tư tài chính để số hóa tài liệu, mua học liệu mở, mua sắm trang thiết bị,...

- Trang thiết bị sử dụng cho việc tự động hóa hoạt động thông tin - thư viện nói chung và công tác phát triển học liệu số nói riêng chưa đồng bộ, hiệu suất làm việc chưa cao, máy scanner hiện đại,...

CHƯƠNG 5: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

5.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ TRƯỜNG

Mục tiêu đến năm 2035 trở thành trường đại học định hướng đổi mới sáng tạo, đa ngành hàng đầu Việt Nam về lĩnh vực tài nguyên, môi trường và liên quan, góp phần thực hiện khát vọng Việt Nam phồn vinh, hùng cường, hạnh phúc. Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế.

Một số phương hướng phát triển của Nhà trường trong thời gian tới

Một là, Nhà trường tiếp tục năng động, sáng tạo trong việc xây dựng và phát triển nhà trường theo Chiến lược phát triển Trường với tầm nhìn đến năm 2035; phấn đấu đến năm 2025, trở thành trường đại học trọng điểm về đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực tài nguyên và môi trường trình độ đại học cho cả nước; ổn định tổ chức bộ máy để có kế hoạch tuyển sinh thật tốt cho năm 2024.

Hai là, tiếp tục quan tâm xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng, Nhà trường tạo mọi điều kiện quan tâm đến đời sống cán bộ, giảng viên, tiếp tục xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, chú trọng đào tạo giảng viên có trình độ cao, các nhà giáo tâm huyết với sự nghiệp giáo dục và đào tạo, các tiến sĩ, các nhà khoa học để dần trở thành những chuyên gia về lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính theo hướng gọn nhẹ, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo các hoạt động của Nhà trường diễn ra nhanh chóng, tiết kiệm thời gian nhưng vẫn đạt hiệu quả cao.

Ba là, quan tâm xây dựng chương trình đào tạo, tài liệu, giáo trình; hoàn thiện đề án mở mới các ngành, chú trọng đến mở ngành chất lượng cao để nâng cao vị thế của Nhà trường; từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, điều kiện dạy

và học, trong đó chú trọng nâng cấp các phòng thí nghiệm, thực hành, giảng đường, ký túc xá và các khu giáo dục thể chất cho các em sinh viên.

Bốn là, tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học, xây dựng trung tâm thư viện của trường đủ mạnh nhằm đáp ứng nhiệm vụ đào tạo đại học và đào tạo sau đại học. Hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, đủ năng lực cạnh tranh, đấu thầu các chương trình, đề tài, dự án mang tầm khu vực.

5.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

5.2.1. Giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng cho việc phát triển học liệu mở

Với xu thế hội nhập và phát triển, trong những năm gần đây các thư viện đại học đã chuyển từ thư viện truyền thống sang thư viện điện tử, thư viện điện tử tích hợp thư viện số, thư viện điện tử và thư viện số độc lập. Đây là xu hướng tất yếu phù hợp với sự phát triển khoa học CNTT và bùng nổ công nghệ thông tin như hiện nay. Trong xu thế đó, thư viện trường ĐH TN&MT HN cũng có những bước chuyển mình trong cách thức hoạt động – chuyển từ thư viện truyền thống sang thư viện điện tử tích hợp thư viện số.

Xây dựng thư viện điện tử hay thư viện số cần phải có sự đầu tư về công nghệ, cơ sở hạ tầng CNTT, nguồn tài nguyên trong đó có tài nguyên điện tử là một trong những yếu tố quan trọng để xây dựng thư viện điện tử, thư viện số. Thư viện điện tử, thư viện số sẽ làm thay đổi cơ bản phương thức quản lý và hoạt động của thư viện từ khâu thu thập, xử lý nghiệp vụ, quản lý tài liệu đến khâu phục vụ người dùng.

Hiện nay, Nhà trường có trang bị phần mềm thư viện điện tử. Các phần mềm thư viện này được sử dụng để quản lý thư viện truyền thống gồm các đầu sách, tạp chí, luận án - luận văn,... tương ứng với các module như: Biên mục, Tra cứu, Quản lý lưu thông, Quản lý bổ sung, Quản lý ấn phẩm định kỳ, ... Tuy nhiên, đôi

khi phần mềm của thư viện còn lỗi khi truy cập, nhà trường cần đầu tư nâng cấp thêm, quan tâm đầu tư xây dựng vì những nhu cầu đặc trưng và thiết yếu như sau:

- Dễ dàng truy cập mọi lúc mọi nơi, cho phép nhiều người cùng truy cập và khai thác tài liệu cùng một lúc, đây là điều kiện cơ bản để người dùng có cơ hội tiếp cận thông tin bình đẳng, đồng thời xóa bỏ khoảng cách tiếp cận tri thức giữa các vùng miền trong cả nước.

- Tốc độ phổ biến tài liệu số nhanh chóng, cập nhật mọi thời điểm vượt qua rào cản về không gian và thời gian nên bạn đọc có thể khai thác mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian và công sức cho việc tìm kiếm thông tin.

- Tiện ích trong vấn đề chỉnh sửa, hiệu đính nội dung như cập nhật thông tin mới, sửa lỗi văn bản, nhân bản tài liệu,... lưu trữ được dưới nhiều định dạng khác nhau.

- Thuận tiện trong vấn đề lưu trữ và bảo quản để phục vụ lâu dài như tiết kiệm không gian, chi phí cho việc xây dựng trụ sở, hạn chế được sự hư hỏng tài liệu theo thời gian.

Các vấn đề cần quan tâm như năng lực của hạ tầng CNTT phải được đầu tư bài bản, đủ mạnh để đảm bảo dịch vụ luôn sẵn sàng, hoạt động ổn định, phục vụ số lượng truy cập lớn, tải nhiều tệp tin cùng lúc, an toàn và an ninh (bảo mật và có khả năng khôi phục khi có thảm họa xảy ra),

Thư viện cần có đánh giá và kế hoạch đầu tư, phát triển và vận hành hạ tầng công nghệ thông tin thư viện số sao cho tiết kiệm chi phí đầu tư ban đầu, tiết kiệm chi phí vận hành và sử dụng nguồn nhân lực IT một cách hiệu quả mà vẫn bảo đảm duy trì dịch vụ thư viện số với chất lượng như mong đợi.

Để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất - hạ tầng CNTT, các trang web và phần mềm thư viện, Nhà trường cần triển khai một số giải pháp sau:

- Về cơ sở vật chất: Mở rộng diện tích và tăng cường đầu tư các trang thiết bị hiện đại tại thư viện các trường. Thư viện phải trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học trong hoạt động đào tạo, phải tạo được sự hấp dẫn đối với giảng viên và sinh viên bởi tính chuyên dụng, tiện nghi và mỹ quan.

- Về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin: Thư viện cần được đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT đồng bộ nhằm chia sẻ dữ liệu lẫn nhau. Tập trung đầu tư máy tính, thiết bị tin học và đặc biệt là phần mềm quản trị thư viện tích hợp cho thư viện đại học để xây dựng bộ phận thu thập số liệu ban đầu ở các trường đủ mạnh.

- Nhà trường cần đầu tư xây dựng và nâng cấp trang web thư viện để cung cấp thông tin cho người dùng tin trong và ngoài trường khai thác tài nguyên thông tin cũng như quảng bá hình ảnh thư viện.

5.2.2. Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng học liệu mở

Cần thiết phải có cơ chế, chính sách quốc gia, biện pháp phát triển và sử dụng học liệu mở tập trung đặc biệt vào khuyến khích cấp phép mở đối với các học liệu được xây dựng bằng ngân sách nhà nước và kế hoạch tổng thể sản xuất nội dung và sử dụng học liệu mở trong lĩnh vực giáo dục được xây dựng và được các đơn vị có thẩm quyền liên quan phê duyệt.

Lồng ghép chính sách về học liệu mở vào khuôn khổ chính sách công nghệ thông tin và truyền thông, và giáo dục hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc chính sách công nghệ thông tin và truyền thông, về bản quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Tiếp theo cần phối hợp, xây dựng năng lực cho các cơ sở, đơn vị thực hiện, giáo viên, giảng viên, các nhà quản lý giáo dục, học viên, v.v... tạo ra được cộng đồng xây dựng, phát triển, chia sẻ học liệu mở; đầu tư vào hệ thống giấy phép mở, xây dựng các giải pháp công nghệ cho học liệu mở.

5.2.3. Giải pháp đa dạng hóa các nguồn học liệu mở

Về nguồn cơ sở dữ liệu tài nguyên số, trong thời gian qua các thư viện tại Việt Nam đã và đang triển khai dịch vụ khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên số nhằm phục vụ cho bạn đọc thuộc phạm vi phục vụ của mỗi thư viện, có một số ít thư viện có mở rộng truy cập một số nguồn tài nguyên thông tin mang tính truy cập mở song cũng rất hạn chế.

Các thư viện, đặc biệt là thư viện ĐH, CD đang thay đổi tư duy quản trị nguồn tài liệu theo hướng mở rộng đối tượng phục vụ, cần chủ động phối hợp, liên kết để xây dựng chính sách trao đổi, chia sẻ nguồn tài liệu số theo hướng truy cập mở nhằm tạo điều kiện tối đa cho bạn đọc tiếp cận thông tin một cách thuận tiện nhất. Để đảm bảo sự kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu điện tử (tài nguyên số) giữa các thư viện với nhau, cần thống nhất sử dụng chung các chuẩn nghiệp vụ trong xử lý tài nguyên dạng số, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong các thư viện.

Tiến tới xây dựng một giải pháp thư viện số dùng chung cho toàn bộ thư viện, hoạt động đúng nghĩa liên kết và chia sẻ. Với sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin hiện nay, các thư viện đã có đủ nền tảng để xây dựng một giải pháp thư viện số dùng chung giữa các thư viện, trong đó các thành viên cùng chia sẻ nguồn tài liệu số đặc trưng của thư viện mình với các thư viện liên kết.

5.2.4. Giải pháp đào tạo nhân lực quản lý học liệu mở

Về nguồn nhân lực phục vụ cho thư viện số, ngoài những nhân sự có kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ, cán bộ thư viện cần được đào tạo thêm các kỹ năng về công nghệ thông tin như: Kỹ năng tìm kiếm thông tin trên môi trường Internet, kỹ năng tạo lập, bảo quản và phổ biến thông tin trong môi trường số.

+ Nhà trường cần tăng cường các chương trình nâng cao trình độ của cán bộ chuyên trách về CNTT và quản trị hệ thống, đội ngũ này có nhiệm vụ lập trình và phân tích hệ thống, xây dựng chương trình, xử lý dữ liệu tự động hóa. Thiết kế và tổ chức lưu trữ, sao lưu dữ liệu và cung cấp thông tin.

+ Bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác thông tin ở thư viện. Đội ngũ cán bộ thông tin cần được đào tạo, bồi dưỡng và phải có năng lực làm việc trong lĩnh vực thông tin: Biết cách thu thập, xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin, biên tập thông tin phục vụ cho người dùng tin, có kiến thức tin học, sử dụng thành thạo máy tính để có thể trao đổi thông tin trên mạng trong nước và quốc tế. Việc chuyên môn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin là cần thiết.

- Triệt để khai thác và phối hợp với các trung tâm CNTT Quốc gia trong việc xây dựng mạng thông tin trong nước, khai thác sự tài trợ của các tổ chức quốc tế như các dự án giáo dục đại học có tài trợ nước ngoài...

Thư viện sẽ cần có thêm nguồn nhân lực với các kiến thức và kinh nghiệm về công nghệ thông tin để vận hành hệ thống thư viện số, đảm bảo website thư viện số hoạt động ổn định, hoạt động 24/7, đáp ứng số lượng truy cập rất lớn tại một thời điểm, cơ sở dữ liệu tài liệu số được bảo vệ an toàn, khả năng khôi phục khi có thiên tai thảm họa xảy ra, ...

5.2.5. Giải pháp nâng cao nhận thức cho người sử dụng học liệu mở

Trong khi bức tranh Tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam đang ngày càng trở nên rõ nét, các bên liên quan đang tụ hợp với mong muốn chia sẻ các tài nguyên giáo dục để giảm chi phí và nâng cao chất lượng giáo dục, có rất nhiều việc phải làm. Theo kinh nghiệm của UNESCO trong dự án thực hiện Tuyên bố Pari về Tài nguyên Giáo dục mở tiến hành trong 2013-2014, trước hết đó là nâng cao nhận thức trong các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở giáo dục, các công ty giải pháp phần mềm, giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên đặc biệt là nữ, các tổ chức thẩm định cấp phép về tầm quan trọng và sự cần thiết của học liệu mở, chính sách, cơ chế cũng như những yêu cầu công nghệ kể cả việc cấp phép mở/bản quyền, và tiêu chuẩn dữ liệu.

Chính vì vậy, thư viện cần phải nâng cao trách nhiệm đào tạo kiến thức về tìm kiếm thông tin một cách chuyên sâu cho bạn đọc bằng nhiều hình thức khác nhau như: Mở các buổi tập huấn trực tiếp hoặc hướng dẫn sử dụng qua internet.

Nhà trường cần làm cho sinh viên hiểu lợi ích của học liệu mở và khuyến khích họ sử dụng, chia sẻ học liệu mở. Nhà trường cần khuyến khích sinh viên tham gia vào phát triển học liệu mở bằng cách xuất bản những công trình của sinh viên theo giấy phép mở, hình thành kho lưu trữ số công trình của sinh viên để phục vụ học tập, nâng cao nhận thức trong phân biệt giữa chia sẻ/cộng tác phù hợp với đạo văn. Người sử dụng (ở đây là giảng viên, sinh viên) có vai trò nhất định trong đảm bảo chất lượng của học liệu mở. Sinh viên cần được khuyến khích

tham gia tích cực vào đảm bảo chất lượng của học liệu mở thông qua môi trường mạng xã hội có liên kết với những kho học liệu mở trên mạng

Nâng cao nhận thức của người dùng về học liệu còn cần bao gồm việc phổ biến và chia sẻ các trường hợp điển hình, những kinh nghiệm thành công trong việc xây dựng và khai thác học liệu mở. Bên cạnh đó, Chính phủ cần phổ biến cho các đối tượng tham gia xây dựng học liệu mở nắm được các vấn đề về chính sách pháp lý, đặc biệt là vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong chia sẻ thông tin các tài nguyên trực tuyến.

Bên cạnh đó, Nhà trường và thư viện cần tăng cường đào tạo năng lực thông tin cho người dùng tin. Tồn tại sự phụ thuộc chặt chẽ giữa năng lực thông tin của người sử dụng với khả năng cũng như hiệu quả khai thác, sử dụng các loại học liệu mở. Năng lực thông tin của người dùng là một yếu tố quan trọng kích thích sự hình thành và phát triển nguồn tin, hệ thống học liệu mở tại trường đại học. Để triển khai các hoạt động liên quan tới việc đào tạo nâng cao năng lực thông tin đối với người dùng, thư viện cần thu hút được sự tham gia của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, các chuyên gia tại các chủ thể cung cấp các học liệu mở chất lượng. Chính năng lực thông tin của người dùng tin sẽ là yếu tố quan trọng, góp phần quyết định đến nhu cầu và hiệu quả tiếp nhận các loại học liệu mở hiện đại, yếu tố quan trọng kích thích thư viện không ngừng đổi mới theo xu hướng chung trên thế giới.

KẾT LUẬN

Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đặt ra những yêu cầu mới đối với hoạt động thông tin - thư viện tại trường đại học. Bước vào thế kỷ 21, giáo dục đại học Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức trong bối cảnh xã hội thông tin, nền kinh tế tri thức. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ (KH&CN), xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vừa đòi hỏi, vừa tạo động lực, điều kiện cho sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học nước nhà. Quá trình toàn cầu hóa tạo nên cơ hội vô giá để giáo dục đại học Việt Nam tiếp nhận và học hỏi những thành tựu khoa học giáo dục tiên tiến trên thế giới, đồng thời đòi hỏi hệ thống giáo dục đại học nước nhà phải có đủ năng lực, bản lĩnh tiếp nhận và chuyển hóa các thành tựu đó để hội nhập, phát triển.

Học liệu mở đã tạo ra cơ hội lớn cho giáo dục đại học Việt Nam, trong đó có trường ĐH TN & MT HN trong việc tiếp cận đến nguồn học liệu có chất lượng với chi phí thấp nhất để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Học liệu mở đã dần khắc phục những điểm yếu giáo dục truyền thống, kích thích nhiều phương pháp dạy học khác phát triển, khắc phục được tình trạng thiếu tài liệu giảng dạy, học tập, và thiếu giảng đường hiện nay tại các trường đại học; Đồng thời giúp giảm chi phí giáo dục, tiết kiệm thời gian và tăng khả năng tiếp cận kiến thức đối với người học; tạo ra nguồn tài nguyên vô tận để các trường đại học cùng khai thác. Tuy nhiên, đây là vấn đề mới cần có các chính sách, tài chính, công nghệ, phát triển nội dung và sự hợp tác giữa các bên. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, các trường đại học điều cần thiết để tạo ra một hệ sinh thái cho học liệu mở.

Thư viện trường ĐH TN & MT HN đã được trang bị về cơ sở hạ tầng CNTT và nguồn dữ liệu khá đa dạng, đầy đủ. Tuy nhiên, trong đánh giá của người sử dụng chưa thực sự đáp ứng được hết nhu cầu của các đối tượng này. Do vậy, Nhà trường cần thực hiện đồng bộ các giải pháp: Giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng cho việc phát triển học liệu mở; Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng học liệu mở, Giải pháp đa dạng hóa các nguồn học liệu mở; Giải pháp đào tạo nhân

lực quản lý học liệu mở; Giải pháp nâng cao nhận thức cho người sử dụng học liệu mở, để phát huy tốt vai trò của học liệu mở trong hoạt động đào tạo của Nhà trường.

KIẾN NGHỊ

Đối với Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin

- Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin cần nhận thức, đánh giá đúng về tầm quan trọng của học liệu mở đối với việc phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nâng cao chất lượng đào tạo đại học nói riêng, từ đó đề ra chiến lược, kế hoạch đối với việc xây dựng, phát triển nguồn học liệu mở đáp ứng với yêu cầu thực tiễn.

- Phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin và các bộ - ngành liên quan như: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học – Công nghệ, Bộ Thông tin - Truyền thông, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch,... trong việc xây dựng một hành lang pháp lý làm cơ sở cho việc xây dựng và phát triển nguồn học liệu mở trong các trường đại học trên toàn quốc.

- Nhà trường cần có sự phối hợp, thống nhất để xây dựng cơ chế, chính sách, thiết lập mối quan hệ nhằm trao đổi, chia sẻ nguồn học liệu mở trên cơ sở các bên cùng có lợi góp phần làm giàu kho tài nguyên chung làm nên sức mạnh tổng hợp, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ để phát triển nền kinh tế tri thức của xã hội.

Đối với Trường ĐH TN&MT HN

- Nhà trường cần đầu tư đúng mức về tài chính, công nghệ, nhân lực để thực hiện công cuộc xây dựng, phát triển, tổ chức, quản lý và phục vụ nguồn học liệu mở.

- Vấn đề xây dựng và phát triển học liệu mở phải được thể hiện rõ trong chính sách, chiến lược phát triển của thư viện và được cụ thể hóa thông qua kế hoạch hành động ngắn hạn và dài hạn.

+ Trước tiên, để xây dựng nguồn học liệu mở, thư viện tập trung số hóa nguồn tài liệu sẵn có trong thư viện. Ưu tiên số hóa tài liệu có giá trị thông tin

cao, được nhiều người sử dụng, tài liệu phục vụ cho các ngành đào tạo trọng điểm của nhà trường.

+ Phối hợp với thư viện các trường đại học khác cùng mua và sử dụng dùng chung CSDL toàn văn các loại hình tài liệu để tiết kiệm kinh phí phục vụ tốt nhất cho công tác giáo dục và đào tạo.

+ Phối hợp xây dựng, chia sẻ, trao đổi nguồn học liệu mở với thư viện các trường đại học lớn có cùng chuyên ngành đào tạo như: Đại học Kinh tế quốc dân; Đại học Thương mại; Thư viện quốc gia....

- Ưu tiên và tạo mọi điều kiện thuận lợi để cán bộ được tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng xây dựng và phát triển học liệu mở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Chương (2020), *Học liệu mở và hướng phát triển tài nguyên số tại các thư viện đại học ở Việt Nam*, Trung tâm Thông tin – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Đông (2015), “Học liệu mở trong tiến trình thực hiện xã hội hóa tri thức”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ.
3. Trịnh Xuân Giang (2015), “khai thác nguồn học liệu mở từ các thư viện trên thế giới với giải pháp worldcat discovery serivces-oclc”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ.
4. Đỗ Văn Hùng (2020), *Tổng quan về học liệu mở và nhận dạng các yếu tố tác động đến việc xây dựng và chia sẻ học liệu mở trong các trường Đại học Việt Nam*, Khoa Thông tin - Thư viện, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.
5. Trịnh Quang Khải, Nguyễn Thị Thu Hương (2018), *Tổng quan về giáo dục và học liệu mở*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: Hệ thống giáo dục mở trong bối cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế.
6. Nguyễn Thanh Nga (2018), *Xây dựng và phát triển học liệu mở nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ*,
7. Lê Trung Nghĩa (2015), *Tổng quan về tài nguyên giáo dục mở và dự đoán một kịch bản tương lai của giáo dục Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia về Công nghệ Mở, Bộ Khoa học và Công nghệ.
8. Trần Hùng Minh Phương (2022), “Xây dựng cơ sở dữ liệu – nguồn học liệu mở trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông” – Kỷ yếu Hội thảo Chuyển đổi số, TP. Hồ Chí Minh.
9. Đặng Thị Thu Thủy (Chủ biên) (2011), *Phương tiện dạy học: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục.

10. Nguyễn Danh Minh Trí (2017), “Vai trò của tài nguyên giáo dục mở và truy cập mở trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam”, Thư viện Quốc gia Việt Nam
11. Trần Thị Thanh Vân (2015), “Học liệu mở với việc nhận dạng nhu cầu sử dụng của người dạy và người học tại các trường đại học ở Hà Nội”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế - Xây dựng nền tảng học liệu mở cho giáo dục Việt Nam: đề xuất chính sách, tạo lập cộng đồng và phát triển giải pháp công nghệ.
- TÀI LIỆU TIẾNG ANH**
12. Baturay, M. H. (2015), An overview of the world of MOOCs. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 174, pp. 427 – 433
13. Butcher, N. and Kanwar, A. (2015). A basic guide to open educational resources (OER). Paris: UNESCO and Commonwealth of Learning
14. Clements, K., Pawlowski, J. and Manouselis, N. (2015). Open educational resources repositories literature review – Towards a comprehensive quality approaches framework. *Computers in Human Behavior*. 51(B), pp. 1098–1106.
15. Chen, S., Nasongkhla, J. and Donaldson, J. (2015). From vision to action – a strategic planning process model for open educational resources. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 174, pp. 3707 – 3714.
16. Hewlett Foundation (2015). Open Educational Resources. Truy cập từ <http://www.hewlett.org/programs/education/open-educational-resources>.
17. Meirani HARSASI (2015), “The use of open educational resources in online learning: A Study of Students’ Perception”, *Turkish Online Journal of Distance Education-TOJDE* July 2015 ISSN 1302-6488 Volume: 16 Number: 3 Article 6.
18. Orr, D., M. Rimini and D. Van Damme (2015), *Open Educational Resources: A Catalyst for Innovation, Educational Research and Innovation*, OECD Publishing, Paris. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264247543-en>

19. Patrick Blessinger (2016), “Open Education International Perspectives in Higher Education”, United Kingdom, United States and Australia by Lightning Source for Open Book Publishers (Cambridge, UK).
20. UNESCO (2015), Guidelines for Open Educational Resources (OER) in Higher Education. <http://unesdoc.unesco.org/images/0021/002136/213605e.pdf>
21. Walsh, T., Ithaka, S + R. (2011). Unlocking the Gates: How and Why Leading Universities are Opening up Access to Their Courses. Princeton University Press, Princeton And Oxford, p. 110. 17.
22. Walsh, T., Ithaka, S + R. (2011). Open Courseware Initiatives and the Challenges of Sustainability. Educause Review. July/August 2011, 62 – 63.

PHỤ LỤC 1
PHIẾU KHẢO SÁT
(Dành cho người học)

**NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG
HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

Xin chào các em!

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu khoa học đến từ Trường đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội với chủ đề nghiên cứu là “Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội”.

Bảng khảo sát dưới đây sẽ cung cấp dữ liệu khách quan nhất cho bài nghiên cứu này, vì thế những đóng góp của các em sẽ góp phần rất lớn vào sự thành công của đề tài. Chúng tôi xin cam đoan mọi thông tin các em cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ dành cho mục đích nghiên cứu.

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KHẢO SÁT

Câu 1: *Bạn đang là sinh viên năm mấy?*

- Năm nhất Năm hai Năm ba Năm bốn

Câu 2: *Giới tính của bạn là gì?*

- Nam
 Nữ

Câu 3: *Bạn theo học ngành nào?*

- Ngành Quản trị kinh doanh
 Ngành Marketing
 Ngành Kế toán – kiểm toán
 Ngành dịch vụ du lịch và lữ hành
 Ngành Logistic
 Ngành kinh tế tài nguyên
 Ngành ngôn ngữ anh
 Ngành luật
 Ngành quản lý đất đai

Ngành khác

PHẦN II: NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ

Vui lòng tích vào các mức độ đồng ý với các phát biểu dưới đây với:

A. Nhận thức về học liệu mở

Câu 1: Bạn hiểu thế nào là học liệu mở?

- Là tài liệu tồn tại trên internet
- Là tài liệu được tự do sửa chữa,
- Là tài liệu được sử dụng miễn phí, được tự do trong sử dụng khi được cấp phép.
- Là tài liệu được tự do chia sẻ

Câu 2: Bạn có biết về vấn đề “bản quyền, quyền tác giả, giấy phép, truy cập mở”

- Có biết
- Chưa bao giờ nghe đến
- Có nghe nhưng không biết rõ

B. Nhu cầu về học liệu mở

Câu 3: Bạn có thường xuyên sử dụng nguồn tài liệu trên Internet không?

- Rất thường xuyên
- Thường xuyên
- Thi thoảng
- Hiếm khi
- Không bao giờ

Câu 4: Nếu có, bạn dành bao nhiêu thời gian mỗi ngày?

- Dưới 1 giờ
- Từ 1 giờ đến dưới 2 giờ
- Từ 2 giờ đến dưới 3 giờ
- Từ 3 giờ đến dưới 4 giờ

Câu 5: Mục đích sử dụng internet của bạn là gì?

- Phục vụ học tập trên lớp
- Phục vụ nghiên cứu khoa học
- Phục vụ giải trí
- Mục đích khác

Câu 6: Bạn biết đến các tài liệu trên từ đâu?

- Giảng viên giới thiệu
- Thư viện giới thiệu

- Bạn bè giới thiệu
- Nhu cầu cá nhân

Câu 7: Bạn quan tâm loại hình tài liệu nào?

- Sách tham khảo, giáo trình
- Báo/ tạp chí
- Giáo trình/ bài giảng
- Tài liệu tra cứu
- Khóa luận tốt nghiệp/ Luận văn/ Luận án
- Công trình NCKH
- Kỷ yếu Hội thảo

Câu 8: Bạn quan tâm nội dung thông tin nào tài liệu?

- Liên quan đến môn học
- Liên quan đến đề tài nghiên cứu khoa học
- Thời sự, chính trị
- An ninh, pháp luật
- Thông tin giáo dục, đào tạo
- Thông tin thể thao, giải trí
- Thông tin kinh tế

Câu 9: Bạn quan tâm tài liệu bằng ngôn ngữ nào?

- Tiếng Việt
- Tiếng Anh
- Tiếng Pháp
- Tiếng Trung
- Tiếng Hàn
- Ngôn ngữ khác

C. Đánh giá về nguồn học liệu mở trong thư viện

Câu 10: Mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn học liệu trong thư viện trường?

- Rất đầy đủ
- Đầy đủ
- Không đầy đủ
- Rất không đầy đủ

Câu 11: Mức độ đáp ứng nguồn học liệu trong thư viện trường

- Rất kịp thời
- Kịp thời
- Không kịp thời
- Rất không kịp thời

Câu 12: Bạn có được hướng dẫn truy cập và hệ thống học liệu mở của thư viện trường

- Rất chi tiết
- Chi tiết
- Bình thường
- Không chi tiết

Câu 13: Bạn có thường xuyên truy cập hệ thống học liệu của thư viện trường

- Rất thường xuyên
- Thường xuyên
- Thỉnh thoảng
- Không thường xuyên
- Chưa bao giờ

Câu 14: Bạn gặp khó khăn gì khi truy cập hệ thống học liệu của thư viện trường

- Không biết cách truy cập
- Một số tài liệu tra cứu được nhưng không đọc được trên phần mềm thư viện do vấn đề bản quyền hoặc chưa được số hóa
- Gặp lỗi khi truy cập

D. Khả năng chia sẻ tài liệu mở

Câu 15: Bạn có sẵn sàng chia sẻ nguồn tài liệu bạn tìm kiếm được?

- Sẵn sàng
- Có thể chia sẻ
- Không sẵn sàng

Câu 16: Bạn có sẵn sàng chia sẻ nguồn tài liệu của chính bạn tạo ra?

- Sẵn sàng
- Có thể chia sẻ
- Không sẵn sàng

Xin cảm ơn các em đã tham gia khảo sát!

PHỤ LỤC 2
PHIẾU KHẢO SÁT
(Dành cho người dạy)

**NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ TRONG
HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

Kính chào quý Thầy/ Cô.

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu thực hiện nghiên cứu khoa học đến từ Trường đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội với chủ đề nghiên cứu là “Nghiên cứu thực trạng sử dụng học liệu mở trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội”.

Bảng khảo sát dưới đây sẽ cung cấp dữ liệu khách quan nhất cho bài nghiên cứu này, vì thế những đóng góp của các thầy/ cô sẽ góp phần rất lớn vào sự thành công của đề tài. Chúng tôi xin cam đoan mọi thông tin các thầy/ cô cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ dành cho mục đích nghiên cứu.

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KHẢO SÁT

Câu 1: Độ tuổi của quý thầy/ cô?

- Dưới 26 Từ 27 – 35 Từ 36- 50 Trên 50

Câu 2: Giới tính

- Nam
 Nữ

Câu 3: Thầy cô hiện đang giảng dạy ngành nào trong trường

- Ngành Quản trị kinh doanh
 Ngành Marketing
 Ngành Kế toán – kiểm toán
 Ngành dịch vụ du lịch và lữ hành
 Ngành Logistic
 Ngành kinh tế tài nguyên
 Ngành ngôn ngữ anh
 Ngành luật
 Ngành quản lý đất đai
 Ngành khác

PHẦN II: NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TRẠNG SỬ DỤNG HỌC LIỆU MỞ

Vui lòng tích vào các mức độ đồng ý với các phát biểu dưới đây với:

E. Nhận thức về học liệu mở

Câu 1: Trước khi thực hiện khảo sát này, thầy cô khái niệm OCW (Học liệu mở) là gì?

- Là tài liệu tồn tại trên internet
- Là tài liệu được tự do sửa chữa,
- Là tài liệu được sử dụng miễn phí, được sửa chữa, tự do chia sẻ khi được cấp quyền
- Là tài liệu được tự do chia sẻ

Câu 2: Thầy/ cô có quan tâm các vấn đề “bản quyền, quyền tác giả, giấy phép, truy cập mở”

- Có biết
- Có nghe nhưng không biết rõ
- Chưa bao giờ nghe đến

F. Nhu cầu về học liệu mở

Câu 3: Thầy/ cô có thường xuyên sử dụng nguồn tài liệu trên Internet không?

- Rất thường xuyên
- Thường xuyên
- Thi thoảng
- Hiếm khi
- Không bao giờ

Câu 4: Nếu có, Thầy/ cô dành bao nhiêu thời gian mỗi ngày?

- Dưới 1 giờ
- Từ 1 giờ đến dưới 2 giờ
- Từ 2 giờ đến dưới 3 giờ
- Từ 3 giờ đến dưới 4 giờ

Câu 5: Mục đích sử dụng tài liệu của Thầy/ cô là gì?

- Giảng dạy các học phần phụ trách
- Phục vụ nghiên cứu khoa học
- Phục vụ giải trí
- Mục đích khác

Câu 6: Thầy/ cô quan tâm loại hình tài liệu nào?

- Sách tham khảo

- Báo/ tạp chí
- Giáo trình/ bài giảng
- Tài liệu tra cứu
- Khóa luận tốt nghiệp/ Luận văn/ Luận án
- Công trình NCKH
- Kỷ yếu Hội thảo

Câu 7: Thầy/ cô quan tâm nội dung thông tin nào tài liệu?

- Liên quan đến môn giảng dạy
- Liên quan đến đề tài nghiên cứu khoa học
- Thời sự, chính trị
- An ninh, pháp luật
- Thông tin giáo dục, đào tạo
- Thông tin thể thao, giải trí
- Thông tin kinh tế

Câu 8: Thầy/ cô quan tâm tài liệu bằng ngôn ngữ nào?

- Tiếng Việt
- Tiếng Anh
- Tiếng Pháp
- Tiếng Trung
- Tiếng Hàn
- Ngôn ngữ khác

G. Đánh giá về nguồn học liệu mở trong thư viện

Câu 9: Mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn học liệu trong thư viện trường?

- Rất đầy đủ
- Đầy đủ
- Không đầy đủ
- Rất không đầy đủ

Câu 10: Mức độ đáp ứng nguồn học liệu trong thư viện trường

- Rất kịp thời
- Kịp thời
- Không kịp thời
- Rất không kịp thời

H. Khả năng chia sẻ tài liệu mở

Câu 11: Thầy/ cô có sẵn sàng chia sẻ nguồn tài liệu bạn tìm kiếm được?

- Sẵn sàng
- Có thể chia sẻ

Không sẵn sàng

Câu 12: Thầy/ cô có sẵn sàng chia sẻ nguồn tài liệu của chính mình tạo ra?

Sẵn sàng

Có thể chia sẻ

Không sẵn sàng

Xin cảm ơn quý Thầy/ cô đã tham gia khảo sát!